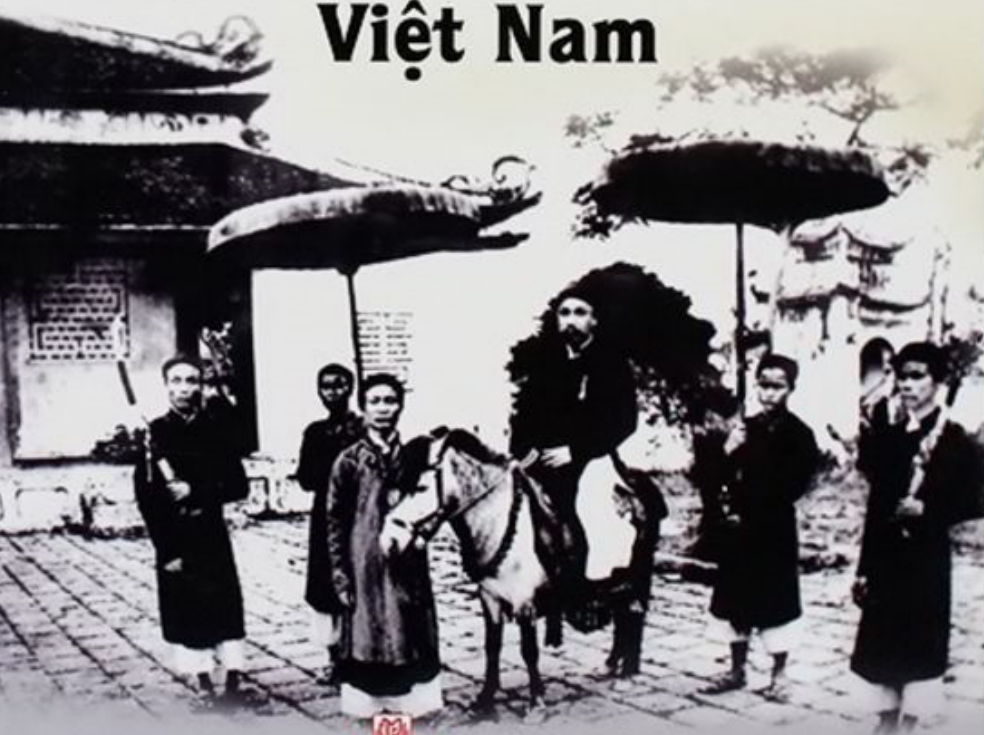


NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

Việt Nam
Đất nước - Con người

NHỮNG Trạng Nguyên

**ĐẶC BIỆT TRONG LỊCH SỬ
Việt Nam**



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

***Những Trạng nguyên đặc biệt
trong lịch sử Việt Nam***

TỦ SÁCH “VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI”

NHỮNG TRẠNG NGUYÊN ĐẶC BIỆT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lời nói đầu

“Hiền tài là nguyên khí quốc gia” - những chữ Thân Nhân Trung thay mặt vị vua anh minh Lê Thánh Tông soạn để khắc vào đá bia Tiến sĩ như một định đề bất biến. Thời nào cũng vậy, sức mạnh của dân tộc là sức mạnh toàn dân mới làm nên lịch sử. Đặc biệt, nhân tài luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu góp phần làm nên lịch sử. Không phải ngẫu nhiên mà muôn đời nay, những bậc hiền tài được nhân dân ngưỡng vọng và xem họ như thánh thần, nhiều người được phong làm Phúc thần, Thành hoàng - tức là đã trở nên bất tử trong tâm linh mọi người.

Đại diện xuất chúng cho những con người tài giỏi của đất nước là các vị Trạng nguyên - là danh hiệu thuộc học vị Tiến sĩ của người đỗ cao nhất trong các khoa Đình của các triều nhà Lý, Trần, Lê, và Mạc, kể từ khi có danh hiệu Tam khôi dành cho 3 vị trí đầu tiên. Người đỗ Trạng nguyên nói riêng và đỗ tiến sĩ nói chung phải vượt qua 3 kỳ thi: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Trong lịch sử khoa bảng Việt Nam gần nghìn năm, số Trạng nguyên là không nhiều: Theo một số tài liệu, trong đó có cuốn Những ông nghè ông cống triều Nguyễn của Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan và Lan Phương, Nxb. Văn hóa-Thông tin, 1995, dựa vào các công trình Các nhà khoa bảng Việt Nam, NXB Văn hóa, 1993; Quốc triều hương khoa lục, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993 thì từ khi bắt đầu mở

6 Những Trạng nguyên đặc biệt...

khoa thi (1075) đến khi chấm dứt (khoa thi cuối cùng tổ chức năm 1919), tổng cộng có 184 khoa thi với 2785 vị đỗ đạt khoa (đỗ tiến sĩ và tính cả phó bảng), trong đó có 56 Trạng nguyên (gồm 7 trong số 9 thủ khoa Đại Việt và 49 Trạng nguyên trong danh sách mà Wikipedia mở giót thiệu).

Tuy nhiên, tác giả Vũ Xuân Thảo trong bài Vài số liệu, tư liệu chưa chính xác trong cuốn "Những ông nghè ông cống triều Nguyễn" đăng trên tạp chí Xưa và Nay số 67, tháng 9 năm 1999 đã cho rằng con số trên không chính xác. Theo ông thì từ năm 1075 đến năm 1919 có tổng cộng có 185 khoa thi với 2898 vị đỗ đạt khoa (tính từ phó bảng trở lên), trong đó chỉ có 47 Trạng nguyên (thời Trần: 9; thời Lê: 27; thời Mạc: 11). Cũng theo tác giả này và Lê Thái Dũng trong Giở trang sử Việt năm 2008 của NXB Đại học Quốc gia Hà Nội thì Trạng nguyên đầu tiên là Nguyễn Quan Quang, đỗ khoa Bính Ngọ (1246) - Đời vua Trần Thái Tông bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi (Trạng nguyên - Bảng nhãn - Thám hoa).

Với thống kê nêu trên, chúng ta càng kính ngưỡng những người đoạt được danh hiệu Trạng nguyên, tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn dành cho cuốn "**Những Trạng nguyên đặc biệt trong lịch sử Việt Nam**" của chúng tôi chỉ giới thiệu một số vị đỗ Trạng nguyên có hành trạng đặc biệt (ví dụ: Khai khoa, trẻ nhất, Lương quốc Trạng nguyên...) mà thôi.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÓM TUYỂN CHỌN

LÊ VĂN THỊNH - KHAI KHOA ĐẠI VIỆT

Theo thần phả ở đền Thượng, Bảo Tháp, xã Đông Cứu do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bỉnh Phụng soạn, truyện kể dân gian và sử sách nhiều đời - Lê Văn Thịnh sinh ngày 11/2 năm Canh Dần (1050), ở khu Bảo Tháp, trang Đông Cứu, huyện Gia Lương (nay là làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Bố là cụ Lê Thành, dạy học và làm thuốc, mẹ là cụ Trần Thị Tín, ở trang Ngô Xá (nay là làng Thi Xá, xã Cách Bi, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Lên 7 tuổi Văn Thịnh đi học, 13 tuổi kinh, sử, thi thư đều biết hết, thiên văn, địa lý tỏ tường, học trò thời ấy thán phục, gọi Văn Thịnh là thần đồng. Đến năm 18 tuổi, bố mẹ mất, ông lo an táng cho bố mẹ chu đáo và ở nhà hương khói thờ phụng. Sau ngày đoạn tang, Văn Thịnh đến Chi Nhị trang (nay là làng Chi Nhị, xã Song Giang, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), thấy dân nơi đây quê mùa, thật thà nhưng ít học văn, ông bèn vận động dựng trường để ông dạy dân học. Về sau dân nơi đây biết chữ, biết lễ, nghĩa là do công ông truyền dạy.

Sau khi định đô ở Thăng Long, yên bề xã tắc, nhà Lý chú trọng đến việc giáo dưỡng dân chúng, đào tạo người hiền tài cho đất nước. Năm Ất Mão (1075) niên hiệu Thái Ninh thứ 4 đời Vua Lý Nhân Tông, nhà Lý cho mở khoa thi đầu tiên trong lịch sử của nền học vấn Đại Việt. Trong các khoa thi đầu tiên, do muốn

8 *Những Trạng nguyên đặc biệt...*

khẳng định sự độc lập với phương Bắc nên khoa thi gọi là khoa thi Tam trường hoặc là Minh Kinh bác học. Tuy nhiên, cách tổ chức thi cử và lựa chọn những người đỗ thì giống như các khoa thi lựa chọn Trạng nguyên sau này. Chính vậy mà Lê Văn Thịnh, người đỗ Thủ khoa Minh Kinh bác học trong kỳ thi đầu tiên luôn được coi là vị Trạng nguyên đầu tiên của Đại Việt. Năm ấy vua mới 9 tuổi, ông được phong Thị độc chỉ chức hầu vua học. Năm vua 18 tuổi (1084), Lê Văn Thịnh được phong Thị lang Binh bộ.

Sự thông tuệ, uyên bác kỳ lạ của Lê Văn Thịnh, chứng tỏ ông hợp với danh hiệu Trạng nguyên đầu tiên của Đại Việt. Hơn nữa, giữa lúc sự sùng bái đạo Phật của triều đình và dân chúng tăng quá mức, ông tỏ rõ tư tưởng độc lập bằng cách đề xướng đạo của người Đại Việt. Vốn là người có tài, lại gặp triều đình sáng suốt, biết trọng nguyên khí quốc gia, nên chỉ sau 10 năm ông đã lập công lớn và trở thành Thái sư, tức là thầy dạy học cho chính các công chúa hoàng tử trong triều (1085).

Trước đó, ngay khi ông đỗ thủ khoa, năm 1076, triều đình nhà Tống từ Trung Quốc sai Quách Quỳ (cấp trưởng) và Triệu Tiết (cấp phó) tại xứ Quảng Nam (tức khu tự trị Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay) làm Chiêu thảo sứ, đem hàng chục vạn quân cùng 9 tướng lĩnh, hợp với quân Chiêm Thành và quân Chân Lạp cùng ủa sang xâm lấn Đại Việt để trả thù về việc bị Lý Thường Kiệt và Tông Đản đem quân tấn công các châu Ung, Khâm, Liêm của nhà Tống năm trước, nhằm phủ đầu mưu đồ xâm lược của nhà Tống. Trên sông Như Nguyệt (Bắc Ninh), Lý Thường Kiệt đã dàn quân, cùng các tướng

linh đánh tan hết trận này, trận khác khiến cả đội quân hùng, tướng mạnh của các sứ quân do Quách Quỳ chỉ huy phải thất điên bát đảo. Cuối cùng, được sự nghị hoà khiêm nhường của Đại Việt, để bảo vệ mạng sống, đích thân Quách Quỳ phải ra lệnh lui quân.

Mùa xuân năm 1078, vua Lý Nhân Tông sai Đào Tống Nguyên đi sứ sang Trung Quốc, đem theo 5 con voi thuần chủng biểu vua quan nhà Tống, để giảng hoà và xin họ trả lại phần đất của Việt Nam đã bị lấn chiếm cùng hàng nghìn người dân bị bắt về Trung Quốc trước đó.

Nhà Lý trong buổi đầu dựng nước, đất của vương quốc còn chật hẹp, phía Nam giáp đèo Ngang luôn bị quân Chiêm Thành, Chân Lạp, Trảo Oa... xâm lấn cướp bóc. Đất phía Tây giáp Ai Lao, núi non hiểm trở vốn có nhiên biến động, khó mở rộng được lãnh thổ Đại Việt. Còn vùng đất các châu Kimi "phên dậu" phía Bắc giáp nước Tống, sự quản lý của triều đình lỏng lẻo đối với tù trưởng địa phương. Các nhóm thủ lĩnh dân tộc này, một số không muốn thần phục chính quyền trung ương Đại Việt, họ thường bị thế lực nước ngoài mua chuộc. Các triều đình Việt Nam - tiêu biểu là thời Lý, đều có chính sách nhất quán đối với tù trưởng thủ lĩnh dân tộc miền núi phía Bắc - đó là chiêu chuộng, o bế, cực chẳng đã mới phải mang quân đàn áp.

Vào đời Gia Hữu (triều Bắc Tống 1056- 1064), tướng Đại Việt là Dương Thợ Văn đem quân hỏi tội Nùng Trí Hội nên Hội đã cầu cứu triều đình nhà Tống, đem động Vật Ác nộp cho họ. Vua Tống ban lại đất ấy cho Hội và đặt tên là đất Thuận An. Đến đời Trị Bình

(Nhà Tống 1064-1068), Nùng Trí Hội lại đem nốt động Vật Dương nộp, được vua Tống đổi tên thành châu Quy Hóa. Hai động này thuộc đất Quảng Nguyên của Đại Việt. Có lần quân Nhà Lý đã tiến vào Quy Hóa, mang khá nhiều sinh khẩu ở đây về Đại Việt. Năm 1083 Hội nghị ở Vinh Bình giữa sứ nước Nam là Đào Tông Nguyên và viên quan Thành Trạc nước Tống, bàn về việc trao trả hai động trên cho nước ta đã thất bại. Chánh sứ Việt bức tức bỏ hội nghị ra về. Thế rồi quân Việt tập trung ở gần châu Quy Hóa vùng biên giới, phao tin sẽ đánh vào đất Tống, người Tống hỏi sứ bộ Đại Việt, họ cũng nhận là đúng. Điều này làm cho Tống Triết Tông lo ngại. Quân Đại Việt được đánh giá là tinh nhuệ, thời Lý Thánh Tông, nhà Tống đã học theo lối phiên chế đội ngũ của quân ta. Trong bối cảnh đó Lý Nhân Tông hỏi ý kiến Lê Văn Thịnh, ông trả lời:

- Việc dùng binh đao để đòi đất là bất đắc dĩ, xin Bệ hạ cho phái đoàn khác lên biên giới thương thuyết.

Vì thế, tháng 6 năm 1084, sau năm năm giằng co, lưỡng lự, Lê Văn Thịnh với cương vị là Thị lang bộ Binh đến trại Vinh Bình cùng vua quan nhà Tống bàn việc cương giới. Tuy binh lực nhà Tống lúc đó đã bị Lý Thường Kiệt đánh thua tan tác, song với bản chất tham lam, tàn bạo, họ chỉ đồng ý trả lại phần đất đã xâm lấn chứ nhất định không nhượng lại phần đất cương chiếm của thổ dân với lý do: "Đất ấy là của thổ dân "tự ý" đem sát nhập vào nhà Tống để tỏ lòng thuần phục chứ họ đâu có ý thế lấn chiếm. Vì thế, với kiến thức và sự lịch lãm, khoan dung cao độ, Lê Văn Thịnh đã trả lời Thành Trạc - sứ giả nhà Tống: Đã là đất thì phải có chủ, các viên

quan được triều đình nhà Lý giao cho giữ đất để bảo vệ biên thủy mà lại đem nộp cho nhà Tống và trốn đi thì đất ấy đích thực là vật ăn trộm. Việc này, luật pháp Đại Việt không những không cho phép, mà còn làm dơ bản sổ sách của vua quan nhà Tống nữa vì đã nhập nhầm phần đất do thổ dân ăn trộm.

Bàn đi tính lại, cuối cùng, cách trả lời cứng cỏi, đầy đủ lập luận, lý lẽ của Lê Văn Thịnh khiến nhà Tống cứng họng. Đơn giản vì luật pháp đã quy định rõ ràng. Tất cả các quan viên, khi nhận một phần lãnh thổ để canh giữ, nếu đem bán hoặc hủy bỏ đều có tội. Trong trường hợp này, các thổ quan - vốn là những người được Lý Nhân Tông tin dùng, cho cai quản các châu quận ở nơi biên ải xa, đã không giữ được sự tin cẩn của triều đình lại tự tiện đem đất đai của tổ tiên dâng cho nhà Tống, để xin thuận phục là xâm phạm vào lãnh thổ của Đại Việt. Còn việc nhà Tống tự tiện chiếm giữ đất ấy là bất hợp pháp, không minh bạch, không đáng giá, không xứng đáng với sự hoà hợp của hai dân tộc.

Nhờ phân biệt rõ ràng các khái niệm khế ước ủy nhiệm, ký thác hay quyền sở hữu mà Lê Văn Thịnh đã buộc Nhà Tống phải trả nốt 6 huyện, 3 động đã chiếm của Đại Việt theo đúng ý mình. Nhân sự việc này người dân Tống có thơ rằng:

Vì tham voi Giao Chỉ

Bỏ mất vàng Quảng Nguyên.

Nghĩa là chỉ vì tham 5 con voi thuần chủng của người Giao Chỉ (tức người Việt Nam) mà triều đình nhà Tống của Trung Quốc phải bỏ lại hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn (Quảng Nguyên) chứa đầy vàng bạc, châu

báu trong lòng đất.

Nhờ thành công đó Lê Văn Thịnh Được phong chức Thái sư, viên quan đầu triều. 11 năm trong cương vị Thái sư - chuyên truyền đạt những điều hay lẽ phải những kiến thức uyên thâm sâu sắc cho con cái các bậc quân vương trong triều, trong sự tin cậy tuyệt đối của vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Ông là người có lòng tự tôn dân tộc cao, cả đời làm quan chỉ muốn làm sáng tỏ cái đạo của người Đại Việt. Ông viết: "Trên thuận với trời, dưới thuận với đất, mọi người cung kính, yêu thương nhau như anh em, ấy là cái đạo của Đại Việt". Lịch sử ghi nhận công lao của ông trong việc gìn giữ vùng biên cương phía Bắc.

Lê Văn Thịnh đã lên tới "tột đỉnh vinh quang", nhưng các vương tôn triều Lý đang ngấm ngấm ghen tỵ với ân sủng vua ban cho Lê Văn Thịnh, một người họ ngoài dòng tôn thất lại được đưa lên chức vụ cao nhất triều đình. Trường hợp của Lê Văn Thịnh phải chăng là hiện tượng độc nhất vô nhị trong chốn quan trường phong kiến Việt Nam? Chỉ vèn vèn 10 năm tham gia triều chính, từ 1075 đến 1085 ông đã được thăng lên chức quan đầu triều, "dưới một người trên muôn người". Rồi đây chắc Thái sư chẳng dễ dàng gì khi tham dự triều chính hay đưa ra những quyết sách lớn ích nước lợi dân.

Thế rồi "quả bom" Lê Văn Thịnh nổ giữa triều đường làm xôn xao hàng ngũ thân vương quý tộc, đại sư và các vị đại thần. Trong buổi chiều sớm, Thái sư tâu:

- Xin xác định các chùa trong nước làm 3 hạng là đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. Mỗi chùa phải cho một quan văn chức cao kiêm làm đề cử.

Cả triều đình im lặng, sau một hồi suy nghĩ Thái hậu Ý Lan phán:

- Ta đã hiểu ý khanh, ta chấp nhận điều này.

Bà nghĩ nhiều chùa đại danh lam có đến hàng nghìn mẫu ruộng, hàng trăm điền nô, mỗi năm thu hoạch được thật nhiều huê lợi. Vàng bạc châu báu trong nhiều chùa không ít, cách quan văn làm đề cử kiểm soát sẽ thu lại từ hệ thống chùa chiền trong cả nước một nguồn lợi lớn cho quốc gia.

Thái sư tâu tiếp:

- Cho định các chức quan văn quan võ hầu cận bề hạ và các chức tạp lưu. Cần định lệ thi cử để tìm nhân tài trong con cháu các thân vương quý tộc. Xin cho định các sổ ruộng thu tô, mỗi mẫu 3 thăng để cấp quân lương cho lính.

Nhà Vua cũng bằng lòng chuẩn tấu.

Nhà vua và Thái hậu hiểu rõ - San định lại các chức văn võ hầu cận tức là hạn chế những con cái gia đình vương tộc "ăn theo" như tình trạng vợ được phong lưu, con được tập ấm nhờ những chiến công xa lắc của tổ tiên họ Lý nhà chồng. Bắt con cái thân tộc phải thi thố cùng nhân sĩ trong thiên hạ. Việc định diện tích ruộng sở hữu để thu tô là chủ yếu nhằm vào các thân vương quý tộc vì họ mới có điền trang rộng lớn. Tuy phê chuẩn nhưng vua không khỏi băn khoăn, ông đến gặp mẹ cùng phân tích. Linh Nhân Thái hậu bảo:

- Thái sư là người thông tuệ, đang gắng sức phục vụ triều đình, nhà vua cần ủng hộ ông ta.

Song những nội dung cải cách của Lê Văn Thịnh, làm

vô số quan đại thần và các gia đình thân vương bị xâm hại đến quyền lợi riêng, đem lòng ghen ghét và thù địch ông.

Có thuyết cho rằng, vụ án hóa hổ của Thái sư Lê Văn Thịnh là phản ánh sự đối đầu của thế lực đạo Phật và trào lưu Nho học đang lên ở Đại Việt thời Lý Nhân Tông. Qua nhiều kỳ thi cử, số người trúng cách nhờ dùi mài kinh sử ngày càng đông, bộ máy quan lại của triều đình được bổ sung dần những cái đầu đầy kiến thức “tứ thư” “ngũ kinh”... tập hợp lại, trở thành thế lực Nho học có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trong triều đình và xã hội.

Đạo Phật là một thế lực xã hội có những đụng chạm quyền lợi với phái Nho giáo, mà Thái sư Lê Văn Thịnh đại diện. Trong đó điểm mấu chốt: nội dung cải cách mới làm thiệt hại quyền lợi của giới tăng lữ, quý tộc. Theo đánh giá của các vương thân: những điều Lê Văn Thịnh muốn thực hiện chỉ có lợi cho đám dân đen cấy các ruộng công điền và tầng lớp nho sĩ mà thôi.

Những “trận chiến” cung đình từ xưa tới nay thường biến động dữ dội, mà đi kèm cùng nó, có cái chết của các vương thân, quý tộc, đại thần...

Sự đụng đầu các thế lực ắt sẽ xảy ra.

Hiện tại sau hơn 1000 năm, vụ án hồ Dâm Đàm vẫn còn là một nghi án lịch sử, mà phần oan khiên vẫn nghiêng về phía ông.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Tháng 3-1096⁽¹⁾ nhà vua ngự trên thuyền nhỏ ra hồ Dâm Đàm

⁽¹⁾ Sách *Việt sử lược* nói là vào tháng 11, còn sách *Việt Điện U Linh* lại chỉ nói vào mùa thu. Cuộc đi chơi này, các tài liệu cho biết là Lý Nhân Tông dạo chơi để xem đánh cá.

(Hồ Tây ngày nay) để xem ngư dân đánh cá. Đang yên lành, chợt có mây mù nổi lên, giữa đám mây mù, bắt thần nhà vua và các cận thần nghe thấy tiếng mái chèo rào rào và một chiếc thuyền nhỏ lao vun vút đến. Hoảng sợ, nhà vua liền lấy giáo ném vào chỗ ấy. Ngay lập tức mây mù tan, vua thấy trong thuyền là con hổ vằn vện rõ to đang nhe răng giơ vuốt gầm gừ. Giữa lúc mọi người tái mặt sợ hãi, lấp bắp "Việc nguy rồi!", thì Mạc Thận - vốn quen với việc sông nước và cảnh quan Tây Hồ trong những lần đánh bắt cá nên đầy bình tĩnh, quăng lưới trùm lên mình hổ. Sau khi biết hổ bị sa bẫy, mọi người bình tâm nhìn lại và nhận ra con hổ chính là Thái sư Lê Văn Thịnh.

Từ sợ thành giận, nhà vua ra lệnh cho các quan đại thần lấy giây sắt trói nghiêng lại và giải về triều.

Từ địa vị của người khai Quốc công thần, cầm cân nảy mực, thân cận với triều đình trở thành kẻ mưu phản, đại ác, lẽ ra ông bị tru di tam tộc như lịch sử sau này đã lặp lại với vụ án Lệ Chi viên của quan đại thần Nguyễn Trãi. Vì ông có tư tưởng đổi mới, liêm chính, nên bị lắm kẻ xiêm nịnh, tìm cách hãm hại, song cũng lắm người ủng hộ, bảo vệ ông.

Truyền thuyết người dân trong làng kể rằng, trong buổi luận tội Lê Văn Thịnh, các quan thù ghét đều đưa ra quan điểm chặt đầu ông. Tội giết vua phải chu di cửu tộc, xưa nay vẫn thế. Một vị quan văn hỏi: "Tội giết vua thì chu di cửu tộc, nhưng tội giết thầy thì xử thế nào?". Chỉ nhờ công lao của ông với lịch sử nước nhà, cũng là bởi triều đại ông sống, thiên về đạo Phật, kiêng sát sinh (cả nước có tới 50% số dân là sư sãi trong chùa), vua Lý

Nhân Tông lại là học trò của Lê Văn Thịnh, nên ông chỉ bị án di lý, đi đầy trăm dặm ở vùng Thao Giang (nay là vùng Tam Thanh, huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ), một vùng núi độc, rừng thiêng mà đến tận bây giờ, người dân vẫn còn truyền khẩu câu ca:

*Sông Thao nước đục, bờ nông,
Ai lên tới đó thì không đường về.*

Ở độ tuổi gần 60 mà phải đầy lên mạn ngược, gió lam, chương khí, trong cảnh oan khiên, không biết ông sống thêm được bao năm, song khi mất, ông được người ăn kẻ ở đưa về chôn cất ở quê nhà. Nơi đó là thôn Bảo Thập, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, ngay trong khu vực chùa Bút Thập^(*).

Vụ án trên hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) xảy ra vào năm 1096 đối với Thái sư, Trạng nguyên Lê Văn Thịnh - vị Trạng nguyên đầu tiên của nước Đại Việt, tính đến nay đã hơn 1000 năm. Từ đọc trong sử sách, đến việc về tận quê hương của Trạng nguyên Lê Văn Thịnh, tiếp xúc với dân gian thấy câu chuyện về Lê Văn Thịnh khác hẳn như trong sử sách đã ghi. Trước và sau sự kiện 1096, trong sử không thấy ghi sự việc gì liên quan đến Lê Văn Thịnh với vụ án này, mà chỉ dẫn ra một sự việc khá hàm hồ là "Lê Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch".

Thời đại Lý Nhân Tông mà Trạng nguyên Lê Văn

(*) Lược trích theo *Trạng Nguyên Lê Văn Thịnh - Oan Khiên Đến Tận Bao Giờ?* của Trần Khải Thanh Thuỵ.

Nguồn: <http://trankhaithanhthuyvan.blogspot.com/>

Thịnh phò tá là một thời đại hùng mạnh, giàu đủ như trong sử đã ghi rõ. Một vị Thái sư, một Trạng nguyên giỏi giang thông thái như Lê Văn Thịnh không thể mượn phép thuật để mưu phản "giết vua". Thử hỏi, một mình ông đứng ra giết vua ở vào thời đại đó, để làm gì? Trước sau trong sử không hề ghi ông có hiềm khích, thù oán, xung khắc gì với triều đình, với vua và Hoàng Thái hậu - sử không hề ghi ông có phe nhóm, bè đảng và âm mưu gì.

Vậy Trạng nguyên Lê Văn Thịnh giết vua vì mục đích gì? Hơn nghìn năm trôi qua, sự việc ở hồ Dâm Đàm vẫn treo trên đầu các thời đại một câu hỏi lớn. Hiện quê hương của Trạng nguyên Lê Văn Thịnh, nhân dân trong vùng sùng kính trân trọng ông tột bậc, có 2 khu di tích lập ra để thờ ông (ở Thuận Thành và Gia Bình), khu lăng mộ của ông đã được trùng tu nhiều lần đến nay rất quy mô và bề thế.

Sau nghìn năm nhìn lại, dưới ánh sáng khoa học hiện đại, tác giả nghiêng về phía Trạng nguyên Lê Văn Thịnh bị oan nhiều hơn. Có thể vì là người tinh thông lỗi lạc, lại quan hệ với vua và các quần thần như người ăn kẻ ở trong nhà nên khi thấy vị vua trẻ ra hồ xem ngư dân đánh cá (khi ấy vua Lý Nhân Tông mới bước sang tuổi 45) nên Lê Văn Thịnh nảy ra ý định nghịch ngợm, trêu chọc bằng cách khoác tấm da hổ lên người rồi ngồi rình ở ven bờ trong đám lau lách rậm rạp (cách đây cả nghìn năm thì Hồ Tây còn um tùm, rậm rạp, lắm chim muông, thú dữ lắm). Khi thấy thuyền của vua tiến ra giữa hồ, liền lợi dụng lúc sương mù dày đặc nổi lên, chèo thuyền bơi ra, dọa vua một phen

chơi, không ngờ nhà vua vì lo sợ cuồng cuồng mà làm lệch thuyền, khiến thuyền bị lật úp, rơi tôm xuống hồ, cả tấm thân nghìn vàng ướt lướt thướt, run lẩy bẩy. Thế là từ đùa hoá thật, quá mù ra mưa, Lê Văn Thịnh bị khép tội mưu phản, giết vua để cướp ngôi.

Cũng có thể vì nhà vua ham vui tửu sắc, hay có vấn đề về sức khỏe, ngồi trong cung cấm lâu ngày nên khi bơi ra giữa hồ gặp cảm mạo, giữa sương mù bảng lảng như khói như mây, nên trông gà hoá cuốc, trông vị Thái sư lại thành hổ vằn vện nên đã kết tội oan sai cho cận thần của mình.

Nhiều giả thuyết nghiêng về việc Lê Văn Thịnh- với tư cách tể tướng, Thái sư nên đã thực hiện cải cách về chế độ kinh tế-xã hội, quân sự theo tân pháp của nhà Tống do Vương An Thạch đứng đầu. Điều đáng tiếc, các cải cách này được lợi cho muôn dân nhưng lại đụng vào lợi ích thiết thân của các quan lại trong triều nên đã thất bại thảm hại, Bản thân Vương An Thạch bị đuổi về quê đuổi gà, làm vườn cho vợ. Thời đó, các thể chế Đại Việt đều mô phỏng theo thể chế của nhà Tống nên khi Vương An Thạch bị thất sủng thì Lê Văn Thịnh cũng phải chịu kết cục tương tự.

Còn một giả thuyết khác, vẫn thường xảy ra với các triều đại từ xưa đến nay là Trạng nguyên Lê Văn Thịnh do quá nghiêm khắc trong việc dạy bảo các cậu ấm cô chiêu của hoàng tộc theo đúng lễ nghĩa phép tắc của triều đình nên bị ganh ghét, đèm tiếu, đổ kị rồi bị các đại thần vu oan giáng hoạ mà phải chịu án lưu đầy cho khuất mắt họ?

Lý giải về việc này, sử sách xưa chép lại: “Đương

thời, khi còn là tể tướng, Lê Văn Thịnh có một người hầu cận, nguyên quán ở Việt Nam, nhưng theo học thầy tàu tận Trung Quốc, biết làm phép thả hơi mù và biến thành hổ báo để dọa nạt mọi người cầu lợi, cầu vinh, ra oai với thiên hạ. Do yêu mến vị Trạng nguyên đầu tiên của nước nhà mà truyền đạt lại cho thầy và Lê Văn Thịnh đã dày công luyện rèn để học được phép thuật ấy rồi lập tâm giết vua để cướp ngôi. Khi kế hoạch bị bại lộ đã bị khép tội, đánh tuột mọi chức tước, lột áo mũ ô sa và chịu án lưu đầy".

Dù thế nào thì mọi sự lý giải về Trạng nguyên Lê Văn Thịnh vẫn chỉ là phỏng đoán, song các giả thiết nghiêng về việc ông bị hàm oan là có thật.

Chắc hẳn trước khi chết ông đã để lại lời trăng trối cho con cháu và họ hàng thân thích, vì thế, vào thời Hậu Lê, khi ông đã được giải oan, cháu con ông mới cho đúc một pho tượng bằng đá nguyên khối tạc hình một con rắn lớn (dạng rồng) trong tư thế "miệng cắn thân, chân xé mình" hồngông toát lên nỗi đau đớn, phần uất như vậy.

Ngày nay, đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh còn lưu giữ nhiều tài liệu, hiện vật phong phú như: hai ngai thờ tượng ông, bộ bát bửu, thần tích, 5 đạo sắc phong, đạo sớm nhất phong năm 1853, đạo muộn nhất năm 1924 và hệ thống bia đá khắc dựng từ thời Nguyễn, đôi câu đối, cuốn thư và nhiều đồ thờ bằng đồng, gỗ, gốm, sứ. Đó là những di sản văn hóa quý từ thời Hậu Lê để lại, góp phần làm tăng thêm giá trị lịch sử và nghệ thuật cho nước nhà.

Tượng ông đặt trong khám thờ sơn son thếp vàng lộng lẫy ở phần trang trọng nhất nơi Hậu cung. Nghệ

thuật tạc tượng, điêu khắc gỗ, sơn son thếp vàng điêu luyện, lột tả chân dung thư thái của vị quan Thái sư tài năng, đức độ - người đã có công lao to lớn trong việc rèn dạy đáng quân vương thời niên thiếu, đồng thời cả trong mặt trận ngoại giao, kinh bang tế thế với vương triều nhà Tống để đòi lại lãnh thổ cho đất nước từ thời Lý, cách đây cả nghìn năm, ngược hẳn với pho tượng rồng đầy uất kết "miệng cắn thân, chân xé mình" phía ngoài miếu thờ.

Tượng rồng được tạc bằng đá nguyên khối, có tư thế khoanhl mình thành hình tròn, thân mình to lớn, toàn thân chạm vảy dày, hai mắt tròn tròn, hai chân trước xòe rộng, gân guốc, năm ngón với móng vuốt sắc nhọn bầu chặt vào khúc thân, miệng há rộng ngoạm vào mình. Chiều cao của tượng là 0,76m, chiều ngang là 1,12m, chiều dài từ trước ra sau là 0,96m. Điều đáng nói là hình ảnh của con rồng đá này rất đặc biệt, không giống với bất cứ hình ảnh rồng Việt ở bất cứ triều đại nào từng được biết đến, lại càng không giống với bất kỳ hình ảnh rồng Trung Hoa nào. Pho tượng rồng này mang phong cách lạ lùng và dữ dội để lại những cảm xúc mãnh liệt cho người xem và khiến nhiều người liên tưởng rằng pho tượng chính là "hiện thân" của nỗi oan khiên lịch sử mà ông đã phải chịu đựng. Bức tượng đó bây giờ đặt ở bên trái sân, hướng đi vào đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh. Bức tượng có hai tai nhưng chỉ một bên tai có lỗ (tai trái) còn một bên tai bị bịt chặt. Thần thái của tượng rồng không nằm trong cảm quan uy nghiêm, thư thái của người xưa mà ngược lại. Đó là những nét dữ dằn trên khuôn mặt và tư thế rất kỳ dị: Miệng cắn thân, chân xé mình. Hình tượng đó gợi nhiều liên tưởng: Một là, tượng rồng có thể là hiện

thân của vua Lý Nhân Tông đang dày vò trong suy nghĩ dần vặt mình bởi chính mình đã không thấu đạt mọi việc, nghe chuyện thị phi từ một phía mà để lại oan ức cho một con người. Hai là, coi tượng rồng như hiện thân của Thái sư Lê Văn Thịnh, vì quá uất ức, quá oan uổng mà miệng không nói nên lời, hình hài cũng vì phần nộ, suy nghĩ nhiều mà không còn là chính mình được nữa (chân xé mình, tai hỏng). Tuy nhiên dù có liên tưởng theo cách nào thì cũng nói lên được nỗi oan của vị Thái sư tài giỏi: Ông không hóa hổ giết vua.

Đã hơn 10 thế kỷ trôi qua, dấu xưa đã phai pha chẳng còn bao vết tích. Ngay trong sử sách có nhiều điều bị thêm bớt, sửa chữa cách nay nhiều thế kỷ nên ngày nay có nhiều điều chúng ta chưa được rõ. Theo cổ GS Trần Quốc Vượng trong lời đầu sách khi dịch "Việt sử lược" (thế kỷ XIV) cho biết: "Quyển sử đầu tiên của nước ta - cho đến nay được biết là sách "Đại Việt sử ký" do Lê Văn Hưu soạn, đời Trần Nhân Tông năm Nhâm Thân 1272. Sách ấy ngày nay không còn nữa.

Nó đã bị thêm bớt, sửa chữa, bao gồm vào sách "Đại Việt sử ký toàn thư" (...). Những sách sử đời Trần còn lại đến ngày nay chỉ còn thấy hai bộ: Một là sách "An Nam chí lược" của Lê Tắc soạn ở Trung Quốc vào năm 1333. Còn bộ sử thứ hai là một bộ sách nhỏ, gọi là sách "Việt sử lược". "Việt sử lược" là do một tác giả cuối đời Trần đã lược lại "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu (...). Theo Ngô Sĩ Liên, sách "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu gồm 30 quyển, mà nay phần còn lại trong "Toàn thư và Việt sử lược" không còn là bao. Điều đó chứng tỏ cả hai sách đã lược bớt *Đại Việt sử ký* rất nhiều".

Người dân trong vùng truyền đi những giai thoại đẹp về vị Trạng nguyên đầu tiên của nước Việt, và vụ án được ghi trong sử đã được Ý Lan Hoàng Thái hậu giải oan từ khi bà còn sống, được thể hiện qua pho tượng điêu khắc rồng hiện đang được thờ tại đền thờ Trạng nguyên Lê Văn Thịnh.

Truyền rằng, sau khi đỗ đạt, một ngày mùa hạ, Lê Văn Thịnh về quê ngoại ở Ngô Xá trang để bái yết tổ đường. Đến nơi mây che tứ phía, trời đất tối sầm, không thể đi được. Phút chốc trời lại quang đãng. Các tầng lớp ở Ngô Xá từ bô lão, sĩ phu đến trai tráng đều sợ hãi mà ra bái yết và tự nhận là gia thần - tôi con của ông. Lê Văn Thịnh truyền bảo quân sĩ đóng tại đây, sửa soạn yến tiệc, mời mọi người ăn uống.

Bô lão thưa rằng: "Ngô Trang là quê ngoại của thân mẫu quan Trạng, quan Trạng cũng coi như quê nội, thật là cảm kích, xin quan Trạng cho nơi đặt yến tiệc này, sau làm nơi thờ cúng Người". Ông nhận lời. Nhân dân đã để ra 50 mẫu ruộng để hàng năm tế tự và tu sửa đền thờ.

Một hôm Lê Văn Thịnh về thăm lối cũ, trường xưa ở Chi Nhị trang, nhà trường làm lễ đón tiếp trọng thể. Tổ lòng biết ơn ông, các môn sinh và nhân dân tự xin nhà học để làm đền thờ quan Trạng sau này. Ông thuận lòng và tặng nhà trường ba chữ "văn hiến giáo" (ba chữ này được nhân dân khắc vào cuốn thư treo tại đền thờ ông), mọi người vui mừng bái tạ.

Một ngày mưa gió, sấm chớp, trời tối sầm, bỗng có đám mây ngũ sắc bay về bầu trời Đông Cựu; trong đám mây đó có dáng hình Lê Văn Thịnh. Khi trời quang mây tạnh, không thấy bóng ông nữa. Và, phía

chân núi, nhân dân thấy có một đồng đất mới đùn to, bèn đắp thành ngôi mộ và lập đền thờ ông gần đấy. Hôm đó là ngày mồng bảy, tháng Giêng, chính là ngày Lê Văn Thịnh hóa.

Nhân dân làng Đình Tổ, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành thường gọi ông là "Ông Trạng Đông Cứu". Truyện về ông ở Đình Tổ tương tự truyền thuyết và thần phả ở Bảo Tháp. Riêng chi tiết Lê Văn Thịnh hóa, ở Đình Tổ gọi là ngày mất, và kể có khác.

Truyện kể rằng: Vào phiên chợ Đình Tổ, ngày hai mươi bốn tháng chạp, Lê Văn Thịnh trên đường từ Thao Giang về quê, do sức yếu nên khi đến đấy, ông bị ngã vào quây kim dao rồi mất. Nhân dân lo sợ, đặt ông lên thuyền nan đẩy ra hồ sen ven sông Dâu, để thi hài trên đám bèo rồi úp thuyền lên. Ngày sau mới đùn chỗ ấy thành mộ. Với những giấy tờ tùy thân và quan niệm chết vào giờ linh, nhân dân Đình Tổ đã lập ông làm Thành hoàng làng.

Sau ngày Lê Văn Thịnh mất, nhân dân một số làng ở Gia Bình, Quế Võ, Thuận Thành lập đền thờ và tôn làm Thành hoàng. Đời Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767) và các triều đại phong kiến sau này đều ghi công và gia phong Thành hoàng.

Ngày 5/2 năm 1994, Nhà nước cấp Bằng công nhận Di tích Lịch sử - Văn hóa đền thờ Trạng nguyên Lê Văn Thịnh tại làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình.

Văn Thảo

**Tổng hợp từ các nguồn: www.bacninh.gov.vn;
<http://news.zing.vn/>; Web Vietnam News Network
và các tài liệu khác**

TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN QUAN QUANG

Trong lịch sử khoa cử nho học Việt Nam, kể từ khoa thi đầu tiên, gọi là thi nho học Tam trường vào năm Ất Mão (1075) đời Lý Nhân Tông, trải qua hơn 100 năm, năm 1239, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 8 đời vua Trần Thái Tông, đã có 5 kỳ thi đại khoa, nhưng triều Lý và đầu triều Trần đều chưa lấy đậu Trạng nguyên.

Các vị đỗ đầu như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích, Bùi Quốc Khái, Trương Hanh và Lưu Miên chỉ được lấy đỗ đầu nhất giáp... Phải tới khoa thi thứ 6 (khoa Đại tử thủ sĩ) vào năm Bình Ngô (1246), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 15, đời vua Trần Thái Tông mới đặt danh hiệu Tam khôi (Trạng nguyên - Bảng nhãn - Thám hoa) và Nguyễn Quan Quang đã đậu Trạng nguyên, Phạm Văn Tuấn đậu Bảng nhãn, Vương Hữu Phùng đậu Thám hoa (theo Các nhà khoa bảng Việt Nam).

Vậy là, ông Nguyễn Quán Quang, người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, nay là xã Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là vị Trạng nguyên đầu tiên của đất nước. Các sử gia, các tác giả phong kiến đều gọi ông là khai khoa Trạng nguyên.

Đến năm Đinh Mùi (1247), thì chính thức mới thấy sách *Đại việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ, quyển V) chép: “Mùa xuân, tháng hai, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho

Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa. Cho 48 người đỗ Thái học sinh, xuất thân theo thứ bậc khác nhau". Sách này còn cho biết: "trước đây, hai khoa Nhâm Thìn (1232), và Kỷ Hợi (1239), chỉ chia người đỗ đạt thành các hạng Giáp, Ất, chưa có Tam khôi, đến khoa này mới đặt Tam khôi (tức Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa)".

Cũng chép tương tự như thế, nhưng rành rẽ hơn, là đoạn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển VI): "Tháng hai, mùa xuân (1247), thi Thái học sinh. Trước đây, thi lấy học trò đỗ đạt, chỉ chia ra hai hạng Giáp, hạng Ất để phân biệt người đỗ cao, đỗ thấp. Nay mới đặt ra Tam khôi, lấy Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa. Còn 48 người đỗ Thái học sinh đều được xuất thân theo thứ tự trên dưới khác nhau". Như vậy, kỳ thi Tam khôi đầu tiên ở nước ta được tổ chức năm 1247.

Trạng nguyên của kỳ thi Tam khôi đầu tiên này là Nguyễn Hiền. Nhưng lịch sử khoa bảng lại tính Nguyễn Quan Quang là vị Trạng nguyên đầu tiên bởi vì Nguyễn Quan Quang đỗ đầu khoa thi "Tiến sĩ" trước đó chỉ 1 năm (năm 1246). Trong danh sách 47 vị Trạng nguyên treo ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) thì Nguyễn Quan Quang được ghi đầu tiên rồi sau đó mới là Nguyễn Hiền!

Lần theo các thư tịch chính thống xưa, chính sử cũng như các sách đăng khoa lục đều ghi rất vắn tắt về đường hoạn lộ của Nguyễn Quán Quang: Sau khi thi

đỗ, ông được vua ban quốc tính (họ Trần), làm quan tới chức Bộc xạ, khi mất, Quán Quang được tặng hàm Đại tư không. Song bởi có công đức với quê hương bản quán, Quán Quang còn được người đời truyền tụng nhiều câu chuyện về cuộc đời ông.

“Thần đồng” học lỏm

Trong cuốn *Văn hiến Kinh Bắc*, có truyện kể về Nguyễn Quan Quang như sau: Ông sinh trong một gia đình nghèo không có tiền gạo theo học, lúc bé thường phải lén ra ngoài cửa lớp nghe thầy dạy bọn học trò trong làng học sách Tam tự kinh, rồi ngồi ngay trước sân dùng gạch non viết chữ xuống nền gạch. Một hôm tan học, thầy chợt để ý thấy sân nhà có nhiều chữ, nét chữ như phượng múa rồng bay. Thầy kinh ngạc nói rằng: “Đây mới chính là trò giỏi!”. Nói rồi, thầy gọi Quan Quang đến và cho vào học.

Quan Quang nổi tiếng thông minh học một biết mười. Chẳng bao lâu, ông đã lầu thông kinh sử, ứng khẩu thành thơ, luận bàn việc đời thông thái uyên thâm. Gặp khoa thi Hương, ông ứng thi đậu Giải nguyên. Đến thi Hội lại đậu Hội nguyên, khi vua Trần Thái Tông mở khoa thi Đại Tỷ thủ sĩ, ông đậu Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên).

Người đương thời cũng như người đời sau đều gọi ông là “ông Tam nguyên”.

Chỉ một hành động mà làm tướng giặc tái mặt

Sau khi vinh quy bái tổ, ông vào chầu vua để được ra xuất chính. Bấy giờ quân xâm lược Mông Cổ tiến đến

biên giới, lăm le đợi ngày xâm chiếm nước ta. Vua ra chiếu cử Nguyễn Quan Quang sang thương nghị với giặc. Tên tướng giặc nổi tiếng là kiêu hùng và thâm thúy cho rằng, Quan Quang đến là để mang ba tác lược thuyết khách, hấn bèn nghĩ cách dùng uy để chế áp ông.

Nhân đi qua ao bèo, hấn vớt một cây bèo lên, nắm gọn trong lòng bàn tay rồi bóp chặt. Lát sau, hấn mở ra chia cho Quan Quang xem: Cây bèo đã nát vụn, thế rồi hấn cười sằng sặc ra chiều đắc ý lắm. Quan Quang hiểu rằng tướng giặc tỏ ý coi nước Việt như những cánh bèo non yếu chỉ cần khẽ đánh là tan. Ông liền nhặt một hòn đá rất to, rồi ném xuống giữa ao. Bèo dạt ra một khoảng trống, nhưng chỉ giây lát sau những cánh bèo tụ lại kín mặt ao. Tướng giặc tái mặt hiểu thâm ý của Quan Quang: Người Việt bao giờ cũng đoàn kết toàn dân để bảo vệ giang sơn, không một sức mạnh nào có thể khuất phục được. Sau đó, tướng giặc đã hoãn binh mà không dám tiến quân sang xâm lược nước ta ngay.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (1258), Nguyễn Quan Quang có nhiều công hiến nên được nhà vua thăng đến chức Bộc xạ (tương đương Tể tướng). Khi làm quan ông hết lòng vì dân vì nước, thanh liêm, trung thực, được trong triều ngoài dân mến phục cả về tài lẫn về đức. Khi tuổi già, ông về quê hương mở trường dạy học, sống một cuộc đời thanh đạm. Người dân Tam Sơn cho rằng, ông là người khai sáng nền Hán học của quê hương, mở đường cho đất "Ba Gò" sau này có "một kho nhân tài"... Nơi Nguyễn Quan Quang dạy học về sau dân

dựng lên một ngôi chùa để tưởng nhớ đến người “sống như tu”, gọi là chùa Linh Khánh.

Ngôi chùa ấy nay không còn nữa, nhưng vẫn còn một cây hương đá tạc vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), trong đó ghi công đức của Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang với dân làng. Sau khi Nguyễn Quan Quang mất, dân làng lập đền trên núi Viêng, để thờ ông làm Thành hoàng, gọi là Bản thổ Thành hoàng, Đại vương Phúc thần. Triều đình cũng truy phong ông là Đại tư không.

Hằng năm cứ vào dịp 22 tháng chạp âm lịch, dân làng lại tổ chức “Tế phong mã” để tưởng nhớ tới vị Trạng nguyên tài năng và đầy ân đức, cũng là để nhắc nhở các thế hệ con cháu nối tiếp truyền thống hiếu học, yêu dân, yêu nước của tổ tiên.

Nguồn:

<http://www.vnweblogs.com/post/28642/368058>

NGUYỄN HIỂN - TRẠNG NGUYÊN TRẺ NHẤT TRONG LỊCH SỬ KHOA BẢNG VIỆT NAM

Trạng nguyên Nguyễn Hiền đời Trần Thái Tông là Trạng nguyên trẻ nhất nước ta trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Ông sinh ra từ một vùng quê nghèo tại làng Dương Miện, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Ông sinh năm Ất Mùi (1235)^(*) trong một gia đình nghèo với ngôi nhà 3 gian bé nhỏ. Từ thủa nhỏ đã sớm tiếp xúc với chữ nghĩa và sách vở. Khi mới lên bốn tuổi đã là người có học thức xuất sắc, năng khiếu kỳ lạ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi rằng: Năm Đinh Mùi, đời Trần Thái Tông (1247) vào tháng 2 mùa xuân (nhà vua) mở khoa thi chọn học trò; lấy Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang; lấy đỗ Thái học sinh 48 người, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau". Như vậy, khoa thi năm Đinh Mùi, đỗ Tam khôi đều là những người trẻ tuổi. Trong đó, Trạng nguyên Nguyễn Hiền mới 12 tuổi, Bảng nhãn Lê Văn Hưu 17 tuổi, Thám hoa Đặng Ma La 14 tuổi.

Về tổ chức khoa cử đời nhà Trần, đây là khoa thứ

(*) Có sách chép ông sinh năm 1234, và khi đỗ Trạng nguyên là 13 tuổi.

ba mà cũng là khoa đầu tiên lấy đỗ Tam khôi. Như vậy ông nghiễm nhiên là Tam khôi thứ nhất trong lịch sử thi cử đời Trần mà cũng là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên và sớm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà.

“Thông minh vốn sẵn tính trời”

Nguyễn Hiền là người rất thông minh, có trí nhớ tuyệt vời, thừa nhỏ đã được gọi là thần đồng, đọc đâu nhớ đấy, học một biết mười... có tài ứng biến trong mọi tình huống, nhất là đối thoại với các sứ thần nước ngoài. Tương truyền có nhiều câu đố hiểm hóc của các sứ thần Mông Cổ, Trung Quốc, cả triều đình lúng túng, nhưng Nguyễn Hiền đã lập tức giảng giải được hết, làm cho vua quan ngoại bang phải kinh ngạc, kính nể. Chính ông đã góp phần tạo điều kiện kéo dài thời gian hoà hoãn để nhà Trần chuẩn bị kháng chiến. Tiếc rằng ông mất quá sớm.

Hồi mới lên bảy tuổi, trạng Hiền thường hay chơi nặn đất với bọn trẻ con.

Một lần trạng nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đĩa làm vòi, lấy bướm làm tai thành ra voi đất cũng cử động được, khiến bọn trẻ vui thích reo hò ầm ĩ. Chợt một ông quan đi qua đứng lại xem và hỏi chuyện Hiền. Thấy Hiền khéo léo lại lâu linh, ông quan liền đọc bốn một câu:

Đồng tử ngũ lục nhân, vô nhu nhĩ xáo!

Nghĩa là: Bọn trẻ năm sáu đứa, không đứa nào khéo bằng mày.

Trạng thấy vậy, hỏi ông quan rằng: “Trước hết xin ông cho biết ông làm chức quan gì?”. Quan nói: “Ta là

quan Thái thú ăn lương hai ngàn học". Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

Thái thú nhĩ thiên thạch, mạc nhược công...

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn học, chẳng ai... bằng ông.

Quan cười bảo: "Đối còn thiếu một chữ!". Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong, Hiền liền bổ sung rằng:

Thái thú nhĩ thiên thạch, mạc nhược công liêm

Nghĩa là: Thái thú ăn lương hai ngàn học, chẳng ai liêm bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì? Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ "tham" vào thôi.

Quan biết thằng bé láu cá, đành phải bỏ đi không dám trêu chọc gì nữa, kéo lại mang tiếng "to đầu mà đại"!.

Nhà sư trụ trì chùa là một bậc danh nho, mở trường dạy học cho con em trong vùng. Ngay từ khi mới lẫm chẫm biết đi, Nguyễn Hiền đã thường xuyên sang chùa xem các bậc đàn anh học tập. Cậu đứng ngoài cửa sổ chăm chú lắng nghe tiếng học trò đọc bài, tiếng nhà sư giảng giải. Ngày ngày, chữ nghĩa cứ thấm dần vào cậu. Thấy một cậu bé ham mê chữ nghĩa, nhà sư đã nhận cậu làm học trò và cho vào lớp ngồi học. Nguyễn Hiền học rất thông minh, một trang sách chỉ đọc một lần là thuộc nên

đã đọc được nhiều pho sách quý của nhà sư.

Theo sách “Nam Hải Dị Nhân” của Phan Kế Bính, một hôm nhà sư tụng kinh vừa xong vào phòng nằm nghỉ, mơ thấy Phật giáng xuống bảo rằng: “Nhà sư sao không bảo Trạng cử để cho lên chùa lờn với Phật?” Nhà sư tỉnh dậy, soi đèn xem các tượng Phật thì thấy sau lưng mỗi tượng có chữ đề “Phật 30 tượng” và sau mình hai tượng hộ pháp thì có chữ “Phật 60 tượng” Nhận xét chữ thì chính chữ Nguyễn Hiền. Nhà sư quả máng Nguyễn Hiền, bắt phải lấy nước tẩy đi.

Tài học của Nguyễn Hiền vang xa khắp nơi, nhiều chí sĩ xa gần đến thử tài đều báỉ phục. Năm 11 tuổi đã nổi tiếng thần đồng. Bảy giờ có người học trò ở Kinh Bắc tên là Đặng Tính, tự thị tài mình hơn cả đời. Nghe tiếng Hà Dương có thần đồng đến chơi tận nhà, thử xem tài học ra làm sao. Khi đến ra đầu đề bài phú:

“Phụng hoàng sào vu A cát Kỳ lân du vu Uyển hựu”

và ra hạn cho Hiền số câu, mỗi câu phải có tiếng chỉ một loài cầm thú. Hiền liền ứng khẩu:

Phi long kiên chiếu

Mã bất xuất hà

Ý bi Hữu Hùng chi thế

Ấp vu Trác Lộc chi a.

Dịch nghĩa như sau:

Không phải con rùa ở sông Lạc Thủy

Không phải con rồng ở sông Mạnh Hà

Ấy kia nước Hữu Hùng (hùng là con gấu)

Đóng đô ở gò Trác Lộc (lộc nghĩa là con hươu).

(Bốn câu trên, câu nào cũng có tên cầm thú cho nên hay)

Đặng Tĩnh mới nghe được bốn câu, đã lắc đầu lè lười nói rằng:

- Thiên tài xin nhường bậc trẻ tuổi này!

Năm Đinh Mùi (1247), Nguyễn Hiền vừa tròn 12 tuổi cũng là lúc triều đình nhà Trần mở khoa thi Tam khôi để chọn Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Vì còn quá ít tuổi nên dân làng đã cử người đưa ông cùng lều chông đi thi.

Bài thi do nhà vua ra đề là: “Áp tử từ kê mẫu du hồ phú” (Bài phú nói về con vịt từ già mẹ gà đi chơi hồ. Nội dung đề ra rõ ràng là khá rộng và trừu tượng, hiểu được ý không phải dễ, mà lại còn yêu cầu diễn đạt bằng thể phú nữa kia! Nguyễn Hiền không chỉ hiểu sâu sắc đề ra, mà còn viết thành một bài phú có tính chất nghị luận rất sâu sắc, vừa thể hiện được nhận thức của cuộc sống, vừa tỏ rõ khả năng uyên bác, văn chương mạnh mẽ của một cậu bé chỉ chỉ ở tuổi 12. Vua đọc xong phê luôn hai chữ: “Thường tứ” và lấy đồ Trạng nguyên, được tặng 4 chữ vàng “Khai quốc Trạng nguyên”. Khi Nguyễn Hiền vào cung yết kiến, nhà vua thấy Trạng nguyên quá nhỏ mà thông thái hơn người nên hỏi:

- Trạng nguyên học ở đâu?

Nguyễn Hiền cứ thật tình tâu:

- Thần tự học lấy, nhưng có một đôi chữ không hiểu cần phải hỏi sư ông ở chùa làng. Nhà vua thấy Trạng nói năng tự nhiên chưa hiểu phép tắc, lễ nghĩa, lại có ý tỏ ra kiêu căng nên cho là chưa thể bỏ nhậm

chức quan trong triều được, bèn cho Trạng về nhà học hành chờ thêm 3 năm sau khôn lớn mới bổ dụng.

Trạng về nhà, ngoài việc đọc sách, giúp đỡ công việc gia đình, nuôi dưỡng mẹ, ngày ngày đọc sách. Hiền vẫn rất ham chơi, thường lúc rỗi rãi vẫn cùng trẻ làng chơi khăng, thả diều...

Giải vây cho triều đình

Ít lâu sau khi trạng về nhà, thì sứ nhà Nguyên sang nước ta. Muốn thử nước Nam có người tài hay không, họ bèn chuyển tới các quan lễ tân một chiếc vỏ ốc xoắn và một sợi chỉ mảnh thách tìm cách xâu qua, kèm theo bài thơ có nội dung như sau:

“Luống nhật bình đầu nhật

Tứ sơn diên đảo sơn

Luống vương tranh nhất quốc

Tứ khẩu tung hoành gian”

Dịch là:

Hai mặt trời bằng đầu,

Bốn trái núi diên đảo,

Hai vua tranh nhau một nước,

Bốn miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Bốn cái miệng trong khoảng dọc ngang”.

Tương truyền vua quan nhà Trần đều không biết cách giải. Đêm vua Trần mộng thấy: Hữu có Thượng Hiền chi tài khả năng y quốc (Đất Thượng Hiền có người tài khả năng giúp nước).

Vua cho sứ giả về đất Dương Miện tìm Trạng.

Khi về đến đầu làng, nhân dân thấy ngựa xe của đoàn sứ giả khiếp bỏ chạy. Viên quan được giao việc đến quê gặp trạng, gặp ngay một lũ trẻ chăn trâu nghịch đất đầu làng, thấy trong đó có một cậu bé mặt mũi khôi ngô đang bày cho lũ bạn đắp một con voi bằng đất mà bốn chân lẫn tai, vòi... có thể ngoe nguẩy được. Sứ giả đồ chừng đó là Trạng Hiền, bèn buông một câu thăm dò:

- Tự là chữ, cắt giằng đầu, chữ tử là con, con at con ấy?

Cậu bé nghe được, không ngước mặt lên, cũng thủng thẳng buông một câu:

- Vu là chưng, bỏ ngang lưng, chữ đình là đứa, đứa nào đứa này!

Chủ ý của viên quan xuất một vế đối theo lối chiết tự chữ Hán. Chữ tự có hai bộ phận, trên như cái giằng xay, dưới là chữ tử. Để nguyên tự có nghĩa là chữ, bỏ giằng trên còn lại chữ tử nghĩa là con và gắn luôn với vế đối nôm tiếp đó thành một câu hỏi nửa chữ nửa nôm. Câu hỏi cũng có sắc thái của người trên hỏi kẻ dưới. Trạng Hiền cũng đối lại bằng cách chiết tự kết hợp với một phần nôm: chữ vu là chưng có hai nét ngang và một nét móc, bỏ nét ngang ở dưới thành chữ đình, nghĩa là đứa, đi với đứa nào đứa này là một vế.

Hỏi xong, cậu bé ù té chạy vào làng. Nghe câu hỏi ý xác xược, nhưng chữ nghĩa ùng rất tài tình, quan đoán ngay đứa bé chẳng phải ai ngoài Trạng Hiền, liền mừng rỡ, hết giận và theo chân tìm đến nhà Trạng.

Quan vào đến sân thì thấy Trạng đang đứng trong

bếp nhìn ra, miệng tủm tủm cười. Quan bèn đọc trêu:

"Ngô văn quân tử, vằn bào trừ, hà tu mị táo".
Nghĩa là: ta nghe người quân tử thường lánh xa nơi bếp núc, sao lại đi ninh ông bếp?

Nghe vậy trạng trả lời ngay:

"Ngã bản hữu quan cư đỉnh nại, khả tạm điều canh". Nghĩa là: ta vốn là chức quan hàng Tể tướng, nhưng hãy tạm nếm canh.

Trong câu của quan có chữ "bào trừ" (bếp núc" và "mị táo" có nghĩa là "ninh bếp núc". Còn trạng Hiền đã dùng chữ "đỉnh nại" (tể tướng) và "điều canh" cũng là "làm tể tướng" để chọi lại.

Quan rất thán phục tài ứng đối của trạng, rồi thuật lại cho trạng nghe những điều sứ Nguyên thách đố và truyền chỉ dụ của vua vời trạng về kinh để giúp triều đình. Trạng nghe quan nói, cứ im lặng chẳng trả lời. Quan van vỉ mãi, trạng mới nói: "Trước kia, vua bảo ta không biết lễ phép, nay chính vua cũng không hiểu lễ là gì!". Thì ra, vì quan sứ đi vội và cũng có thể xem trạng là trẻ con, nên đã quên mất cả nghi thức đón trạng, như phải có chiếu chỉ nhà vua, có xe ngựa chu tất...

Quan sứ chào trạng, lên ngựa quay trở lại kinh, bỗng nghe mấy trẻ trong làng hát to:

"Tích tịch tang, tích tịch tang!"

Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng

Bên thì lấy giấy mà bung

Bên thì bôi mật kiến mừng kiến sang

Tích tịch tang, tích tịch tang!"

Viên quan biết trạng đã gián tiếp bày cho giải câu đố theo cách xâu chỉ, bèn nhẩm thuộc bài ca về tàu vua.

Quan sứ chuẩn bị đầy đủ nghi thức đón Trạng về triều.

Khi đến kinh, vua đưa bài thơ của sứ Nguyên cho Trạng xem và hỏi người Nguyên Mông định nói gì? Trạng chỉ đọc lướt qua, đã phát hiện toàn bộ nội dung của bài thơ và Trạng Hiền cầm bút viết ra một chữ và giải rằng:

- Câu đầu có hai chữ nhật (ngày). Đọc xuôi, đọc ngược, hai chữ đó đều bằng nhau. Câu thứ hai, đọc ngược, đọc xuôi, đọc ngang, đọc dọc gì đi nữa thì cũng do bốn chữ sơn (núi) ghép lại mà thành. Câu thứ ba là hai chữ vương (vua). Hai chữ vương, đọc dọc và đọc ngang đều ở trong bốn cạnh. Bốn cạnh dính liền nhau tượng trưng biên giới của một nước. Câu thứ tư là bốn chữ khẩu (miệng), đọc ngang, đọc dọc cũng giống nhau. Bốn chữ khẩu dính vào nhau.

Tóm lại cả bốn câu thơ chỉ tả một chữ điền (ruộng).

Lời giải của ông trạng non làm cho cả triều đình mát mặt, còn sứ thần chỉ đành bái phục sự thông minh của người dân đất Việt. Từ đó danh tiếng của Trạng vang lừng hai nước. Sứ Tàu thấy rằng Đại Việt có người tài về tàu với vua Tàu phong cho Trần Cảnh là An Nam Quốc Vương. Nước ta thoát được một lần xâm lăng đe dọa. Sau đó vua Trần phong cho trạng là: Đô ngự sử kiêm Đại tướng công, kiêm Công bộ Thượng thư.

Lần thứ hai vua lại nhận được tồ hậu thư của vua Tàu trong đó có hai chữ "Thanh thủy". Vua hỏi Trạng,

Trạng phê vào giấy là: “Thập nhị nguyệt xuất tốt” (tháng 12 đưa quân ra biên ải bố phòng). Thế là lại một lần nữa nước ta thoát nạn binh đao.

Nguyễn Hiền vào triều. Vua tuyển ông vào học tiếp Tam giáo chủ khoa, tức đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng và bổ nhiệm làm quan đến chức “Thượng thư bộ Công”.

Những năm làm quan trong triều, Nguyễn Hiền có nhiều kế sách hay để phò vua giúp nước, đối phó với quân phương Bắc, đánh giặc cỏ ở Mường La.

Năm Ất Hợi, nước ta lại bị giặc Chiêm Thành xâm lược, nhà vua rất lo bèn giao cho Trạng nguyên Nguyễn Hiền đánh giặc giữ nước. Chỉ ít lâu sau, quân giặc thất bại, trạng Hiền thu quân về Vũ Minh Sơn mở tiệc khao quân và tâu lên vua. Nhà vua vô cùng vui mừng và phong cho ông Trạng chức “Đệ nhất hiền quý quan”.

Về nông nghiệp, ông cho đắp đê quai vạc sông Hồng, phát triển sản xuất mùa màng thắng lợi. Ông mộ dân đi khai hoang phục hoá, đắp đê sông Hồng, đào kênh mương dẫn nước, tạo mùa màng thắng lợi, nhân dân no ấm. Về quân sự, ông cho mở mang các xưởng rèn vũ khí, các võ đường rèn luyện quân sĩ, sẵn sàng chiến đấu chống quân xâm lược.

Ngày 14 tháng 8 năm Bính Tý⁽¹⁾, Trạng nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh nặng và qua đời, thọ 21 tuổi. Tương truyền khi đi chỉ đạo đắp đê gặp nắng lửa, mưa hàn nên Trạng bị cảm nặng rồi mất. Nhà vua thương tiếc truy phong ông là “Đại vương Thành hoàng” và tôn làm thần ở 32 nơi, trong đó có đình Lại Đà ở xã Đông

⁽¹⁾ Có sách chép là “Ngày 14 tháng 8 năm Ất Mão (1255)...”

Hội - huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền

Hiện nay, tại đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền ở quê hương ông, thôn Dương A (Nam Thắng, Nam Trực, Nam Định) còn giữ được nhiều bài vị, sắc phong, câu đối, đại tự, đặc biệt bảo tồn được cuốn Ngọc phả nói về sự nghiệp của ông, trong đó có câu ca ngợi tài năng của Nguyễn Hiền như sau:

*“Thập nhị tuế khôi khai lương quốc,
Vạn niên thiên tuế lập tam tài”*

Tạm dịch là: “Mười hai tuổi khai khoa hai nước/
Nghìn năm ghi mãi chữ tam tài”.

Sau khi ông mất, để tỏ lòng tôn kính một nhân tài mệnh yếu, vua mới kiêng tên ông cho đổi tên huyện Thượng Hiền thành Thượng Nguyên. Vua ra chỉ dụ cấp cho dân xã 5 mẫu ruộng để lo việc thờ cúng và lập miếu thờ.

Vua Trần cho xây đền thờ nơi cổ trạch thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định ngày nay.

Đền được xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc. Từ ngoài vào là bốn hàng cột gỗ lim các hoa văn được chạm khắc tinh xảo. Trên câu đầu hoành kẻ bảy chữ yếu là rồng, tùng, trúc, cúc, mai, rồng lá. Trên long cốt còn ghi chữ “Khải Định thập cửu niên”. Vào đến cung đệ nhị có bức hoành phi lớn với bốn chữ “Hoa Quốc Phúc Dân”. Ở gian hai bên phải trái có hai bức đại tự mang chữ rất lạ, không đâu có như “Bạt Hồ Tuy” nghĩa là vượt trên tầm giới và ba chữ “Sinh Nghi Tri” nghĩa là đẻ ra đã biết chữ. Dưới đại tự gian bên tả còn treo tám

bảng viết lại bài phú đồ Trạng nhan đề “ Áp Tử Từ Kê Mậu du Hồ” (vịt con từ mẹ gà xuống hồ). Tại cung đọc nối cung đệ nhị với hậu cung mà người ta gọi là thiêu hương có dựng biển hiệu vua ban mang bốn chữ “Khai Quốc Trạng nguyên” và bát hương hội đồng thờ các quan lên đèn hương ở cung này rồi vào cung cấm. Tại cửa cung cấm có bức đại tự với ba chữ “Trạng nguyên Từ” sơn son thếp vàng treo bên trên bộ cửa chạm trở hoa văn uy nghi không mấy khi được mở. Vào bên trong là cỗ khám gian to, mở cửa khám bên trong có để thần vị mang dòng chữ: “Trần triều Đình Mùi khoa Trạng nguyên thăng Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư Nguyễn Tướng công huy Hiền”. Bên ngoài bộ cỗ khám là nhang án to mang hoa văn thời Nguyễn mới được phục chế lại. Hai cung đệ nhị và cung cấm được xây từ năm nào không còn di chỉ để lại.

Tương truyền khi được vua ban lập đèn thờ thì được phong ba chữ “Quốc Tế Thần” tức là được các quan triều đình về chỉ đạo việc tế lễ theo nghi thức quốc gia. Hiện còn câu đối 2 nói lên điều đó là:

Đông A nhất giáp sinh tri Trạng

Nam Việt thiên thu quốc tế thần

Bài văn thờ Nguyễn Hiền

(Hai bài văn này sử dụng tài liệu, bản dịch của Nguyễn Ngọc Nhuận trong Thông báo Hán Nôm 2000).

Bài 1

Phiên âm:

Thánh thượng ngũ mã trừ linh, thất tinh túy túy.

Ưu tài ưu đức, thất bách niên. Danh thế chi anh. Tiên giác tiên tri, số thiên tài bất truyền chi bí. Xuân thu tài thuộc ư nhất chu, danh trọng di văn ư cửu bệ. Thiên ứng tam khôi tuyển hùng văn đại bút tri sinh cổ kim. Giáp bảng đệ nhất danh, nhận tháp ngao đầu huy hoàng tính tự. Siêu quần chi tài phẩm tổ ưu, hữu dụng chi văn chương tại thị. Tảo tri thanh thủy tự đồng lương ngật trang ư nam thiên, lập biện điền tự thi, kiến chức đốc văn ư Bắc địa. Hữu đại công hiển đức ư thời, nhi quốc phong kỳ bảo lập. Kim bảng tặng gia kim tử, thế lưu tứ mệnh chi ân. Hữu công phò quốc, hữu đức bố dân. Thượng Hiền vi cải Thượng Nguyên. Quốc trọng bất danh chi lễ, danh trọng lưỡng triều vạn xuân nghệ uyển lưu phương. Vi anh tiết vi linh, ức tài quốc dân lập tôn tự. Từ thuộc thu thiên khánh huy, liêu trần phi lễ, nguyện giám vi thành. Tứ chi phúc khánh, hoa thôn hưởng thi thư chi trạch. Văn vận trọng hưởng. Hậu học liên khoa giáp chi vinh, nho phong chấn khởi vạn lại chí đức, âm phù chi lực dã. Cẩn cáo.

Dịch nghĩa:

Thánh thượng: Năm ngựa chứa thiêng, Bảy sao tinh tú. Hơn tài hơn đức, Bảy trăm năm danh tiếng anh hoa; Trước biết trước hay, Mấy ngàn thuở chẳng truyền cơ bí. Xuân thu đã thuộc nhà Chu; Danh giá được vang lên chín bệ. Trời cho trúng tuyển tam khôi; hùng văn đại bút nổi bật xưa nay; Bảng giáp đứng đầu tên, tháp nhận đầu ngao, rõ ràng chữ họ. Phẩm giá siêu quần vốn ưu; Văn chương hữu dụng ở đó. Sớm biết chữ “Thanh Thủy”, cột giường cao ngất trời Nam;

Biện rõ thơ chữ “Điền”, kiến thức nghe kinh đất Bắc. Có công tỏ đức sáng ở đời, mà nước phong cho địa vị tôn quý. Bể vàng thêm mũ vàng, đời lưu ơn mệnh cả. Có công phò nước, có đức giúp dân. Thượng Hiền lại đổi Thượng Nguyên; Nước trọng lễ chẳng đặt tên^(*); Danh trọng hai triều, muôn năm vườn uyển lưu phương. Là giỏi tức là thiêng, ước thuở quốc dân sùng bái. Nay thuộc tiết thu khánh huý, kính bày lễ mọn, xin chứng lòng thành, ban cho phúc lớn. Thôn xóm được hưởng ơn sách vở, văn vận hanh thông; Hậu học được nối đời khoa giáp vẻ vang, nho phong chấn khởi. Muôn nhờ đức lớn, ra sức âm phù vậy. Cẩn tâu.

Bài 2

Phiên âm:

Tiên sinh giang hà tiêu dị, thiên địa trữ tình. Đắc số thiên tài bí truyền bất lượng, trác thất bách niên danh thể chi tài. Văn kỳ tại thượng. Xuân thu tài cuộc ư diệu linh, danh giá tiên thắng ư vạn thế. Điền tự tứ cú thi chi lập biện, danh trọng lưỡng triều. Thanh thủy nhị giản tự chi chúc tri minh tri vạn lý. Khí thức tổ cao, từ chương vô tỷ. Hùng văn đại bút trì sinh cổ kim, nhận tháp long đầu côn hoàng tính tự. Thần quy Cơ Vi thiên thu, bất ... ư đông a. Khí tác thủy hà thêm ngưỡng vĩnh viễn ư di chí. Thượng Nguyên biệt hiệu, đạo cao ư chung cổ bất vong. Tự điển trường lưu chi mạch chí kim ngưỡng chi.

(*) Theo sách *Nam Hải dị nhân*: Vua thấy người đại tài như thế mà không được thọ, thương tiếc vô cùng. Huyện ông ấy nguyên tên là huyện Thượng Hiền, vua mới kiêng tên ông ấy, đổi ra gọi là Thượng Nguyên.

Từ nhân huý nhật, khánh phụng tôn thọ thị hồng. Đại điển chí thành ngưỡng đạt ư cao minh. Vạn vọng hữu lâm, hưu vật nhi tứ chi thuần hộ, tử mộc thi thư chi trạch, văn vận trọng hưởng, học giả đẳng khoa giáp chi dư, nho phong chấn khởi. Vạn lại chí đức âm phù chi lực dã. Cẩn cáo. Kính dĩ.

Dịch nghĩa:

Tiên sinh, non sông nêu vẻ lạ; trời đất đúc tinh anh. Được vài ngàn thuở bí truyền khôn lường; trải bảy trăm năm danh thế nổi tài, văn trên hết thấy. Xuân thu tài thuộc loại cao; danh giá sớm tỏ cho muôn đời. Biện bốn câu thơ chữ “Điền” nhanh chóng, tiếng nổi hai triều; tỏ hai chữ “Thanh Thuý” rõ ràng tên vang muôn dặm. Trí thức vốn cao; từ chương khôn sánh. Hùng văn đại bát, vượt cả xưa nay; tháp nhận đầu rồng, rõ ràng chữ họ. Rùa thiêng sao Cơ Vĩ^(*), ngàn thu chẳng nát với triều Trần; khí tốt non sông, chiêm ngưỡng mãi còn nơi nền móng. Thượng Nguyên biệt hiệu, đại cao muôn thuở không quên. Điển lễ lâu dài, mạch tốt đến nay kính cẩn. Nay nhân ngày huý, lễ mừng tôn thọ lớn lao; lễ điển chí thành mong đạt tới đẳng cao minh; muôn ngóng chiếu lâm, thưởng vật mà ban cho phúc lớn. Khuyển kẻ gọi ơn sách vở, văn vận hanh thông; người học trò vào đường khoa giáp, nho phong chấn khởi. Muôn nhờ sức âm phù của đức lớn vậy. Cẩn tâu, Kính dâng...

*

Từ năm 1991 đến năm 2005 làng Dương A đã sửa

(*) Sao Cơ Vĩ: Chỉ những người tài giỏi.

đền tám lần bằng tiền đóng góp của 700 hộ dân. Năm thì lợp lại mái đường, năm thì xây cổng, xây nhà chèo, đóng cánh cửa, xây thiêu hương, sân gạch, sân cờ tướng, xây vỉa đá bờ hồ sen. Đến năm 2006 cung đệ nhất và cung đệ nhị được trùng tu lại chắc chắn hơn với số tiền là 190 triệu đồng do Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Hàng năm nhân dân ở đây mở hội kỵ quan Trạng vào ngày măt của ngài ngày 14-8 âm lịch. Hội được mở ba ngày có cả rước kiệu quanh làng.

Những nam thanh nữ tú, cụ già trẻ nhỏ rước quan trạng dạo chơi đến từng ngõ, từng nhà. Không biết quan trạng linh thiêng có phán bảo gì không nhưng tám gương tuổi nhỏ, học giỏi tài cao của quan Trạng đã thôi thúc tuổi trẻ làng Dương A, tuổi trẻ xã Nam Thắng không chịu thua chị kém em trên quê hương đất học, đất ngàn năm văn hiến Nam Định.

Dương Phong

**Tổng hợp từ các nguồn traitimnamdinh.net;
hannom.vass.gov.vn; <https://vn.answers.yahoo.com>.;
z8.invisionfree.com và <http://newvietart.com/>**

BẠCH LIÊU - TRẠNG NGUYÊN KHAI KHOA XỨ NGHỆ

Để khuyến khích việc học ở những vùng xa kinh đô, có nhiều khó khăn trong giảng dạy cũng như tiếp thu tri thức nên khoa thi năm Bính Thìn (1256), Trần Thái Tông cho lấy hai học vị Trạng nguyên là: Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên.

Kinh Trạng nguyên là học vị cao nhất cho người đỗ có quê từ Ninh Bình trở ra, còn từ Thanh Hoá trở vào người đỗ đầu gọi là Trại Trạng nguyên. Đây chỉ là sự phân định theo lãnh thổ còn về tri thức đều phải giỏi như nhau.

Khoa thi tiếp theo được tổ chức năm Bính Dần (1266) đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278) cũng lấy hai học vị Trạng nguyên. Đây là hai khoa thi có sự phân chia trong học vị Trạng nguyên, sau đó thì lệ lấy đỗ duy nhất một Trạng nguyên được khôi phục lại từ khoa thi năm Ất Hợi (1275).

Đã khoa lục không ghi Bạch Liêu đỗ Trạng nguyên năm bao nhiêu tuổi, nhưng nhà sử học Phan Thúc Trục (tức Phan Dương Hạo) ghi ông đậu Hương tiến năm 26 tuổi, và năm 29 tuổi đậu Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông (*Trần Lê ngoại truyện*).

Phan Thúc Trục cũng cho biết: Cha Bạch Liêu thừa kế nhà nghèo, phải ra tận huyện Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương) làm gia sư gõ đầu trẻ, lấy vợ

người xã Nghĩa Lư (nay thuộc xã An Lâm, Nam Sách), rồi nhập tịch ở đây, năm 40 tuổi mới sinh được con trai - vì xa quê cũ nên đặt tên con là Liêu nghĩa là xa.

Bạch Liêu còn gọi là Bạch Đồng Liêu sinh ngày 15 tháng Giêng năm Bình Thìn (1236)^(*) ở làng Thanh Đà, tổng Quỳ Trạch huyện Đông Thành (nay là xã Mã Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An). Thừa nhỏ Bạch Liêu nổi tiếng thần đồng: 6 tuổi biết đọc, 7 tuổi biết làm thơ, 8 tuổi làm được văn bài, 15 tuổi tiếng tăm vang lừng khắp quận huyện.

Một trí thức tài hoa lỗi lạc như ông mà tài liệu về ông còn rất ít. Trong "Đại Việt sử ký toàn thư" sử gia Ngô Sĩ Liên viết: "Năm Thiên Long thứ 9 đời Trần Thánh Tông tháng 3, khoa thi lấy Kinh Trạng nguyên là Trần Cốc, Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu. Bạch Liêu là người Nghệ An, thông minh, nhớ lâu, đọc sách mười dòng trong một nháy mắt".

Tư chất thông minh, trình độ học vấn như thế quả là xuất chúng.

Đây là vị Trạng nguyên đầu tiên của xứ Nghệ, trước đó tuy các kỳ thi được tổ chức nhưng vùng Thanh - Nghệ vẫn được coi là đất "trại" chưa được khai phá nên chưa có người đỗ đạt. Vì vậy việc ông đỗ đại khoa và lại người đỗ cao nhất (Trạng nguyên) đã mở đầu cho mạch khoa bảng sau này của người xứ Nghệ. Các bậc nho sĩ xứ Nghệ đã tôn vinh:

Trạng nguyên đệ nhất Tam khôi

Nhất danh, nhất giáp, đầu ngôi bảng vàng

(*) Năm sinh của Bạch Liêu các nguồn ghi không thống nhất, thường chênh lệch thời gian trong khoảng từ năm 1234 đến 1238.

Mũ rồng, áo tía vua ban

Lộng xanh đi trước, lộng vàng theo sau.

Ông là một trường hợp rất đặc biệt trong lịch sử khoa cử và quan trường Việt Nam, đỗ Trạng nguyên nhưng không ra làm quan, không có chức vị, tước phong gì nhưng vẫn là một đại thần. Sau khi đỗ đạt ông không nhận chức quan mà trở về quê hương cùng nhân dân xây dựng xóm làng, đóng góp cho quê hương xứ Nghệ: "Xin bệ hạ rủ lòng thương, cho thần ở lại quê hương báo hiếu song thân, xin đem tài thao lược lo giúp việc công ngay trong bản xứ". (sách *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch).

Tiểu sử về Bạch Liêu không có nhiều, chỉ có ít dòng ghi chép trong sách sử, mẫu chuyện và giai thoại dân gian nên chúng ta không rõ nhiều về năm sinh, năm mất, gia thế, sự nghiệp... của ông.

Khi ấy, trấn thủ Nghệ An là Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải biết tiếng ông, lại mến tài trọng đức bèn mời Bạch Liêu làm môn khách trong nhà. Hai người thường xướng hoạ thơ phú, đàm đạo văn chương rất tâm đắc; dần dần Trần Quang Khải coi Bạch Liêu là người thân tín, cho ông tham gia bàn việc quân, việc nước.

Nghệ An thời Trần thuộc đất Hoan Diễn, một khu vực quan trọng có vị trí chiến lược như bức tường thành bảo vệ phía Nam Đại Việt. Nhận thấy rằng để có thể xây dựng Hoan Diễn thành vùng đất trù phú, giàu mạnh tạo thành chỗ dựa cho quốc gia, Bạch Liêu đã suy nghĩ một thời gian để viết ra "Biến pháp tam chương", đề xuất ba việc cần làm, đó là:

- Kiểm tra dân số, biên hết vào sổ nhân khẩu.

Chiêu mộ tráng đinh sung vào quân đội, chia làm nhiều phiên thường xuyên luyện tập võ nghệ, phép đánh trận để khi cần sẽ dùng đến. Mặt khác lập các xưởng rèn đúc vũ khí để trang bị cho binh lính.

- Khuyến khích các vương hầu, quan tướng lập điền trang rồi chiêu tập dân nghèo, người không có ruộng và đưa gia nô vào canh tác, khai khẩn để có thêm lương thực, của cải. Làm đường thiên lý từ Thanh Hóa vào đến dãy Hoành Sơn, cứ 20 dặm lại lập kho chứa thóc và binh khí.

- Ở những nơi giáp biên giới phải xây dựng các đồn lũy bảo vệ, mặt khác đưa dân đến khai hoang, lập ấp, dựng làng để dựa vào nhau, tạo thế y dốc vững mạnh.

Đọc xong "Biến pháp tam chương" của Bạch Liêu, Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải tấm tắc khen ngợi, tự mình cùng em là Trần Quốc Khang đưa nhiều gia nô vào lập điền trại. Sau 5 năm thực hiện "biến pháp", tình hình mọi mặt ở Hoan Diễn rất tốt, được triều đình khen ngợi. Năm 1271, Trần Quang Khải được triệu về kinh làm Tướng quốc Thái úy, cùng Trần Quốc Tuấn lo đối phó với tình hình ngày càng nóng bỏng trước âm mưu của phương Bắc. Trước khi đi ông đã gặp Bạch Liêu dặn dò tiếp tục giúp các quan tướng thực hiện "biến pháp" đã định. Từ đó mặc dù cách trở đường xa nhưng Trần Quang Khải vẫn trao đổi thư từ với Bạch Liêu, hỏi ý kiến nhiều việc quan trọng.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ II, đất Hoan Diễn được coi là địa bàn chiến lược. Năm 1282, Toa Đô đem năm ngàn quân đánh Chiêm Thành, rồi sau khi chiếm hai châu Ô, Lý,

bèn tiến ra Nghệ An, đến tận bờ Nam sông Lam. Năm 1284, Thoát Hoan đem quân vượt biên giới phía Bắc nước ta, tràn xuống Vạn Kiếp, rồi vào Thăng Long. Vua Trần và triều đình phải tạm dời vào Thanh Hóa.

Vua Trần sai cha con Trần Quốc Khang và Trần Kiện đem binh vào hỗ trợ cho việc trấn giữ Hoan Diễn để cản bước tiến của Toa Đô, thế nhưng Trần Quốc Khang không có tài cầm quân nên thua trận, Trần Kiện thì hèn nhát ra hàng giặc. Tình hình chiến trường phía Nam hết sức khó khăn, phức tạp; chính vì vậy Trần Quang Khải được cử vào Nghệ An chặn quân Toa Đô, Trần Quốc Tuấn đánh cánh quân Thoát Hoan.

Bạch Liêu viết tờ tâu nói rõ tình hình Hoan Diễn, phân tích thế và lực chung của ta và địch, dâng kế sách đối phó. Vua Trần Nhân Tông đọc rất vừa ý, nhất là trong bản tâu của Bạch Liêu nói Hoan Diễn đã sẵn sàng mười vạn quân dưới cờ. Vua phê ngay vào dưới bản tâu hai câu:

Cối Kê cứu sự quân tu kỹ

Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

Ý vua Trần Nhân Tông nhắc Bạch Liêu nhớ kinh nghiệm Cối Kê hồi xa (khoảng năm trăm năm trước Công nguyên). Việt Câu Tiễn bị Ngô Phù Sai đánh thua, còn 5.000 quân rút về Cối Kê cố thủ, rồi từ căn cứ đó quật lại, giành được thắng lợi cuối cùng. Nhờ có mười vạn lính Hoan Diễn, xã tắc sẽ tồn tại. Các vua Trần hồi đó đúng là tin tưởng lính Hoan Diễn.

Trần Quang Khải điều khiển binh tướng tổ chức đánh trả quyết liệt khiến cho đạo quân của Toa Đô bối

rời, sa lầy; chúng buộc phải đóng lại ở một số thành tại Nghệ An, Thanh Hóa rồi cuối cùng cố sức tiến ra Bắc để thực hiện mưu đồ tạo gọng kìm chiến lược tiêu diệt quân chủ lực của ta. Thế nhưng âm mưu đó hoàn toàn thất bại, từ tháng 4 năm Ất Dậu (1285) quân Đại Việt tổ chức phản công trên khắp chiến trường, để rồi đến đầu tháng 6 cùng năm, quân Nguyên Mông đã bị quét sạch ra khỏi bờ cõi.

Là người có những đóng góp nhất định vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống giặc nên Bạch Liêu có tên trong danh sách được triều đình định công ban thưởng nhưng ông từ chối mọi tước vị, vật phẩm. Biết tài của ông, lại thấy nhà Nguyên vẫn chưa chịu từ bỏ tham vọng xâm chiếm nước ta, năm Đinh Hợi (1287) vua Trần sai Bạch Liêu đi sứ để thăm dò; khi về nước ông trở lại quê hương dạy học, bốc thuốc chữa bệnh. Một thời gian sau đó ông di cư ra Bắc, tới sống ở làng Nghĩa Lư, huyện Thanh Tâm, xứ Hải Đông (nay là Hải Dương).

Khi Bạch Liêu mất, ở Nghĩa Lư cũng như tại quê hương, dân làng đều xây đền thờ phụng; triều đình phong ông làm Phúc thần, hiệu là Dương cảnh thành hoàng đại vương. Hiện nay tại đền thờ ông ở làng Nguyễn Xá, huyện Yên Thành, Nghệ An vẫn còn lưu giữ đôi câu đối:

***Sinh tiền bất dĩ Đông A đế,
Một vị năng vì Nguyễn Xá thần.***

Nghĩa là:

***Sống không nhận quan tước của vua Trần,
Chết làm phúc thần của làng Nguyễn Xá.***

Một số mẩu chuyện về Bạch Liêu

Những đám cháy ma quái

Người già ở làng kể lại với con cháu rằng ngày xưa có một chàng trai làng đã dám bôn cọt với vợ thần lửa khi bà ta biến thành một thiếu nữ xuống trần dạo chơi. Từ đó trở đi, hàng năm thần lửa đều trừng phạt dân chúng làng Nguyên Xá bằng cách thiêu rụi một vài ngôi nhà. Người ta lập cả đền thờ thần lửa rồi bốn mùa dâng hoa quả, đốt trầm xin thần nguôi giận. Có một điều trùng hợp là năm nào vào mùa khô, ít nhất cũng có một ngôi nhà trong làng bị thiêu rụi dù dân chúng có cẩn thận đến đâu đi nữa.

Năm ấy trời khô hạn hơn mọi năm. Khí hậu khắc nghiệt đến mức ngay cả những ngọn gió tây nóng rất cũng không còn thổi đến nữa. Trời lặng gió đến ghê người. Những tán lá trên đỉnh cây cũng đứng im phăng phắc. Không một gợn gió nào thổi qua. Thế rồi cái điều dân chúng lo âu cũng xảy đến. Ngôi nhà ở mé trái làng thỉnh linh bốc cháy ngùn ngụt. Sau khi đẩy vợ và cậu con trai nhỏ ra bên ngoài, người cha quay lại. Ông vẫn chưa thấy cậu con trai chín tuổi chạy ra. Ngọn lửa bắt đầu leo lên vách. Người cha ào vào thấy cậu con trai đang cố sức ôm lấy đồng sách to tướng.

- Ra ngay... - Người cha quát to.

- Nhưng sách nặng quá - Cậu bé trả lời - Cha ôm hộ con mấy quyển.

Người cha vung vòng tay rộng lớn ôm gọn cả con lẫn đồng sách rồi ào ra ngoài. Cậu bé vẫn ôm chặt đồng sách trên tay.

Người làng ào đến. Người ta chỉ kịp đổ nước vào rãnh xung quanh nhà. Ngọn lửa đã bén lên đỉnh mái nhà. Lưỡi lửa khê thò liếm một tí tơ lá rồi rút lại như để thăm dò. Thế rồi đột ngột, nó thè dài liếm một cái phủ kín mái nhà. Dân chúng nhìn đám cháy kinh hãi.

Lúc đầu, trời lặng gió. Ngay cả khi ngọn lửa bắt đầu cháy nhanh hơn thì vẫn không có tí gió nào. Nhưng lúc này, lửa đã rần rật, lớp lớp, ào ào, kêu réo, bốc ngút lên những lưỡi lửa đỏ rực. Những tàn tro bị đẩy bắn lên cao. Thì cũng là lúc gió đột ngột xuất hiện thổi cuồng cuồng trên mái nhà. Những ngọn lửa được gió thổi tạt sang trái rồi lại cuốn sang phải như thể nhún chân một cái để nhảy bùng lên cao. Lửa càng cháy to, gió càng thổi mạnh. Cậu bé buông rơi đồng sách xuống chân, kinh ngạc nhìn gió. Một ai đó kêu lên:

- Nhìn ở ngoài kia kìa. Cây lá vẫn đứng yên, làm gì có gió. Thế mà ở đây sao gió lại thổi to thế?

- Đúng là ngọn lửa ma quái.

Tiếng ai đó thốt lên. Lửa cứ cuộn cuộn cháy, khói bốc lên kèm theo tàn tro bay kín trời. Gió vẫn thổi mạnh. Ngôi nhà bị thiêu cháy hoàn toàn. Cậu bé đứng căng mắt nhìn. Cho đến khi ngọn lửa lụi dần vì không còn gì để thiêu nữa. Bỗng cậu bé kêu to:

- Lửa tắt, gió lại hết rồi này.

Đúng là khi lửa tắt, gió bỗng dưng không thổi nữa. Hơi nóng ngùn ngụt. Dân làng tái mặt đi. Tại sao gió lại đến giúp lửa thiêu cháy ngôi nhà nhỉ. Thiêu xong, trời lại lặng yên, chẳng còn tí gió nào.

Cậu bé ôm lấy đồng sách theo cha mẹ đến nhà họ

hàng ở nhờ. Dân làng cùng với cha mẹ cậu ra đền làm lễ xin thần lửa nguôi giận.

Hoài Văn, một cậu bạn học cùng với cậu bé chạy đến nói với bạn:

- Bạch Liêu, sao cậu không ra đền lấy thần lửa đi. Nếu không thần lửa lại sai gió đến đốt nhà cậu nữa đấy.

- Nhà tớ cháy rồi thì còn gì mà đốt - Bạch Liêu nói
- Với lại cậu không nhớ thầy dạy gì à? Làm gì có thần lửa nào.

Hai cậu bé đang theo học một thầy đồ ở làng bên. Hoài Văn sợ hãi:

- Thế tại sao nhà khác thì không có gió, mà chỉ khi nhà cậu cháy mới có gió thổi to? Không phải thần lửa sai đến là gì?

Bạch Liêu lắc đầu:

- Tớ không biết. Nhưng chắc chắn là không có thần lửa đâu.

Gia đình Bạch Liêu dựng lại một túp lều nhỏ trên nền nhà vừa bị cháy. Không có bếp đun, cậu phải kê ba hòn đá rồi đun ở một nơi cách xa nhà. Bạch Liêu thích đọc sách nên bao giờ trên tay cậu cũng có một cuốn. Cậu chất củi để đun nước. Trời lạnh gió. Có những đợt nắng nóng, cả tháng trời vùng này không có một gợn gió nào. Đám củi mãi mới cháy leo teo. Bạch Liêu vừa đọc sách vừa đun nước nên cậu không chú ý là phải thổi lửa cho cháy lên. Cậu cứ mãi đọc cho đến khi cha giục mang nước lên pha trà mời khách. Bạch Liêu vội vàng chất lá khô xung quanh niêu nước. Ngọn lửa bốc lên nhẹ nhẹ. Do muốn cho nước sôi nhanh nên

cậu quờ tay chắt thêm nhiều lá khô. Đống lá nhỏ nhưng ngọn lửa đã bốc cao. Bạch Liêu kinh ngạc cảm thấy dường như có gió thổi vào đống lửa. Lửa cháy càng cao, thì cảm giác có gió của cậu càng thấy rõ. Niều nước sôi sùng sục nhưng Bạch Liêu cứ tròn mắt đứng nhìn quên cả mang nước vào cho cha.

Buổi tối, Bạch Liêu kéo Hoài Văn ra một bãi đất trống bên ngoài làng. Hoài Văn ngạc nhiên:

- Cậu kéo tớ ra đây làm gì thế?

- Cậu cứ đi vơ rác và củi khô về đây cho tớ. Càng nhiều càng tốt nhé.

Do làng cách rừng không xa nên những cành củi khô vương vãi khắp nơi. Hai cậu bé vơ một lúc được một đống lớn. Bạch Liêu lắc đầu:

- Vơ nữa đi. Bao giờ chắt cao như nhà tớ thì thôi.

Cuối cùng, chúng cũng gom được một đống củi khổng lồ cao gần bằng mái nhà. Hoài Văn định hỏi thì Bạch Liêu nói:

- Cậu chú ý nhé. Bây giờ trời đang lặng gió, không có một tí gió nào đúng không?

- Đúng thế. Không có một tí gió nào cả.

Hoài Văn ngược cổ nhìn những tán cây đứng im phăng phắc.

- Việc của cậu là chú ý xem xung quanh tí nữa có gió không đấy. Nếu thấy có gió thì phải nhìn xem là nó thổi đến từ hướng nào.

Nói xong, Bạch Liêu châm lửa vào đống củi. Ngọn lửa cháy lách tách vào đám lá khô. Thế rồi rần rật như sóng nước, loáng một cái nó đã bén vào những cành

củi khô. Lúc ấy vẫn chưa có gió! Nhưng khi ngọn lửa bắt đầu bốc cao, Bạch Liêu cảm thấy gió đã đến. Hoài Văn cũng thế. Cậu ta kinh ngạc kêu lên:

- Sao ở đây lại có gió. Cậu nhìn kia. Đỉnh cây ở phía xa kia vẫn im phăng phắc mà.

Bạch Liêu không trả lời bạn, đứng trờng trờng nhìn ngọn lửa. Ngọn lửa phủ kín đồng củi và dươn cao lên dữ dội. Lúc này, gió đã thổi mạnh. Những ngọn lửa lật phật trong gió. Bạch Liêu gào lên:

- Lửa càng to, gió càng thổi mạnh.

Hoài Văn cũng kinh ngạc không kém:

- Xung quanh vẫn không có tí gió nào đâu Bạch Liêu à.

Đồng lửa cháy ngút cao. Điều ngạc nhiên nhất là gió chỉ vùn vùn, ào ạt xung quanh đồng lửa thôi còn không làm động dậy bất cứ một cái lá nhỏ nào ở những tán cây phía xa xa. Gió dữ dội. Những ngọn lửa uốn éo vồng lên chắt ngắt. Tiếng củi nổ lách tách. Thỉnh thoảng lại văng một tàn lửa ra xung quanh. Bạch Liêu mở to mắt nhìn không chớp. Đồng lửa cháy nhỏ dần. Ngọn gió thổi cũng nhẹ dần cho đến khi lửa tàn thì gió đột ngột biến mất. Trời đất lại tịnh không một chút gió nào. Hai đứa trẻ nhìn nhau.

- Tại sao lại thế hở cậu? - Hoài Văn hỏi.

- Tổ không biết. Mai thử hỏi thầy xem thế nào.

Hai đứa trẻ nhìn đồng tro tàn rồi nhìn nhau. Trong một khắc, cả hai cùng ào đi ra hai phía và ôm lại những ôm củi lớn. Đêm hôm ấy, chúng vơ củi đốt ba đồng lửa to. Cả ba lần lửa cháy là ba lần có gió lớn.

Cả ba lần lửa tắt là ba lần không còn gió nữa.

- Không có thần lửa nào hết, - Bạch Liêu nhìn đồng tro tàn nói - nhưng tại sao lại thế nhỉ?

Cậu cúi xuống hắt mấy mẩu củi vào đám than. Những mẩu củi bốc lên một ngọn lửa tí xiu. Chẳng có một tí gió nào cả. Những tàn tro vương trên những cục than cạnh đó, đậu im, không động đậy tí nào.

- Lửa cháy bé thế thì làm gì có gió - Hoài Văn nói.

- Cậu nói đúng. Lửa cháy bé thì không thấy gió. Lửa cháy to thì gió càng to - Bạch Liêu lăm lăm - Thế gió đến từ đâu nhỉ?

- Thì thầy bảo từ biển - Hoài Văn nói - Nếu không thì là gió tây mà.

- Không phải - Bạch Liêu lắc đầu, nếu đến từ những phương đó thì gió phải rung cả những tán cây ở xung quanh chứ, đằng này cây lá vẫn im phăng phắc, chỉ có nơi lửa cháy to thì mới thấy gió thôi.

- Ủ nhỉ - Hoài Văn hiểu ra - Thế thì làm sao mà có gió được nhỉ? Hay là nó chui từ dưới đất lên?

- Thôi mình về đi - Bạch Liêu giục bạn - Khi nào đến lớp học thì mình sẽ hỏi thầy.

Ngọn lửa cũng thờ như người

Do thức cả đêm đốt lửa nên hôm đó, hai cậu bé buồn ngủ quá, không đến lớp được. Hôm sau, Bạch Liêu dậy thật sớm chạy sang gọi bạn đến lớp.

Đường làng vắng vẻ, thỉnh thoảng lại có tiếng chó sủa, rồi tiếng trẻ con khóc. Gia đình thầy đồ cũng ở trong một ngôi nhà lụp xụp như những ngôi nhà trong

vùng. Nhưng bên cạnh đó, một phòng học lớn, chắc chắn được dựng lên bằng những thân gỗ lớn.

Vách gỗ xung quanh chỉ cao lưng chừng, để hở phía trên cho ánh sáng lọt vào. Còn quá sớm nên chưa có ai đến lớp. Hoài Văn định đẩy cửa vào phòng ngồi đợi thầy thì Bạch Liêu lắc đầu. Cậu quay lại đi lên nhà thầy.

Đang đọc sách, nghe tiếng trò gọi cửa, thầy đồ sợ rằng có việc gì nên vội đi ra. Nhìn gương mặt hai cậu bé, ông càng lo lắng hỏi:

- Có việc gì thế?

Hoài Văn láu táu trả lời:

- Thưa thầy. Gió. Lửa. Gió. Lửa...

Cậu ta lúng túng không biết nói với thầy như thế nào. Bạch Liêu ra hiệu cho bạn im lặng rồi cậu bình tĩnh kể lại mọi chuyện. Kể xong, Bạch Liêu hỏi thầy:

- Thế thì gió từ đâu đến hả thầy?

Thầy đồ nhìn Bạch Liêu hồi lâu. Ông cảm thấy kinh ngạc vì những quan sát của cậu bé. Ông ngược lên. Buổi sáng sớm mát mẻ hơn ban ngày một chút nhưng cũng không hề có một gợn gió nào. Cây cối đứng im tắp tắp.

- Lúc ấy cũng không có gió như thế này thầy ạ.

- Có đúng là càng gió to thì lửa càng cháy mạnh không? - Thầy đồ hỏi, giọng bán tín bán nghi.

- Đúng ạ.

Cuối cùng ba thầy trò dẫn nhau ra bãi đất hôm trước. Thầy nhìn đám tro tàn rồi bảo:

- Hai trò đi vợ củi đi.

Một đồng củi lớn lại được đốt. Vẫn vậy, mặc dù bầu trời tĩnh lặng, không có một gợn gió nào nhưng lửa cháy càng to thì gió càng thổi mạnh trong đồng lửa. Thầy đồ đưa mắt nhìn xung quanh. Ông giật mình, nhìn đồng lửa cháy rồi nói:

- Ta hiểu rồi. Gió không đến từ phía biển cũng chẳng đến từ phía tây. Vậy thì gió sinh ra từ chính đồng lửa này.

- Lửa mà sinh ra gió hử thầy?

Hai cậu bé cùng thốt lên ngạc nhiên. Lửa làm sao lại sinh ra gió được nhỉ? Thầy đồ khoát tay:

- Lửa không sinh ra gió, nhưng gió lại vì đồng lửa này mà có đấy. Chúng ta về đi. Ta sẽ giải thích cho các con biết.

Ba thầy trò quay lại lớp học. Thầy đồ vào nhà lấy một ngọn nến và một cái hộp gỗ nhỏ, có nắp đậy kín mang ra.

- Các trò nhìn kỹ nhé.

Thầy đồ đốt ngọn nến rồi cho vào lòng hộp. Ngọn lửa nhỏ nhoi cháy lên.

- Lửa cháy bé thế này thì làm gì có gió hử thầy? - Hoài Văn lau tau hỏi.

Thầy đồ không trả lời. Ông chờ cho đóm lửa cháy hẳn lên rồi hỏi:

- Nếu bây giờ ta đậy cái nắp hộp lại thì sao?

Nói xong, ông liền đậy cái nắp hộp lại.

- Nến sẽ tắt ạ.

Hai cậu học trò cùng trả lời.

- Nến tắt à, - Thầy neho mắt hỏi - có đúng là nến tắt thật không?

- Đúng là nến sẽ tắt.

Hai cậu bé vẫn khẳng định lại như vậy. Thầy đồ mở cái nắp hộp ra. Ngọn nến đã tắt, bốc lên một sợi khói rất mảnh.

- Đúng là nến đã tắt thật. - Ông gật gù - Vì sao nến tắt nhỉ? Điều này ta đã dạy các trò rồi đấy.

- Vâng ạ - Bạch Liêu nói - Nến tắt là do cái hộp đóng kín, không có không khí ạ. Phải có không khí thì lửa mới cháy được.

- Để ta xem nào.

Thầy đồ dùng dao khoét một lỗ to trên cái hộp rồi châm lại nến. Lần này, ngọn nến không tắt.

- Không khí chui qua đây đúng không - Thầy đồ chỉ cái lỗ rồi nói - Còn nếu ngọn nến cháy ở ngoài này thì không khí sẽ ủa tới từ khắp xung quanh.

- Có nghĩa là khi lửa cháy, không khí xung quanh ủa tới mạnh nên tạo ra gió? - Bạch Liêu hỏi.

- Gần như thế đấy. - Thầy đồ nói - Nhưng bây giờ các trò hãy làm theo lời ta bảo xem sao. Hãy hít thở đi.

Bạch Liêu hít vào rồi thở ra. Thầy đồ gật gù:

- Trò thấy thế nào?

- Con hiểu rồi - Bạch Liêu reo lên - Ngọn lửa cũng giống như con vậy, hít không khí vào rồi lại phải thở ra. Cứ hít vào thở ra như thế thì tạo ra gió phải không ạ.

- Đúng đấy! - Thầy đồ cười tươi.

- Nhưng con có thấy ngọn nến này thở ra gió đâu

ạ? - Hoài Văn kêu lên.

- Nó có hít vào thở ra đấy. - Bạch Liêu nói - Nhưng có thể nó thở ra nhẹ quá nên chúng ta không nhận ra phải không hả thầy?

Thầy đồ cười, vui mừng vì cậu học trò tỏ ra rất thông minh. Ông bỗng nghiêm mặt lại:

- Ta quên chưa phạt hai trò vì tội hôm qua bỏ học. Vậy bây giờ, hai người phải chạy từ đây ra bãi đất đó, nhặt một mẩu củi cháy dở về đây. Ai chạy nhanh mang được về trước thì sẽ không bị phạt tiếp nữa.

Bạch Liêu mới co chân thì Hoài Văn đã vùng chạy được một đoạn xa rồi. Cậu liền cố chạy nhanh cho kịp bạn. Đoạn đường từ nhà thầy ra bãi đất khá dài nên Bạch Liêu phải cố gắng lắm mới chạy được hết. Quá mệt, Bạch Liêu đứng dựa hẳn vào vách lớp học thở mạnh. Cậu đưa tay lên quạt những giọt mồ hôi trên mặt. Hơi thở của cậu rất mạnh, thổi mạnh vào tay. Bạch Liêu vừa thở vừa kêu lên. Giọng cậu đứt đoạn vì quá mệt:

- Con hiểu rồi. Ngọn lửa cháy càng to thì hơi nóng bốc đi càng nhanh, không khí ùa vào càng mạnh. Thế cho nên mới có gió. Còn ngọn lửa cháy bé, hơi nóng bốc lên ít thì không khí cũng ùa vào ít.

Thầy đồ không trả lời mà chỉ tươi cười nhìn cậu học trò rồi gật đầu.

Đương cảnh Thành hoàng Đại vương

Ngày đầu tiên đến phủ học, Bạch Liêu ngồi cạnh Đại Minh, một cậu bé mặt mũi sáng sủa, thông minh. Đại Minh học rất giỏi, tính tình vui vẻ, hiền lành. Tuy

nhiên Bạch Liêu cảm thấy các bạn trong lớp có điều gì đấy e ngại mỗi khi nói chuyện với Đại Minh.

Do bạn đi kiểm tra, đốc thúc việc học trong vùng nên thầy Hoàng Nghĩa thỉnh thoảng mới có thời gian dạy học trò được. Lớp học vẫn do thầy đồ trước đó dạy. Không như thầy Hoàng Nghĩa, thầy đồ này chỉ chú trọng dạy kinh sách, luật pháp để cho học trò đi thi.

- Mỗi thời đại, luật pháp lại thay đổi cho phù hợp với thời đại đó. Tuy nhiên không phải lúc nào sự thay đổi đó cũng tốt cho dân chúng. Nhiều khi luật pháp chỉ phục vụ cho quan lại cai trị dân cho tốt hơn thôi.

Nếu là thầy đồ dạy học ở bên ngoài thì không ai dám nói như thế. Nhưng quan tuần phủ là người cũng biết chút chữ nghĩa, ông muốn các thầy đồ nói thực cái chí của mình cho lũ học trò nghe. Thế cho nên, học trò trong phủ được tự do bàn luận về những điều đó.

- Nhưng thế nào là một hệ thống luật pháp tốt cho dân chúng ạ?

Bạch Liêu vừa hỏi xong thì lớp học cười ồ lên. Đám học trò quay lại nhìn cậu học trò mới như thể giễu cợt. Nhưng giọng thầy đồ đã vang lên:

- Trò hỏi đúng lắm. Một hệ thống luật pháp tốt cho dân chúng là như thế nào? Các trò suy nghĩ đi.

- Đó là những điều luật khiến dân chúng phải đóng thuế nhanh hơn và nhiều hơn ạ. - Một cậu học trò nói.

- Không phải - Một người khác cãi lại - Đó là những điều luật khiến dân chúng không đánh nhau, không dám ăn trộm ăn cắp.

Học trò tranh nhau nói. Bạch Liêu ngạc nhiên khi

thầy Đại Minh vẫn ngồi im.

- Theo cậu thì thế nào?

Bạch Liêu hỏi nhưng Đại Minh không nghe thấy. Cậu ta đang chìm trong suy nghĩ. Đợi cho học trò có ý kiến xong, thầy đồ quay lại cậu học trò giỏi nhất lớp:

- Đại Minh, ý kiến của em thế nào?

Đại Minh vẫn không nghe thấy gì khiến Bạch Liêu phải thúc vào người thì cậu ta mới giật mình tỉnh lại.

- Đại Minh, thế nào là một hệ thống luật pháp tốt cho dân.

- Thưa thầy, - Đại Minh đứng dậy - Một thời đại có hệ thống luật pháp tốt là một thời đại không cần nhiều đến những vị quan cai trị ạ.

Bạch Liêu giật mình vì câu nói đó. Cậu nghĩ ngợi rồi chợt hiểu ra ý của Đại Minh. Cả lớp bỗng im lặng. Thầy đồ nói:

- Không cần đến những vị quan cai trị à? Tại sao vậy?

- Dạ...

Đại Minh định nói tiếp thì Bạch Liêu đứng lên:

- Con hiểu ý của Đại Minh rồi. Xin thầy cho con nói ạ.

- Được.

Đại Minh nhìn bạn cười:

- Cậu nói đi.

Bạch Liêu nói rành rọt:

- Đúng là có hệ thống luật pháp tốt thì không cần nhiều đến các vị quan cai trị. Nếu hệ thống luật pháp tốt, vì dân và nghiêm minh thì dân sẽ tâm phục, khẩu

phục tự nguyện tuân theo chứ không cần phải ép buộc. Vì dân chúng đã tin tưởng và khâm phục vào hệ thống luật pháp đó nên họ sẽ cố gắng tránh những điều luật pháp không cho phép. Còn nếu như họ vô tình phạm phải thì họ sẽ tự nguyện chịu hình phạt theo luật định mà không có lời oán thán, trách móc hay tìm cách trốn tránh. Nếu có một hệ thống luật pháp như thế thì các thời đại sẽ không cần nhiều đến những vị quan cai trị.

Đại Minh bỗng đứng dậy ôm lấy vai bạn:

- Cậu nói còn hay hơn cả những điều tớ nghĩ.

Thầy đồ gật gù:

- Con nói còn chưa đủ, nhưng đó chính là lý tưởng của một nền luật pháp tốt và vì dân.

Mãi sau này, Bạch Liêu mới biết Đại Minh là con của quan tuần phủ. Được sự giúp đỡ của Đại Minh, Bạch Liêu có thể tự do vào kho sách của phủ bất cứ lúc nào. Muốn đọc cuốn sách nào cậu cũng có thể mượn mang về. Từ khi lên phủ, thầy Hoàng Nghĩa ít khi ở lại phủ mà cứ phải đi khắp nơi. Thế cho nên đọc sách có điều gì không hiểu, Bạch Liêu lại mang đến hỏi Đại Minh. Cậu bạn đã đọc hết những cuốn sách đó và từng được thầy đồ giảng qua nên hiểu được. Do chăm chỉ đọc sách, dần dần Bạch Liêu đã cùng với Đại Minh đứng đầu lớp học. Mỗi khi thầy đồ có việc, thầy lại cử một trong hai cậu đọc sách rồi giải nghĩa cho cả lớp nghe.

Bạch Liêu và Đại Minh cùng vượt qua kỳ thi Hương và thi Đình. Lúc này, con đường công danh đã rõ rệt. Thầy Hoàng Nghĩa biết được rằng cậu học trò cưng của mình chắc chắn sẽ ra làm quan nên ông thường

khuyến nhủ cậu:

- Làm quan hay không làm quan thì trò cũng giống như ta, là con cái của Đại Việt. Làm việc gì cũng phải nghĩ đến hai chữ thiêng liêng đó. Dân chúng không chỉ là gốc của nước nhà mà đời sống của dân chúng còn chính là nơi lưu giữ những ý tưởng, những ước mơ của các bậc hiền nhân Đại Việt. Nếu chăm dân không tốt, ấy là ta có tội với chính tổ tông chúng ta.

Năm Thiệu Long thứ 9 (1266) đời vua Trần Thánh Tông, triều đình nhà Trần tiếp tục mở khoa thi Đình năm Bính Dần, để kén chọn người hiền tài. Đại Minh cùng với Bạch Liêu khẩn gởi ra kinh ứng thí. Bạch Liêu đỗ Trại Trạng nguyên cùng với Kinh Trạng nguyên Trần Cố.

Trong suốt cuộc đời làm quan của mình, Trạng nguyên Bạch Liêu cố gắng giải thích các hiện tượng tự nhiên một cách dễ hiểu rồi cho người chép thành nhiều bản để phổ biến cho dân chúng. Sau khi ông chết, dân chúng suy tôn ông như vị thần có thể trừ ma quỷ. Nhà vua cũng phong Trạng nguyên Bạch Liêu là Phúc thần, hiệu là Đương cảnh Thành hoàng Đại vương. Một vị thần chuyên xua tà ma giúp dân chúng.

Theo Lê Thái Dũng và Nhóm Ban Mai

Nguồn: <http://baiviet.vietnamglapha.com/2011/04/trang-nguyen-bach-lieu.html>

TRẠNG NGUYÊN LÝ ĐẠO TÁI^(*)

Thời Trần là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo Việt Nam. Kế tiếp những thành tựu của đời Lý, với tinh thần độc lập tự chủ, với hào khí Đông A, Trần Nhân Tông đã có ý định xây dựng một nền Phật học giàu bản sắc dân tộc cho đất nước. Ông trở thành vị Tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, người kế vị ông là Pháp Loa, một nhà tu hành thuần thành. Dưới thời hai vị Tổ này, Phật giáo Việt Nam cực thịnh, đã hình thành những trung tâm khác đời Lý: chùa Báo Ân, hệ thống chùa Yên Tử, và Quỳnh Lâm với chùa cùng Thiền viện. Quỳnh Lâm đã thực sự trở thành một trung tâm văn hóa Phật giáo hấp dẫn:

*Quỳnh Lâm khánh đá chuông đồng
Muốn chơi thì trả của chồng mà chơi*

(Ca dao)

Huyền Quang, vị Tổ thứ ba “nổi đèn” từ sự hưng thịnh đó, song dường như cũng từ thời ông, Phật giáo Việt Nam bước vào thời kỳ suy thoái, dần dần phôi nhưỡng bước cho Nho giáo. Điều đó lỗi tại Huyền Quang hay tại thời thế? Đó là vấn đề lớn mà trong bài viết này không đủ sức bàn, ở đây chỉ xin khảo sát Huyền Quang với tư cách một tác gia, một thi sĩ mà thôi.

Là vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử,

^(*) Theo bài *Huyền Quang và những trang đời nhiều huyền thoại*, những văn thơ nhiều hàm nghĩa trong www.bacninh.gov.vn/

thiền sư Huyền Quang được hậu thế tôn xưng là một Đại thiền sư Việt Nam, có vị trí ngang hàng với sáu vị tổ của Thiền tông Trung Quốc và 28 vị tổ của Thiền Ấn Độ. Thế nhưng, ngoài một vài giai thoại được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, cho tới tận ngày nay câu chuyện về cuộc đời của vị thiền sư từng là Trạng nguyên nước Việt này vẫn còn là một bí ẩn với rất nhiều người...

Những “điểm mờ” trong hành trạng

Thiền sư Huyền Quang sinh năm 1254, mất năm 1334, vốn tên thật là Lý Đạo Tái, người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay là làng Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Cha của Huệ Quang là Tuệ Tổ, có công đánh dẹp Chiêm Thành nhưng không chịu ra làm quan, sớm tối chỉ vui thú với sách vở và công việc đồng áng, sống một cuộc sống an nhiên tự tại. Còn mẹ Huyền Quang là bà Lê thị là một người hiền lành, chịu thương chịu khó. Câu chuyện về sự ra đời của Huyền Quang đã là một câu chuyện đậm tính truyền kỳ và vẫn được lưu truyền cho tới tận ngày nay.

Theo ghi chép của sách “Tam tổ thực lục”, bà Lê thị hay đến chùa Ngọc Hoàng cầu nguyện vì tuổi đã 30 mà chưa có con. Đầu năm Giáp Dần, năm 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Huệ Nghĩa mơ thấy “các toà trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cương Long Thần la liệt đông đúc. Đức Phật chỉ Tôn giả A-nan-đà bảo: “Ngươi hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và phải nhớ lại duyên xưa”. A-nan-đà vâng lệnh ra đi. Đúng năm ấy, bà Lê thị có thai sinh ra

một người con trai, đặt tên là Lý Đạo Tái. Vì vậy, nhiều người cho rằng, Huyền Quang chính là tôn giả A-nan-đa đầu thai mà thành.

Không may, lớn lên Lý Đạo Tái lại có dung mạo vô cùng xấu xí. Vừa nghèo lại vừa xấu nên Lý Đạo Tái thường xuyên bị những người xung quanh hắt hủi. Ông từng đi hỏi vợ ở nhiều nơi nhưng đều bị người ta từ chối vì dung mạo ông quá xấu xí. Tuy nhiên, bù lại với vẻ bề ngoài không lấy gì làm khôi ngô tuấn tú của mình, Lý Đạo Tái lại sở hữu một trí thông minh hơn hẳn người thường. Tư chất thông minh cộng thêm tính cần cù hiếu học nên Lý Đạo Tái học rất giỏi.

Năm 19 tuổi thi Hương, năm sau thi Hội, ông đều đỗ đầu. Trong khoa thi năm Giáp Tuất 1274, ông đỗ Trạng Nguyên khi mới 20 tuổi. Tới lúc này, nhiều gia đình giàu có mới tìm cách cầu thân xin gả con gái cho vị tân khoa Trạng nguyên, song Lý Đạo Tái đều từ chối. Thậm chí, vua Trần thấy ông là người tài năng, đức độ, đỗ đạt cao, muốn gả công chúa Liễu cho nhưng ông không nhận. Cùng với những dòng ghi chép này, trong dân gian còn lưu truyền một thuyết cho rằng Huyền Quang là tác giả một câu cảm thán về nhân tình thế thái sau đây:

Khó khăn thì chẳng ai nhìn

Đến khi đỗ Trạng chín nghìn nhân duyên!

Huyền Quang học rộng biết nhiều, không lập gia đình, là vị Tổ thứ ba phái Thiền Trúc Lâm, có tập thơ *Ngọc tiên* lưu hành ở đời, hiện còn 23 bài và một bài phú Nôm.

Những điều đó ghi trong sách *Tam Tổ thực lục*.

phần *Tổ gia thực lục*, được nhiều tài liệu ghi nhận và một số điều ngày nay còn kiểm tra được. Ví như: chùa Tổ ở Vạn Tư với ngày giỗ vào tháng Giêng vẫn được dân làng lưu trữ lại đến ngày nay, một số sự kiện về tiểu sử ông còn ghi trong bia đá tại chùa và tượng thờ ông ở Côn Sơn, tác phẩm chép trong các sách *Trích diễm thi tập*, *Toàn Việt thi lục*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, *Thiền tông bản hạnh...* tuy nhiên, trong tiểu sử của ông cũng còn ít nhất ba “điểm mờ” mà ngày nay chưa hẳn đã giải quyết dứt khoát được.

Huyền Quang có đỗ Trạng hay không và làm quan trong bao lâu?

Cứ theo sách *Tam Tổ thực lục*, phần *Tổ gia thực lục* đã ghi thì Huyền Quang thi Hương năm 1273 và thi Hội năm 1274 (Quý Dậu và Giáp Tuất)^(*). Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì hai năm này không có một khoa thi nào, mãi năm Ất Hợi (1275) mới mở khoa thi tuyển học trò, lấy đỗ Trạng nguyên Đào Tiêu, Thám hoa Quách Nhân, Bảng nhãn không rõ tên, và 27 thái học sinh. Nếu Huyền Quang có đi thi khoa này, ông cũng chỉ có thể đỗ Bảng nhãn hoặc Thái học sinh mà thôi, chứ không đỗ Trạng. Lại nữa nếu sau khi đỗ, ông được sung vào công việc Nội hàn cho đến năm dâng biểu từ chức (theo *Tam Tổ thực lục* khoảng 1305) thì thời gian ông làm quan khoảng ba chục năm đúng vào lúc mối quan hệ giữa Nguyên Triều và Đại Việt rất

(*) Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia* “Trạng nguyên Việt Nam” thì Lý Đạo Tái đậu Trạng nguyên năm 1272 đời Trần Thánh Tông.

căng thẳng. Thời kỳ đấu tranh ngoại giao gay gắt đã làm nảy sinh hẳn một mảng văn, tạm gọi là nghị luận, giàu tính chiến đấu và kết cục dẫn đến hai cuộc kháng chiến ác liệt chống quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba. Theo *Tam Tổ thực lục* Huyền Quang từng được giao nhiệm vụ tiếp sứ, thảo thư từ qua lại, đã được khen, đã nổi tiếng, vậy mà *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng không có một ghi chép nhỏ nào về ông! Có thể các nhà làm sử đã bỏ sót, nhưng cũng có thể đi đến một giả thiết này chẳng: Huyền Quang không nhiệt tâm với đường khoa hoạn, ông giữ việc từ hàn nhưng sớm đã để tâm nghiên cứu đạo Phật, từ lâu ông đã sống cuộc đời cư sĩ, thậm chí một tu sĩ tại gia?

Huyền Quang xuất gia năm nào?

Tổ gia thực lục ghi lại việc Huyền Quang xuất gia như sau: "Một hôm, Sư theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, Sư chợt tỉnh ngộ duyên trước, khen ngợi quý mến, tự than: "Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà, đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới Tây thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quý như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến?"

Sư mấy phen dâng biểu xin từ chức để xuất gia tu hành. Chính nhà vua rất mến trọng Phật giáo, nên sau cùng mới cho. Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305). Sư xuất gia thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm thị giả Điều Ngự, được pháp hiệu là Huyền Quang.

Tổ thụ giới với thiền sư Pháp Loa, lấy pháp hiệu là

Huyền Quang. Nhà vua thường khen Tổ là người khác thường và bảo:

- Kẻ này có con mắt đạo, có thể trở thành pháp khí, đúng là bậc thánh tăng.

Vâng mệnh vua, Tổ trụ trì ở núi Yên Tử. Tổ học rộng xem nhiều, Tăng ni theo học đến gần một nghìn người. Từ đây Điều Ngự cùng Pháp Loa và Huyền Quang, ba vị Thiền Sư du ngoạn khắp các danh lam thắng cảnh trong nước. Điều Ngự sai Huyền Quang giảng kinh ở toà Trầm Hương để truyền thụ cho đệ tử, lại có sắc chỉ đặc biệt giao cho sư soạn *Chư phẩm kinh* và *Công văn tập*.

Về chi tiết liên quan đến Pháp Loa, ông Nguyễn Lang (*Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, trang 104) cho là không đúng, bởi lẽ "Pháp Loa mới xuất gia được một năm, làm gì đã được thuyết pháp", "làm gì đã được danh hiệu Quốc sư". Thực ra *Tổ gia thực lục* không ghi rõ thời gian Huyền Quang theo vua đến xem Pháp Loa hành pháp, còn danh hiệu Quốc sư thì người viết đã dùng chức danh sau này của Pháp Loa để xưng hô, cũng như dùng chức danh Tổ để chỉ Huyền Quang (lúc đó đang là đệ tử) chứ không phải dùng chính xác danh vị của họ đương thời. Có điều nếu căn cứ vào đoạn văn này, ta không thể biết được năm xuất gia của Huyền Quang. Rất may ở phần truyện Pháp Loa có một đoạn ghi rất rõ:

"Năm Ất Tỵ (1305), niên hiệu Hưng Long thứ 13, ở am Kỳ Lâm, Điều Ngự đích thân trao cho sư giới hạnh thanh văn và bồ tát. Sư tham cứu học tập thành đạo, Điều Ngự đặt tên cho là Pháp Loa. Cùng năm

Huyền Quang bắt đầu xuất gia thụ giới với Bảo Phác ở Lê Vinh đường.

Năm Bính Ngọ, Hưng Long thứ 14 (1306) Điều Ngự trụ trì ở chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại, cho sư trụ trì buổi giảng. Thấy Huyền Quang theo Bảo Phác đến chùa nghe giảng, Điều Ngự dặt đến làm thị giả".

Ở một đoạn khác, truyện Pháp Loa ghi tiếp: "Ngày mười tư tháng bảy năm Kỷ Dậu, Hưng Long thứ 17 (1308), sư vàng sắc chỉ đến đàn chay Vu Lan của Nhân Tông và lên toà thuyết pháp. Tháng này sư tiếp Huyền Quang và bảo "Di chúc của Điều Ngự người quên rồi sao?" Từ đó Huyền Quang theo sư học tập không rời.

Có phần chắc chắn như nhận định của ông Nguyễn Lang, người chép *Tổ gia thực lục* đã nhầm, Huyền Quang chính thức xuất gia 1305 và thụ giới với Bảo Phác; 1306 được Điều Ngự dặt đến làm thị giảng cho Pháp Loa trong buổi giảng nhưng ông vẫn ở cùng Bảo Phác hoặc đi theo Điều Ngự, mãi đến tháng bảy 1308, ông mới chính thức được theo Pháp Loa "không lúc nào rời". Công cuộc hoằng dương Phật pháp mà Điều Ngự trực tiếp giao cho ông cũng chỉ trong khoảng từ 1305 đến 1308; kinh sách ông hiệu khảo cũng trong thời gian này. Như vậy, nếu quả Huyền Quang chỉ bắt đầu tiếp xúc với kinh sách nhà Phật từ khi chính thức xuất gia thì khó có thể đạt tới trình độ uyên thâm đến thế trong một thời gian thật là ngắn ngủi. Điều này càng củng cố thêm cho dự đoán Huyền Quang thật sự đến với đạo rất lâu trước khi ông chính thức sống cuộc đời Thiên giả.

Chọn kiếp tu hành, ngài cùng hai vị tổ du ngoạn khắp nước, được vua ban cho toà trầm hương để giảng

kinh cho học trò, ban sắc chỉ truyền soạn chư phẩm kinh và khảo văn. Sách ngài viết không thể nào thêm bớt dù một chữ. Với quê hương, gia đình, ngài là người con hiếu nghĩa. Thiền Tông Việt Nam cổ vũ tranh đấu, kêu gọi chúng sinh không sợ những người cầm dao cầm kiếm trừ kẻ hung ác tàn bạo mới chính là người tu Đại Thừa. Cũng như Phật hoàng Trần Nhân Tông đề cao tư tưởng sống côi tục mà ngộ đạo: Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết sức/Sơn lâm chẳng cốc hoá kia thật cả uổng công. Thiền phái Trúc Lâm lấy sự giác ngộ trong lòng làm gốc mong muốn mang Phật đến cho mọi nhà, mọi người đồng thời gắn Phật với đời thực, với vận mệnh dân tộc. Sau khi chu du thiên hạ, Huyền Quang về trụ trì Côn Sơn tự sau khi trụ trì chùa Hoa Yên, rồi chùa Thanh Mai. Côn Sơn tự như là chốn về của Tổ Huyền Quang. Bia Côn Sơn đề năm Thiệu Phong thứ 17 (1356) ghi: "Xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn có cổ tích danh lam là chùa Côn Sơn Thiên Tự Phúc vốn là nơi Tự pháp Đệ tam Tổ Trần triều Huyền Quang Ma Ha đại tôn giả trụ trì".

Đạo hạnh của Huyền Quang cao siêu nên lớp lớp đệ tử về đây tu luyện. Tám gương và tư tưởng nhập thể của ngài khiến người đời phải khâm phục và câu chuyện Điểm Bích chính là phép thử của người đương thời đối với vị chân tu. "Huyền Quang lão tăng sao sinh ra đã sắc sắc không không, như nước không gợn sóng, gương không phủ bụi trần. Như vậy là gạt bỏ ham muốn hay không có ham muốn?". Cũng chính là Phật như vậy nên người đời mới tạo nên huyền thoại Điểm Bích cung nữ để mãi mãi về sau đạo hạnh ấy của ngài

được sáng mãi, được nhà vua thêm tôn kính phong là Tự Pháp...

Theo sách "Tổ gia thực lục" sự việc này xảy ra thời vua Trần Anh Tông năm Quý Sửu 1313. Lúc bấy giờ, dù mới đi tu chưa được bao lâu song Huyền Quang đã trở thành một tôn giả lừng danh, tiếng đồn truyền tới tai triều đình.

Một hôm vua Anh Tông hỏi các quan hầu cùng đạo tăng: "Huyền Quang lão sư sống như tấm gương trong không mờ bụi, thế là đồn lấp tình dục hay không có dục tình?". Lương quốc Trạng nguyên là Mạc Đĩnh Chi ứng tiếng:

- *Hoạ hổ, hoạ bì, nan hoạ cốt,
Tri nhân, tri diện, bất tri tâm
("Vẽ cọp, vẽ da, xương khó vẽ,
Biết người, biết mặt, biết đâu lòng".)*

xin hãy thí nghiệm rồi sẽ rõ.

Vua Anh Tông nghe theo, liền ngầm cho cho mời cung nhân Điểm Bích, đẹp người lại thông kinh sử đến dẫn dò: "Vị tăng kia vốn giới hạnh cao nghiêm, người hãy đến Yên Tử tìm hiểu cho trẫm. Nếu quả vị tăng ấy còn quyến luyến dục tình thì người hãy tìm cách xin một thoi vàng về đây cho ta".

Vua cho là phải, liền ngầm sai người cung nữ tên Điểm Bích, hiệu Tam Nương, tuổi dưới hai mươi có nhan sắc kiều diễm lại có tài ứng đối lanh lợi, đến chùa Vân Yên thử thách Thiền sư.

Trước lúc ra đi, vua căn dặn Điểm Bích: "Vị Tăng ấy vốn không ưa sắc dục, tính tình lại cương trực, giới

hạnh rất cao nghiêm. Người vừa có nhan sắc, vừa có tài ăn nói, lại thông hiểu sử kinh, vậy hãy đến thử vị ấy. Nếu thấy Thầy còn quyền luyện tình dục hãy dụ lấy cho được Kim tử mang về làm bằng chứng, sẽ được trọng thưởng. Nếu man trá thì bị tội, người phải cẩn thận”.

Thị Bích vâng lệnh, đem theo một tỳ nữ, đến thẳng chùa Vân Yên, gặp một Ni sư già, nhờ bà tiến dẫn tới Quốc sư, để xin xuất gia học đạo. Ni sư già sai Thị Bích hằng ngày dâng trà nước lên Sư. Sư thấy Thị Bích có cử chỉ nguyệt hoa, không phải là người Phật tử chân chính cầu đạo, bèn gọi Ni sư lên quở. Thị Bích thấy Thiền sư giới hạnh uy nghiêm, khó dùng sắc đẹp chinh phục, liền nảy sinh một kế: Đêm ấy Bích nói với vị Ni sư rằng mình là con nhà thi lễ khoa bảng, vì cha thâu thuế xong bị kẻ cướp cướp mất, không lấy gì để nạp cho triều đình. Đến kỳ hạn mà không chạy đủ số tiền thì không những ông bị tội mà cả vợ con cũng sẽ liên lụy. Ni sư già đem câu chuyện ấy thuật lại với đại chúng, ai cũng thương tình. Quốc sư định về triều điều trần xin tội cho cha Thị Bích. Nhưng có một chú tiểu nói: “Pháp luật là việc công của thiên hạ, để mất của công thì phải chịu tội, chúng ta không vì tình riêng mà can thiệp. Như vậy thì Pháp luật còn cò nghĩa gì, tốt hơn là nên quyên tiền giúp họ mà thôi”. Huyền Quang cho là phải, liền lấy Kim tử vua ban, đưa cho Thị Bích. Tặng, Ni ai có tiền cũng đều đem cho.

Bích được Kim tử, trở về cung bèn bịa chuyện như sau cho vua nghe:

- Thiếp đến chùa Vân Yên, giả làm người xuất gia, vị Ni sư già cho thiếp bưng trà nước hầu Sư. Trải hơn

một tháng mà Sư chưa từng nhìn hỏi đến thiếp. Một hôm kia Sư lên chánh điện tụng kinh, rồi cùng đại chúng lui về phòng an nghỉ. Đến canh ba, thiếp lên tới Thiền thất để nghe động tĩnh, bỗng nghe Sư ngâm kệ như sau:

*“Vàng vạc trắng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sen.
Người hoà tươi tốt cảnh hoà lạ,
Mâu Thích-ca nào thử hữu tình”.*

Sư ngâm đi ngâm lại tới ba lần. Thiếp mới vào phòng từ biệt Sư, hẹn năm tới sẽ trở lên xin học đạo. Sư lưu thiếp lại một đêm tặng thiếp Kim tử.

Nghe hết những gì mà Điểm Bích bịa ra và kể lại, vua Anh Tông than: “Nếu việc ấy có thực thì ta đã đạt được mưu kế giăng lưới bắt chim, mà nếu việc ấy không có thì Huyền Quang cũng không tránh khỏi sự nghi ngờ qua ruộng dưa mà sửa giày”.

Để kiểm chứng chắc chắn Huyền Quang vẫn chưa thoát khỏi thất tình lục dục như người ta đồn đại, vua Anh Tông liền mở đại hội Vô Già, trên bàn cúng bày biện đủ loại, cà-sa, pháp y, ngũ phẩm, lẫn lộn với đồi mồi, vàng bạc, châu ngọc v.v... rồi sai người thỉnh Huyền Quang đến chủ lễ. Chứng kiến cảnh tượng ấy, Huyền Quang biết mình bị nghi oan, liền ngửa mặt lên trời thở một hơi dài, rồi lên đàn ba lượt, xuống đàn ba lượt, vọng bái Thánh Hiền mười phương, tay trái cầm bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh, mặc niệm thần chú, tẩy tịnh khắp trên dưới pháp điện. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên, bụi bay đầy trời mù

mịt. Một lát bầu trời quang tạnh, mọi thứ tạp vật trên pháp điện đều bị cuốn bay đi hết, chỉ còn hương hoa và lục cúng. Những người xem hội ai nấy đều thất sắc kinh hoàng. Vua thấy pháp hạnh của Sư thấu cả trời đất, liền rời chỗ ngồi lạy xuống để tạ lỗi. Rồi phật Thị Bích bắt quét tước một ngôi chùa trong cung Cảnh Hưng. Từ đó vua càng thêm tôn kính, gọi Sư là Tự Pháp.

Sau đó Sư đến ở Thanh Mai sáu năm, rồi về trụ trì chùa Tư Phúc ở Côn Sơn, lập ra đài Cửu Phẩm Liên Hoa, và soạn lại *Chư Phẩm Kinh* để lưu truyền hậu thế.

Sư viên tịch ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334) tại Côn Sơn, đến ngày 24 tin tức mới về làng Vạn Tải, nên dân làng lấy ngày này làm ngày giỗ Sư. Vua Minh Tông cúng dường vật liệu, bảo môn đồ xây tháp cho Sư ở phía sau chùa, và ban thụy hiệu là Trúc Lâm Đệ Tam Đại Tự Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Nghi án về mối quan hệ với nàng Điểm Bích

Tổ gia thực lục chép câu chuyện này rất kỹ, đương nhiên theo khuynh hướng khẳng định đức hạnh Huyền Quang và mọi tội lỗi Điểm Bích phải gánh cả. Không ít nhà thơ tên tuổi - Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Ninh Tồn, tác giả *Sơn cư tạp thuật* và nhiều nữa - đã bị lôi cuốn vào việc bàn giải nghi án này. Có điều giới văn nhân luôn luôn không cùng chung ý kiến. Có thể tạm phân làm ba loại:

- Những người bênh vực Huyền Quang, coi câu chuyện "thử thách" chỉ là một sự thêu dệt. Tiêu biểu cho nhóm này là Nguyễn Bình Khiêm và Ngô Thì Sĩ. Nguyễn Bình Khiêm đã làm bài *Giải trào* (giải tỏa lời

cười chê) nhưng theo Ngô Thì Sĩ, Tuyết Giang phu tử mới làm được cái việc tước bớt những điều “những uế”, nói tới đức tính thanh cao của Huyền Quang chứ chưa biên giải được một cách xác đáng “cái lẽ có hay không” của câu chuyện. Vì thế Ngô Thì Sĩ tiếp tục làm *Hành giải* (Bài hành giải tòa nổi oan cho Huyền Quang). Ông cứ lấy lý mà suy “Nét thùy mây ngài là người được sủng ái nhất trong cung, không lẽ vì một điều nghi ngờ mà đem ra làm trò thử thách”, “Lẽ nào một người đã quen nghiệp muối dưa, chay nhạt mà bỗng chốc lại đem cái tai “hữu ngã” để làm nhor nhớp thanh danh của mình?” “Lẽ nào một người đã nguội lạnh cái chí công danh mà bỗng chốc còn đem con mắt “vô nhân” để làm xiêu cái phẩm hạnh của mình?”. Lẽ nào những câu thơ thâm đượm tinh thần siêu thoát: *Nửa gian nhà đá lẫn mây, áo lông một mảng tháng ngày cầm cầm* - (Thạch thất, Đỗ Văn Hỷ dịch) và *Nỉ non tiếng đế vì ai nhĩ, một mảnh lòng thiền đã lặng rồi* (Sơn vũ) lại không đủ làm chứng tích cho một nhân cách đạo cao đức trọng? Cuối cùng thì Ngô Thì Sĩ kết luận: Cái khí tượng núi rừng, mây ráng đã thể hiện ra lời thơ, con người thanh đạm, giản dị cũng có thể hình dung mà thấy được, đâu có cái chuyện thêu dệt không căn cứ như sự ngoa truyền của đời?

- Những người tin câu chuyện “thử thách” là có thực và Huyền Quang cũng không hẳn là bậc kiên tu.

Tiêu biểu cho nhóm này là tác giả *Sơn cư tạp thuật*. Trong truyện *Sư chùa núi Yên Tử* ông đã lược ghi cả hai nguồn tư liệu: phụ lục ở truyện truyền kỳ (?) và bài ca về Huyền Quang theo “tục truyền”.

- Những người chỉ quan tâm đến khía cạnh mỹ cảm của câu chuyện. Họ không ngờ hoặc có ngờ Huyền Quang nhưng không vì thế mà lên án Điểm Bích hoặc Huyền Quang, trái lại họ còn dành nhiều cảm mến cho nàng cung phi tài hoa đã nhiều đau khổ cuối cùng lại phải chịu thân phận "vật hi sinh" để gỡ thế bí cho các bậc "tối thượng". Tiêu biểu cho nhóm này là Ninh Tồn, nhà thơ, ông nghệ triều Lê, sau làm đến Thượng thư bộ Binh thời Tây Sơn. Trong bài *Hoạ đề Hoa Yên Tử* của ông có hai câu thể hiện khá rõ quan điểm đó:

Cây xưa chẳng buồn vì nhà sư đã ra đi.

Chim rừng còn vì Bích phi mà hót

Ông còn viết riêng một bài viếng nàng với ông ít mớ màng nuôi tiếc:

Giai nhân vô lực nghiêng "không quốc"

Nước tình hiềm chi giải "sắc oan"?

Du khách bồi hồi tìm dấu ngọc,

Gió từ chẳng giữ chút hương tàn.

Nhà bác học Lê Quý Đôn tuy có nghiêm khắc hơn song cũng có phần đồng cảm với Ninh Tồn:

Đắc đạo hẵn nên nêu Lục Tổ

Truyền danh âu chẳng hủ Nàng Ba

Hàn Than, Vô kỷ làm chi nhĩ,

Mà để đòi chê mãi thế à?

(*Nói về việc Huyền Quang cho vàng Điểm Bích - Bản dịch của Đỗ Văn Hỷ*)

Quả đó là một nghi án nan giải, mặc dù trong lịch sử văn học nước nhà, cho đến tận ngày nay, văn nhân

đã tốn nhiều giấy mực. Suy cho cùng khi Huyền Quang lên trụ trì ở chùa Hoa Yên, người đã chối bỏ cuộc đời trần thế để tìm tới sự thanh thản, giải thoát, song người vẫn có một tâm hồn phong phú, rung động trước cái đẹp. Phải chăng Huyền Quang cũng trải qua tâm trạng của một thiền sư đời Tống khi ông viết bài *Glat nhân tức sự* nghĩa là phát hiện ra "sức quyến rũ kỳ lạ" của vẻ đẹp giai nhân?

Đúng là nói như Thích Phước An chúng nhân vẫn ngạc nhiên không ít về bài thơ *Glat nhân tức sự* và chắc sẽ còn "bận lòng" về nghi án Điểm Bích. Dù thế, Huyền Quang vẫn là một vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, một thời thịnh đạt của Phật giáo, hơn thế đối với nền Văn học Việt Nam ông đã là một thi nhân để lại cho nước nhà hơn hai chục bài thơ chữ Hán và một bài phú Nôm thật hay, thật đặc sắc, góp vào cái vốn thi ca đã bị mất quá nhiều của đời Trần.

Những vần thơ nhiều hàm nghĩa với một tâm hồn thơ phong phú

Tác phẩm của Huyền Quang gồm hai bộ phận: bài phú Nôm Vịnh chùa Vân Yên và tập thơ chữ Hán *Ngọc tên*. ở bài phú Nôm, Huyền Quang thể hiện rõ phong cách Thiền gia an lạc, thanh thản, con người hoà đồng cùng tự nhiên, ông miêu tả vẻ đẹp như tranh của non sông Yên Tử.

Đất tựa vàng liền,

Cảnh bằng ngọc đúc.

Mây năm thức che phủ đền Nghê;

Núi nghìn tầng quanh co đường Thục.

*La đà tảng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn,
Nước suốt chảy làn sâu,
đồi khúc những dò đòi khúc.
Có chiều gió lượn, dậm vut vut;
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc,
Ngàn cây phớt cánh phượng,
vườn thượng uyển đóa tốt đồn đồn.
Hang nước tưới hàm rồng,
nhà ly châu một sân mục mục
Nhựa đông hồ phách, sáng khắp rừng thông.
Đa điểm đồi mồi, giống hoà vườn trúc...*

Và thiên sư hết sức bằng lòng với cuộc sống chan hoà giữa thiên nhiên, xa lánh hẳn cõi tục:

*Rũ không thay thay áng phồn hoa,
Lấy chốn thềm lâm làm cửa nhà,
Khuya sớm sáng trong đèn bát nhã,
Hôm mai rửa sạch nước ma ha.
Lòng thềm vặc vặc trắng sol gạt,
Thế sự hlu hlu gió thổi qua.*

Trái với tư tưởng thanh thần được thể hiện trong bài phú Nôm, người đọc có thể nhận thấy "cái tôi" tác giả thấp thoáng trong từng vắn thơ chữ Hán còn lại. Trừ trường hợp bài *Diên Hựu tự* tác giả nói về quan niệm "bất nhị pháp môn" *Tham thấu thị phi bình đẳng tướng; Ma cung Phật quốc hảo sinh quan* (Đã coi thị cũng như phi, Cung mà nước Phật khác gì nữa đâu), tất cả các bài khác đều nổi lên đậm nét những tâm trạng và suy tư của Huyền Quang. Đó là nỗi day dứt vì tài sức mình có hạn mà trách nhiệm với đạo quá

nặng nề:

*Nổi đèn Tổ thẹn mình đức bạc,
Luống làm cho Hàn, Thập ghét oan.
Sao bằng theo bạn về ngàn,
Núi non vây bủa muôn vàn tầng cao.*

Kiều Thu Hoạch dịch

Đó cũng là niềm cảm thông với những nỗi khổ vô hạn của nhân thế (At phù lổ) và những nỗi buồn dâu bể:

*Nước chảy về Đông, người Xú Lạng,
Trăm năm ngày tháng qua nhanh,
Ngoảnh đầu, non cũ trông đắm thắm,
Bóng nhận giang hàng giữa thắm xanh.*

Qua vạn kiếp - Bàn dịch

Song cũng có khi Huyền Quang biểu lộ tâm trạng bình yên ở nơi am thanh cảnh vắng:

*Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây,
... Rừng thưa chim chóc lấm,
Quá nửa bạn cùng !*

Yên Tử sơn anh cư - Đỗ Văn Hỷ dịch

Bình yên đến nỗi nhà thơ có thể ngủ một giấc ngon lành giữa buổi trưa (Ngọ thúy, Trú miên), vui vẻ cùng chú tiểu bên lò sưởi (Địa lô tức sự). Cảnh sinh hoạt này của thầy trò Huyền Quang thật giản dị và cổ sơ như những người "bị bỏ quên" từ thửa xa xưa nào.

*Củ tàn, thôi chẳng thấp thêm hương,
Miệng đáp gia đồng hỏi mấy chương.*

*Bận bịu cho ai cười chê lão
Liên tay ông thối với mô nang.*

Địa lô tức sự - Huệ Chi dịch

Tuy nhiên, đôi lúc phong cách nghệ sĩ cũng được bộc lộ một cách mạnh mẽ và nhà thơ lại "thả thuyền" giữa sông nước Phiêm chu và "trong thuyền" (Chu trung) mặc sức ngắm thiên nhiên như một khách sông hồ tự do:

*Dầu khách giang hồ thuyền một lá,
Hàng lau lách gió chèo thông thả.
Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
Nước biển liền trời âu trắng xóa.*

Đỉnh Văn Cháp dịch

Ngòi bút của Huyền Quang thật đa dạng. Ông đã bộc lộ mọi cung bậc của tâm trạng mình. Có vui, có buồn, có day dứt và có yên tĩnh, vừa chới bỏ cũng vừa gắn bó biết bao với cuộc đời nhiều khê đầy cát bụi. Song đậm nét, nổi trội hơn cả vẫn là nỗi buồn, là tâm trạng cô đơn. Ông cô đơn vì không tìm được sự hoà hợp trong cõi người mà phải tìm đến sự bầu bạn với núi non cây cỏ: *Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp, Cổ viên tùy sứ thổ hoàng hoa* (Nghĩa khí không cùng đành chẳng hợp, khắp nơi vườn cũ nở hoa vàng - Cúc hoa).

Nỗi buồn cô đơn len lỏi trong tâm tư tác giả trong mọi lúc, mọi nơi, ngay cả khi có vẻ như ông đang rất sáng khoái, hào hứng trong cuộc chơi:

*Lướt gió thuyền con ruổi tít mù,
Non xanh nước biếc ánh trời thu.*

*Khuất lau, sáo nổi vài ba tiếng,
Sương phủ, trăng chìm dưới sóng sâu*

Huệ Chi dịch

Nỗi buồn cô đơn không ít trường hợp đưa tác giả đến trạng thái trẻ nãi. Hoặc phó mặc cho ngày tháng cứ trôi đi chậm chạp còn con người thì gần như trở nên vô cảm:

*Quên mình quên hết cuộc tang thương,
Ngôi lặng đìu hiu, mát cả giường.
Năm muôn trong rừng không có lịch,
Thấy hoa cúc nở biết Trùng dương*

Theo Phan Võ

Hoặc “lười biếng” ngay cả với công việc thường ngày của tăng chúng:

*Nửa gian nhà đá bạn cùng mây,
Tắm áo lông thô lạnh tháng ngày.
Sư khểnh giường thiền kinh trước án,
Lo tàn, than bụi sáng nào hay.*

Huệ Chi dịch

Không biết có thể mượn thuật ngữ của Bakhtin để nói rằng thơ Huyền Quang “đa thanh” được không nhưng quả thật thơ của ông có nhiều tiếng nói: Khi vui, khi buồn; khi thương mình, khi thương người; khi khiển trách, khi an ủi, khi cô đơn, khi hoà đồng... Quả là cũng như con người tác giả, tập thơ *Ngọc tên* không thể chỉ có một hướng tiếp cận. Nếu như ngay từ thế kỷ XVIII đã có sự khác nhau giữa ý kiến của Ngô Thì Sĩ và Lê Quý Đôn - Ngô Thì Sĩ lấy thơ để minh chứng cho tư cách Thiền giả của Huyền Quang còn Lê Quý Đôn lại khen thơ Huyền Quang “hay nhưng không có khẩu khí

của người tu hành" - thì ngày nay giữa các nhà nghiên cứu ý kiến bất đồng cũng là lẽ thường.

Có lẽ chính là bản sắc của những vần thơ đích thực mà tác giả của nó là một tài năng có khả năng trường tồn với thời gian.

Học giả Trung Quốc Thành Huyền Anh khi nghiên cứu Trang Tử đã rất chú ý đến khái niệm "thành tâm". Theo ông Trang Tử quan niệm rằng mọi sự vật đều được con người nhận thức thông qua cái "thành tâm" tức "thành kiến" (ý tưởng đã được hình thành trong tâm) của mình. Và mọi "thành kiến" ít nhiều có sự thiên lệch, vũ đoán không thể đạt tới sự chân thực cuối cùng. May thay sự vật không mãi mãi biến sắc, thay đổi "bản lại diện mục" của mình trước vô vàn "thành kiến" đó và sẽ mãi mãi là đối tượng để các thế hệ tiếp cận, nhận thức. Cũng vậy, Huyền Quang và tác phẩm của ông, sẽ còn là một kho báu để các thế hệ khai thác, tìm hiểu và thưởng thức, lý giải. Phải chăng đó chính là điều làm nên giá trị lớn ở Huyền Quang dù tới tư cách thiền gia - thi sĩ hay thi nhân - thiền gia!

Dương Phong tổng hợp từ

Cổng thông tin điện tử Bắc Ninh;

Hòa thượng Thích Gia Quang (<http://phatgiao.org.vn/>)

và Bằng Hư (Phunutoday)

LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐĨNH CHI

Mạc Đĩnh Chi (1272 - 1346)^(*) có tên tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động. Đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), đời vua Trần Anh Tông, trải qua ba đời vua: Anh Tông (1293-1313), Minh Tông (1314-1328), Hiến Tông (1329-1340), làm quan đến chức Đại liêu ban Tả Bộc xạ. Hai lần được cử đi sứ sang Trung Quốc, ông thường tỏ ra có tài hùng biện, dùng văn chương áp đảo triều thần nhà Nguyên, những câu ứng đối tài tình của ông được chép nhiều trong sách sử Trung Hoa. Đặc biệt, ông từng được Nguyên đế nể phục và khen tặng là “Lương quốc Trạng nguyên”.

Mạc Hiến Tích, Tiến sĩ đệ nhất danh khoa Bính Dần (1086) đời Lý Nhân Tông, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, là viễn tổ của ông. Em Mạc Hiến Tích là Kiến Quan cũng đỗ Tiến sĩ, làm đến Công bộ Thượng thư. Mạc Đăng Dung là cháu đời thứ 7 của Mạc Đĩnh Chi.

(*) Đến nay vẫn chưa có ngày sinh ngày mất chính xác của Mạc Đĩnh Chi, ngày sinh dao động khoảng giữa 1272 - 1286, ngày mất trong khoảng 1346 - 1361. Theo chú thích của Nguyễn Thị Chân Quỳnh: “Trong *Giai thoại làng Nho* Lăng Nhân chép năm sinh của Mạc Đĩnh Chi là 1280 nhưng nếu ông Mạc đỗ Tiến sĩ khoa 1304 khi chưa đầy 20 tuổi thì không thể là 1280 vì lúc ấy ông đã 24 tuổi. Vũ Phương Đề nói có thuyết cho ông Mạc sinh năm Giáp Thân (1284), tức là ông đỗ năm 20 tuổi chứ không phải dưới 20. Và bà đưa đề xuất thời gian sống của Mạc Đĩnh Chi: 1286-1350.

Tướng mạo xấu, nhưng trí tuệ “đẹp”

Mạc Đĩnh Chi người làng Lan Khê, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương ngày nay, sau dời sang làng Lũng Động, huyện Chí Linh (nay là Nam Tân - Nam Sách - Hải Dương). Thuở nhỏ, ông rất linh lợi, thông minh, nhưng tướng mạo xấu xí. Thân hình ông lùn, da đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô...

Mạc Đĩnh Chi mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, hai mẹ con phải đi vào rừng sâu hái củi để kiếm sống hàng ngày. Bà mẹ đã chịu hy sinh tất cả để cố nuôi con, cho con đi học. Trong những năm tháng nhọc nhằn, tủi nhục, mẹ vẫn cắn răng chịu đựng, chỉ ao ước con mình sẽ có ngày đỗ đạt để giúp ích cho đời, thoát khỏi cảnh nghèo, niềm tin ấy đã giúp mẹ vượt qua mọi gian khổ. Hiểu được lòng mẹ, Mạc Đĩnh Chi càng ra sức học tập. Vốn là cậu bé có tư chất thông minh lại phải sống trong cảnh mồ côi nghèo khổ, bị người đời khinh rẻ, nên Mạc Đĩnh Chi sớm nhận ra rằng chỉ có học tập, học thành tài mới là con đường đưa cậu bé thoát khỏi cảnh nghèo khổ và cũng là để thể hiện phẩm chất thanh cao của con người từ sự đỗ đạt mà đi lên. Vì vậy, không mấy lúc Mạc Đĩnh Chi ngơi đọc sách, nghiền ngẫm nghĩa sách, kể cả lúc vai gánh củi đi bán. Không có sách học, thì mượn thầy mượn bạn. Mạc Đĩnh Chi cố học nhiều cuốn sách quý. Không có tiền mua nến để đọc sách, thì Mạc Đĩnh Chi đốt củi, hết củi thì lấy lá rừng đốt lên mà học, thật là vô cùng gian khổ, nhưng chú bé không hề nản chí. Do có nghị lực phi thường, cộng với tính thông minh trác việt, chẳng bao lâu Mạc Đĩnh Chi đã nổi tiếng thần đồng

nho học xứ Hải Đông.

Bấy giờ, thời nhà Trần có Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc, là người hay chữ, mở học đường, Mạc Đĩnh Chi xin vào học (Phía bên phải phủ đệ của mình, Ích Tắc mở học đường để chiêu tập văn sĩ khắp nơi về và tạo điều kiện đào tạo ăn học miễn phí. Trong số người từng qua phủ Chiêu Quốc có Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, và rất nhiều nhân tài khác, rất có thể là một biện pháp gây dựng lực lượng nhân tài nòng cốt phục vụ mưu đồ riêng, khi không phải ông mà là hoàng huynh Trần Hoảng của ông mới được vua cha trao ngôi báu). Lúc đó Đĩnh Chi mới 4 - 5 tuổi, nhưng đã tỏ ra hết sức thông tuệ, được mệnh danh là thần đồng.

Khoa thi Giáp Thìn (1304), thi Hội, Mạc Đĩnh Chi đỗ Hội nguyên, thi Đình, ông được chấm đỗ Trạng nguyên, nhưng khi vào ra mắt nhà vua, vua Trần Anh Tông thấy ông tướng mạo xấu xí, có ý không muốn cho ông đỗ đầu. Biết ý, ông đã làm bài "Ngọc tỉnh liên phú". Đó là bài phú bằng chữ Hán để gửi gắm chí khí của mình. Bài phú đề cao được phẩm chất trác việt và phong thái cao quý của một người khác thường, vượt xa người khác về mọi mặt; Song không muốn đua với người tầm thường để mong cho đời biết đến. Ông dùng hình tượng một bông sen sinh ra trong giếng ngọc ở núi Hoa Sơn do một vị đạo sĩ kỳ dị hái mang xuống cõi trần. Vua Trần Anh Tông xem xong khen là thiên tài mới cho đậu Trạng nguyên. Anh Tông xem bài phú thấy rõ tài hoa, tư cách của ông, nên cảm phục và cho đỗ Trạng nguyên. Sau đó, để tỏ lòng ưu ái người tài, nhà vua cho dẫn ông và hai người khác đỗ Tam khôi là Bảng nhãn Bùi Mộng và Thám hoa Trương

Phóng ra phía cửa Long Môn Phượng Thành dạo chơi trên đường phố ba ngày liền. Rồi vua ban cho ông cờ hiển vinh quy báỉ tổ.

Sau khi trở về kinh đô, nhà vua cho vời Trạng vào bệ kiến, hỏi việc chính trị, Trạng nói đầu ra đây, vua rất hài lòng, ban cho Trạng chức Hàn lâm học sĩ, sau thăng dần đến chức Thượng thư, rồi Đại Liêu ban Tả Bộc Xạ (tương đương chức Tể tướng). Đặc biệt trong hai lần sang sứ Trung Quốc, ông đã dùng tài năng và phẩm chất cao đẹp của mình để làm rạng rỡ đất nước và khiến người nước ngoài phải khâm phục.

Mở cửa ải bằng một vế đối

Năm 1308, Mạc Đĩnh Chi được cử sang sứ Tàu, mừng vua Nguyên lên ngôi, để giữ mối hòa hiếu trong quan hệ bang giao giữa hai nước. Theo lịch thì đoàn sứ bộ nước ta sẽ đến cửa ải vào ngày giờ định trước. Không may hôm lên đường gặp trục trặc, nên đến sai hẹn. Khi đoàn sứ bộ ta tới nơi, thì trời tối, cửa ải đã đóng. Quân Nguyên canh gác bắt phải chờ đến sáng hôm sau. Thấy sứ bộ ta cứ biện bạch mãi, viên quan phụ trách canh ải mới thả từ trên lầu cao xuống một câu đối, thách sứ bộ ta nếu đối được thì họ sẽ mở cửa ải.

Câu đối như sau: “Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan” (Tới cửa ải trễ, cửa quan đóng, mời khách qua đường cứ qua).

Một vế đối hắc búa có đến 4 chữ quan và 3 chữ quá! Mạc Đĩnh Chi thấy khó, nhưng ông đã nhanh trí dùng mẹo để đối như sau:

“Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối”

(Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin mời ông đối trước!)

Tưởng lâm vào thế bí, thế mà lại hoá ra tìm được vế đối hay, khiến người Nguyên phải phục tài sứ giả nước Nam, liền mở cửa ải để đoàn sứ bộ nước ta qua biên giới.

Cuộc đấu trí ở nước ngoài

Sau khi khuất phục nhà Tống và đánh bại nhiều quốc gia từ Á sang Âu, vua Nguyên đã cho các đạo quân rất hùng hậu và thiện chiến kéo sang xâm lược nước ta ba lần. Nhưng cả ba lần họ đều đại bại, đến nỗi viên tổng tư lệnh đạo quân khét tiếng này là Thoát Hoan đã phải chui vào ống đồng, sai quân khiêng trốn chạy mới thoát chết! Tuy thất bại, nhưng tư tưởng nước lớn, coi thường nước nhỏ ngày càng ăn sâu, bén rễ trong đầu óc vua quan triều Nguyên. Vì vậy, có lần Mạc Đĩnh Chi sang sứ, cười lừa rong chơi đường phố Bắc Kinh, vô ý đụng phải ngựa một viên quan Tàu. Viên quan này vênh mặt hỏi bằng một câu đối:

“Xúc ngã ky mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?” (Đụng vào ngựa ta cười, ấy là rợ phương Đông hay rợ phương Tây?). Viên quan Tàu dùng chữ trong sách *Mạnh Tử*, có ý khinh rẻ, cho người nước ta là mọi rợ.

Mạc Đĩnh Chi thấy viên quan Tàu giở giọng kẻ cả, bực lắm bèn đọc luôn:

“Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi cường dư?” (Húc vào đầu lừa, hỏi phương Nam mạnh, hay phương Bắc mạnh?).

Trong vế đối, Trạng nước ta cũng dùng chữ trong

sách *Trung Dung* và ngụ ý để viên quan Tàu kiêu ngạo thấy: "Chưa biết mèo nào cắn mỉu nào!".

Lần khác, người Nguyên thấy đoàn sứ bộ ta chuyện trò với nhau, tiếng cứ riu ra riu rít như chim. Họ bèn ra câu đối để đùa:

"Quých thiệt chi đầu đàm Lô Luận: tri chi vi tri chi, bất vi tri bất tri, thị tri"

(Chim chích choè đầu cành bàn sách *Luận ngữ*: biết thì bảo là biết, không biết thì bảo là không biết, thế mới là biết).

Đây là một vế đối khó. Người Nguyên đã chọn những từ vi, tri, chi... giống tiếng chim kêu để giễu người Việt khi phát âm.

Mạc Đĩnh Chi đã đối:

"Oa lâm trì thượng độc Châu thư: lạc dữ độc lạc nhạc, lạc dữ chúng lạc nhạc, thực lạc?" (Con châu chuộc ngồi dưới ao đọc sách nhà Chu: nghe nhạc vui cùng ít người, nghe nhạc vui cùng nhiều người, đằng nào vui hơn?).

Vế đối của Trạng nước ta cũng dùng từ lạc, lạc, nhạc... giống tiếng châu chuộc, để chơi lại, chế người Nguyên nói ồm ộp như châu chuộc!

Lần khác, Mạc Đĩnh Chi ngồi uống nước với người Nguyên ở cạnh chùa. Họ bèn ra câu đối để thử tài sứ Việt Nam. Câu đối bằng chữ Hán, dịch ra như sau:

"Cây kỷ vốn là một loài gỗ. Cái chén không phải là loài gỗ. Tại sao lấy cây kỷ làm chén?".

Trạng nhìn ngôi chùa, tức cảnh đối ngay:

"Tăng là người. Phật không phải là người. Sao lại lấy tăng thờ Phật?".

Về đối quả là chan chát và lập luận thật là chặt chẽ, chính xác!

Một hôm Mạc Đĩnh Chi cùng với phái bộ triều Nguyên đi chơi. Tới gần một cây cầu, chẳng may Trọng Việt Nam bị sa hố, phái bộ đều chạy lại để đỡ ông dậy. Để đùa vui, họ ra cho ông một vế câu đối:

Can mộc, hoành cử, lục giả tương như tự đạo

(Nghĩa là: Gỗ thẳng, cầu ngang, đường đi ngõ là đất phẳng)

Cái khó của câu này là ở chỗ dùng toàn tên người ghép lại. Theo đó, can mộc là Đoàn Can Mộc - một nhân vật đời Chiến quốc, Hoành Cử: tên hiệu của Trương Tải - một triết gia đời Bắc Tống, Lục Giả: người nước Sở, giỏi biện luận, theo giúp Hán Cao Tổ, tương như: Lạn Tương Như, một nhân vật nổi tiếng đời Chiến quốc, tự đạo: Giả Tự Đạo, người đời nhà Tống, một quyền thần chuyên chế.

Mạc Đĩnh Chi nhìn quanh nom thấy ở bên kia sông có cái đình dưới chân núi, nhân thế chỉ tay thẳng đình mà đối:

Đại đình, an thạch, vọng chi ngẫm nhược Thai sơn

(Nghĩa là: Đình to, đá vững, nhắc nom như thế Thiên Thai)

Câu này cũng dùng toàn tên người ghép lại như ở câu trên mà lại có ý khoáng đạt hơn nhiều, theo đó Đại Đình là một biệt hiệu của Thần Nông, an thạch tức

Vương An Thạch thừa tướng đời Bắc Tống, Vọng Chí là người đời Hán, làm phụ chính cho Hán Nguyên đế (hai từ “nghiêm nhược” và “Thai sơn”, các nhà nghiên cứu cho biết chưa tra cứu ra là ai).

Một lần nữa, người Nguyên lại phải khâm phục tài văn học của Mạc Đĩnh Chi.

Có được tài năng ứng đối tuyệt vời như thế là nhờ tư duy của Mạc Đĩnh Chi cực kỳ linh hoạt. Truyện kể, một lần viên Tể tướng Tàu mời ông đến nhà chơi. Nhìn thấy nơi cửa sổ có bức trướng thêu một con chim sẻ đậu trên cành trúc, giống chim thật như đúc, Mạc Đĩnh Chi bèn tiến lại giơ tay ra bắt, khiến các quan khách có mặt trong phòng cười ồ. Chê ông là ngớ ngẩn, quê kệch. Biết mình nhảm, nhưng Mạc Đĩnh Chi đã kéo ngay bức trướng xuống xé toạc. Tất cả quan khách đều kinh ngạc, nhìn ông. Bấy giờ Mạc Đĩnh Chi mới hướng vào vị Tể tướng Nguyên, nói:

- Cổ nhân vẫn cho trúc là bản sắc người quân tử, còn chim sẻ là hình dáng kẻ tiểu nhân. Thế mà không hiểu sao quan Tể tướng lại cho treo trong nhà bức tranh vẽ kẻ tiểu nhân đè đầu người quân tử. Tôi e rằng, ở quý quốc, đạo của tiểu nhân át mất đạo quân tử, nên tôi vì Thánh đế mà xé bức tranh này.

Câu giải thích của trạng Việt Nam làm cho viên Tể tướng Nguyên và tất cả các quan khách có mặt đều thấy chí lý và phục Trạng có tài hùng biện, hiểu biết uyên bác hơn người.

Trạng nguyên hai nước

Mạc Đĩnh Chi là Trạng nguyên của nước ta, nhưng

khi sang sứ Tàu, vua Nguyên phục ông đối đáp thông tuệ, học vấn uyên thâm, đã phong ông làm Trạng nguyên Trung Quốc.

Có lần, muốn thử tài năng và khí tiết của vị Chánh sứ nước ta, vua Nguyên ra một vế đối bằng chữ Hán, dịch ra như sau:

“Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy cung trăng”.

Nghे xong, Mạc Đĩnh Chi biết vua Nguyên tỏ vẻ kiêu ngạo, xem mình là mặt trời và xem nước ta như mặt trăng, nên đã đối lại:

“Trăng là cung, sao là đạn, tối đến bắn rơi mặt trời”.

Thoạt đầu, vua Nguyên nổi giận, nhưng qua vế đối biết tài năng, khí tiết của sứ thần nước ta không phải là vừa, nên đem lòng nể trọng, chuyển giận làm vui và sai lấy vàng lụa, rượu ngon thưởng cho Trạng Việt Nam.

Lại một lần khác, Mạc Đĩnh Chi cùng với sứ thần một số nước ra mắt vua Nguyên. Nhân có nước nào đó dâng chiếc quạt, vua Nguyên bắt sứ thần Đại Việt và sứ thần Triều Tiên đề thơ. Giữa lúc Mạc Đĩnh Chi còn tìm tứ thơ, thì sứ Triều Tiên đã viết liền thoảng. Ông nhìn theo quán bút đọc thấy sứ Triều Tiên viết hai câu chữ Hán, dịch nghĩa như sau:

“Nóng nực oi ả, thì như Y Doãn, Chu Công” (là những người được vua trọng dụng)

“Rét buốt lạnh lùng, thì như Bá Di, Thúc Tề” (là những người bị ruồng bỏ)

Với sự nhanh trí kỳ lạ, Mạc Đĩnh Chi liền phát triển hai câu thơ trên thành một bài xuất sắc, mô tả

chiếc quạt:

*Lưu kim trước thạch, thiên địa vi lô, nhi ư tư thi
hề, Y Chu cự nho.*

*Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tát đồ, nhi ư tư thi
hề, Di Tề nga phu.*

*Y! dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ
nhi, hữu như thị phù.*

Dịch nghĩa:

Chảy vàng, tan đá, trời đất như lò, người bấy giờ
là Y Chu đại nho.

Gió bắc cầm cầm, mưa tuyết mịt mù, người bấy giờ
là Di Tề đối xo.

Ôi, được dùng thì làm, bỏ thì nằm co, chỉ ta cùng
người là thế ru!⁽¹⁾

Bài của Mạc Đình Chi làm xong trước, ý sắc sảo,
văn lại hay, nên vua Nguyên xem xong cứ gật gù khen
mãi. Vua Nguyên cảm phục tài và đức của Mạc Đình
Chi, và phong “*Lưỡng quốc Trạng nguyên*” (Trạng
nguyên hai nước) và chữ do chính tay hoàng đế nhà
Nguyên viết.

Giai thoại dân gian

Thơ đề đền Bá vương

Mạc Đình Chi đi sứ sang nhà Nguyên có đi qua đền
thờ Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ ở bến Ô Giang, tương
truyền hễ ai đi qua đoạn sông này y như rằng sẽ gặp

⁽¹⁾ *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Bản kỷ, Quyển VI, Kỷ Nhà Trần. Anh
Tông hoàng đế

sóng to gió lớn. Người dân ở đây bảo phải mang hàng vạn tiền vàng ghé qua đền thấp hương đốt vàng tiền cho Bá Vương thì mới qua được, nhiều người y lời làm như vậy quả nhiên sóng gió lập tức ngừng lại ngay. Từ đó thành lệ hễ ai đi qua muốn suôn sẻ cũng phải dừng lại đốt tiền vàng như thế cả. Mạc Đình Chi thấy vậy đến bên đền cầm bút viết ngay trước cổng bài thơ sau:

Quân mạc phi quân thần phi thần

Như hà miếu mạo tại giang tân

Giang Đông tích nhật do hiềm tiểu

Hà tích thiên tàn bách vạn cân

Dịch nghĩa

Vua chẳng ra vua tôi cũng không

Cớ sao đền miếu ở bên sông

Giang Đông ngày trước còn chê nhỏ

Sao hám tiền gio mấy vạn đồng

Từ đó về sau khi đi qua đoạn sông này người ta không còn thấy sóng gió như trước nữa.

Giải oan

Một buổi chiều hè, trời nắng như đổ lửa, Mạc Đình Chi và mọi người lúc ấy qua một quán nước ven đường. Mạc cho mọi người nghỉ lại. Chủ quán là một bà cụ già tóc bạc phơ, đơn đá chào khách. Cách đây không xa có giếng khơi nước trong xanh. Trên thành giếng có viết 5 chữ: "Ngân bình, kiện thượng tị". Thấy lạ, Mạc hỏi duyên do. Bà cụ chậm rãi kể:

- Xưa có một cô gái bán hàng nước học hành giỏi, chữ nghĩa thông. Gần đây, có một anh học trò muốn

ngáp ghé, cứ ngày ngày đi học về, lại vào uống nước tìm lời trêu ghẹo. Một hôm cô hàng nước nói thực với anh:

- Thiếp là con nhà lương dân, có theo đòi bút nghiên, mà chàng cũng con nhà thi lễ, nếu như phải duyên trời, thực cũng xứng đôi vừa lứa, Nhưng mà thiếp chưa được biết tài học của chàng ra sao, vậy thiếp xin ra một câu đối, nếu chàng đối được, thiếp tình nguyện xin nâng khăn sửa túi, bằng không, thì xin chàng chớ qua đây làm gì nữa. Anh học trò bằng lòng. Cô hàng nước nhân trông thấy cái ấm tích bằng bạc, mới ra câu đối rằng:

“Ngân bình, kiện thượng tị”

(Bình ngọc, mũi trên vai. Ý nói cái vòi trên cổ ấm).

Anh học trò nghĩ mãi mà không đối được, xấu hổ quá, đành đâm đầu xuống giếng đó chết. Ít lâu sau, người ta cho viết về câu đối ấy lên thành giếng để thách thức cả thiên hạ, nhưng xưa nay chưa ai đối được.

Nghe đến đây, Mạc cười:

- Câu ấy dễ thế sao không đối được mà phải ngậm oan nơi đáy giếng! Thôi để ta đối giùm giải oan cho hồn kẻ thư sinh.

Mạc Đình Chi bèn đọc:

“Kim tỏa, phúc trung tu”

(Khóa vàng, râu trong bụng. Ý nói cái tua khóa ở trong ruột khóa).

Sau đó, Mạc bèn sai người viết câu ấy lên thành giếng, bên cạnh câu đối của cô hàng nước năm xưa.

Mọi người đều chịu ông đối giỏi.

“Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”

Con người giữ được cái tâm mới thật đáng quý. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đã biểu lộ cái tâm trong sáng của ông từ thuở hàn vi, khi ông làm bài phú “Hoa sen trong giếng ngọc” dâng vua và ông đã giữ nó trong sạch suốt cả cuộc đời..., khiến cho người đời mãi tôn trọng, kính phục ông.

Mạc Đĩnh Chi là người rất liêm khiết, thẳng thắn, được tiền không lấy làm của riêng, giàu sang phú quý đối với ông không có ý nghĩa gì, cho nên được người đời ca tụng.

Một lần, vào năm 1323, vua Trần Minh Tông cho gọi viên quan nội thị đến nói nhỏ:

- Nghe nói các quan và dân chúng đều quen Mạc Đĩnh Chi là người liêm khiết, thẳng thắn lắm. Trẫm định thử xem có đúng như thế chăng?

Nói đoạn, vua Minh Tông lấy 10 quan tiền đặt vào tay viên quan nội thị, rồi ghé sát tai thì thầm to nhỏ. Viên quan nội thị tâu:

- Thần sẽ làm đúng như ý bệ hạ sai bảo.

Sáng ấy, Mạc dậy sớm hơn thường lệ. Trời còn chưa sáng rõ, ông đã tập xong hai bài quyền. Ông vươn người hít thở không khí trong lành của buổi sớm ban mai. Xong công việc thường lệ, ông lưng thưng vào nhà. Vừa bước lên bậc cửa, bỗng ông kêu lên kinh ngạc:

- Ô kìa! tiền của ai đánh rơi mà nhiều thế kia?

Ông nhặt lên đếm, vừa tròn 10 quan. Ông thầm nghĩ: “Quái! Đêm qua không có ai lại chơi, sao có tiền rơi?”. Ông vội vã khăn áo chỉnh tề, vào yết kiến nhà vua:

- Tâu bệ hạ, thần sáng nay có bắt được 10 quan tiền ở trước cửa nhà, hỏi khắp cả mà không ai nhận, thần xin trao lại để bệ hạ trả lại kẻ mất của.

Vua Minh Tông mỉm cười gật đầu:

- Không ai nhận tiền ấy thì người cứ lấy mà dùng...

- Thưa bệ hạ, tiền này không ít, người mất của chắc xót xa lắm, nên tìm người trả lại thì hơn.

- Nhà người yêu tâm, cứ giữ lấy mà dùng. Tiền thường lòng chính trực, liêm khiết của nhà người đấy.

Mạc Đĩnh Chi bấy giờ mới vỡ lẽ ra là nhà vua đã thử lòng ông. Ông chào tạ ơn trở về.

Khi làm quan thì ông nổi tiếng là trung thực và thanh liêm, hết lòng vì dân vì nước, đến lúc già về hưu chỉ có nếp từ đường (thờ tổ tiên) nhỏ bé mà thôi, thường ngày ông vẫn ra ngồi nơi quán lá uống bát nước vối, chuyện trò thân mật với dân làng, ông sống thanh bạch, giản dị như những người dân quê.

Văn Thảo tổng hợp từ các nguồn:

<http://vi.wikipedia.org/wiki>

Nguyễn Thị Chân Quỳnh (<http://vanhoanghean.vn/>);

Trần Hồng Đức (Tạp chí

***Thăng Long Hà Nội* ngàn năm - Số 7/2002)**

và Giai Thoại về Mạc Đĩnh Chi (<http://violet.vn/>)

LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC

Lịch sử khoa cử Nho học nước ta đã có 46 vị Trạng nguyên, trong đó, có 3 vị được phong là “Lương quốc Trạng nguyên”. Thứ nhất là Mạc Đình Chi, thứ hai là Nguyễn Trực, thứ ba là Nguyễn Đăng Đạo.

Đứng đầu trong bia Tiến sĩ Văn Miếu

Câu nổi tiếng nhất đánh giá về kẻ sĩ Việt Nam có lẽ thuộc về Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung khi viết: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và vọt cao. Nguyên khí suy thì thế nước yếu và xuống thấp. Bởi vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì thế cái ý tôn trọng họ thật là vô cùng, nên đã ban ân sủng bằng khoa danh, lại gia thêm bằng tước trật, ơn ban cho đã lớn, vẫn còn cho là chưa đủ”. Đó là câu khắc trên bia đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba đời vua Lê Thái Tông. Tại khoa thi năm 1442 này, tên tuổi của Trạng nguyên Nguyễn Trực được ghi đầu tiên.

Trạng nguyên Nguyễn Trực tên chữ là Công Dĩnh, hiệu Hu Liêu. Ông sinh năm 1417, trong một dòng họ nổi đời khoa bảng. Cụ nội ông là Nguyễn Tử Hữu từng giữ chức Hàn lâm viện thị giảng kiểm Thẩm hình viện

sự triều Trần. Ông nội là Nguyễn Bính - Huấn đạo phủ Ứng Thiên, một người nổi tiếng tài ba đức độ. Thân sinh Trạng nguyên là Nguyễn Thời (Thì) Trung, một nhà thơ khá nổi tiếng đầu thời Lê, từng làm quan trong triều, nổi tiếng thanh liêm đạo đức... Phu nhân Trạng nguyên Nguyễn Trực là bà Đỗ Thị Chừm - người làng Nghĩa Bang, phủ Quốc Oai. Gia đình tuy làm quan trong triều nhưng rất thanh bạch.

Tương truyền, do nhà nghèo, Nguyễn Trực thường phải vừa chăn trâu vừa treo sách sừng trâu học, không biết mỏi mệt. Nguyễn Trực từ bé đã nổi tiếng thần đồng. Mười tuổi đã đọc thông viết thạo Hán văn. Mười hai tuổi chỉ ham thích việc học.

Năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), ở tuổi 17, Nguyễn Trực dự kỳ thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên). Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba (1442), 25 tuổi, dự thi Đình, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên). Ông được nhà vua ban sắc "Quốc Tử Giám Thi thư" và thưởng Á Liệt Khanh, đứng đầu trong 33 vị Tiến sĩ cùng khoa - cuộc thi do đích thân vua ra đề và chấm. Đến nay, bài thi Đình của Nguyễn Trực được đánh giá là một trong những bài thi Đình hay nhất...

Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, vua Lê ban mũ áo Trạng nguyên vinh quy về làng. Tên tuổi Nguyễn Trực về sau được đứng đầu trong bia Tiến sĩ đầu tiên (số 1) ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội).

Năm 1442, cha ông qua đời, Nguyễn Trực phải về chịu tang. Năm Giáp Tý niên hiệu Thái Hòa (1444) dưới triều Lê Nhân Tông, được nhà vua ban chức

“Triều nghị đại phu Hàn lâm viện học sĩ”. Năm Ất Sửu niên hiệu Thái Hòa (1445) được đổi lại thành “Thiếu trung khanh đại phu”, “Ngự sử đài ngự sử thị Đô úy”. Nhưng Nguyễn Trực đã dâng biểu từ chối, khiến vua Lê phải ra sắc dụ tới ba lần ông mới chịu nhận.

Ngoài ra, trong sự nghiệp của mình, Nguyễn Trực còn từng giữ các chức: Thự trung thư lệnh, Tri tam quán sự, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám Thăng Long.

Muốn nhà Minh biết tài học của dân ta

Sau ông được vua cử làm Chánh sứ sang nhà Minh, gặp kỳ thi Đình, Trạng nguyên Nguyễn Trực cùng với Phó sứ là Trịnh Thiết Trường muốn cho nhà Minh biết đến tài học của dân ta, nên xin dự thi được vua Minh chấp nhận cho phép dự thi, khi vào thi cũng phải chấp hành nội quy trường thi như các thí sinh khác, khi chấm thi xong, khớp phách kết quả: Nguyễn Trực đậu Trạng nguyên, Trịnh Thiết Trường đậu Bảng nhãn, vua nhà Minh phải khen ngợi: “Đất nào cũng có nhân tài” và phong cho Nguyễn Trực là “Lưỡng quốc Trạng nguyên”. Trở về nước, cả hai ông đều được nhà vua phong chức Thượng thư và ban thưởng tám chữ vàng “Thành công danh Nam Bắc triều biên ngã” (công danh cả hai nước đều hoàn thành).

Năm Giáp Tuất (1454), mẹ ông qua đời, ông xin cáo quan về quê chịu tang. Hằng ngày đọc sách và làm thuốc không biết mỏi, ông còn mở trường dạy học, các học sĩ bốn phương đến theo học rất đông, có tới hàng nghìn. Nhiều bậc cự nho, danh sĩ khoa bảng đều từng

là học trò của Trạng nguyên Nguyễn Trực trong thời gian ông ở quê chịu tang mẹ.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Diên Ninh thứ ba (1457), tháng 6 mãn tang mẹ, sứ nhà Minh sang, vua vời ông về kinh giữ việc tờ bồi qua lại với sứ nhà Minh.

Lúc được vua giao tiếp sứ thần nhà Minh là Hoàng Gián, Nguyễn Trực đối đáp như thần, lại hạ bút hoạ ngay một lúc 50 vần thơ lưu biệt khiến sứ thần phương Bắc vô cùng thán phục văn chương uyên bác, tài trí hơn người của Nguyễn Trực.

Vua Nhân Tông sai trung sứ cùng thợ vẽ tới nhà Nguyễn Trực vẽ truyền thần, để bên cạnh chỗ ngồi của vua, để tỏ rằng vua yêu dấu không lúc nào quên được.

Khi vua Lê Nhân Tông bị bọn Nghi Dân giết chết, Nguyễn Trực thảo văn tế, lời lẽ thống thiết, kể hết công đức của tiên đế.

Vua Lê Thánh Tông lên ngôi vua năm 1460, Nguyễn Trực càng được yêu quý. Vua Lê Thánh Tông nổi tiếng là một trong những vị vua sáng nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam về việc xây dựng văn hoá dân tộc. Thời đại vua Lê Thánh Tông, Nho giáo phát triển thịnh trị. Luật Hồng Đức - một bộ luật khoa học và đầy tính nhân bản ra đời. Hiền tài liên tiếp nảy nở. Cùng với các văn thần vua cho lập Tao Đàn cùng xưởng hoạ, luận bàn văn chương. Ở vào thời đại như vậy, Trạng nguyên Nguyễn Trực rất được trọng dụng, vì vậy, ông có điều kiện trở tài kinh bang tế thế.

Ngoài việc vua Lê Thánh Tông cho người đem bộ *Thiên nam dư hạ tập* đến tận nhà của Nguyễn Trực để ông đọc và phẩm bình, Nguyễn Trực cũng là văn thần

được bình thơ văn của Lê Thánh Tông trước khi có hội Tao Đàn, đủ biết nhà vua quý trọng ông đặc biệt như thế nào!

Tác phẩm của Nguyễn Trực có: *Sư Liêu tập*, *Ngư nhàn tập*, *Kinh nghĩa chư văn tân tập*, *Văn bia Mục Lăng* (soạn chung với Nguyễn Bá Kỳ, nay đã thất truyền), một số bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, bài phú thi Hội mang tên *Xuân đài phú* và bài văn sách thi Đình (*Đình đốt sách văn*).

Tác phẩm của Nguyễn Trực còn lại tuy không nhiều nhưng cũng tạm đủ để mừng tượng về hai góc độ khác nhau trong cùng một con người: Nguyễn Trực của thời trẻ trung hừng hực với những hoài bão phò vua giúp nước, và Nguyễn Trực của tuổi xế chiều với niềm nhung nhớ quê nhà, những mong ước của một con người đã mỏi mệt trên đường chính trị, muốn hòa mình trong khí thôn quê yên bình và dung dị.

Nguyễn Trực trưởng thành khi nhà Lê đã hoàn thành cuộc "bình Ngô", thời tối tăm của vận bi đã qua, đất nước bước vào cuộc kiến tạo, mặc dù có những khủng hoảng trong nội bộ, nhưng nhìn chung có thể coi là thời thanh bình. Cũng như phần lớn kẻ sĩ đương thời, Nguyễn Trực luôn ước mong một xã hội tốt đẹp có vua sáng tôi hiền.

Trong *Xuân đài phú* (Bài phú đài xuân), Nguyễn Trực bày tỏ niềm vui mừng trước cảnh thanh bình của đất nước, những mong ước về cuộc thịnh trị theo mô hình của các vị cổ đế. Đài xuân - một biểu tượng tượng trưng cho cảnh đất nước thanh bình, cũng là hình ảnh tượng trưng cho đất nước ta giai đoạn đầu thời Lê.

Theo ông, “đài này không nền, không móng, không dựng, không xây”, không cần phí công nện đắp, không cần muôn vạn của cải tiền tài:

*Chỉ cần lễ nghĩa tạo hướng cho mưu lược,
Chỉ cần đạo đức làm cơ sở để tài bồi.*

Nguyễn Trục mừng tượng một mô hình xã hội ổn định cần được kiến tạo bằng lễ nghĩa đạo đức kiểu Nho gia, đồng thời ông cũng nhận thấy trách nhiệm của những người “ở trên” là phải không ngừng quan tâm đến việc xây dựng “Xuân đài”, bởi đây là tiêu chí thẩm định cuộc cai trị của một thời đại.

*Đẹp thay đài này biểu tượng sáng ngời,
Gặp phải thời suy, người, vật tươi bời!
Sao nỡ để đài xuân đổ nát,
Khiến đời sau oán trách chê cười.*

Cuối thời Trần vận nước suy vi; thời nhà Hồ “chính sự phiền hà” khiến cho “đài xuân đổ nát”, dân chúng lâm than, dẫn đến thảm họa mất nước. Lời văn ngụ ý chê trách, nhưng không gay gắt đến mức khinh bạc, chỉ đủ để người đọc hồi tưởng về quá khứ và ghi nhận một cuộc đổi thay đã có, đồng thời mạch cảm xúc cũng chuyển hẳn sang cảm hứng ca ngợi triều đại - một điều không thể thiếu trong những bài văn có tính trường quy:

*Vận trời xoay vần.
Đức Cao Hoàng ta: trị vì thiên hạ,
Gió nhân thổi khắp, cả nước thanh bình.
Nghiep lớn vững mạnh,
Hòa khí lung linh.*

*Xây cuộc đời vui, phong tục thuần khiết,
Tạo nên cảnh mới, đạo đức quang minh.*

Ta cũng gặp cảm xúc này trong bài văn sách của ông. Đây là tác phẩm có tính quyết định vị trí đứng đầu của Nguyễn Trực trong kỳ thi Đình. Bài văn sách cho thấy tác giả là người có kiến thức uyên bác, biện luận chặt chẽ và sắc sảo nhất là những đoạn luận bàn về đạo quân tử và tiểu nhân.

“Ôi! quân tử và tiểu nhân luôn luôn tương phản. Đạo quân tử lớn mạnh thì đạo tiểu nhân tiêu hao, đạo quân tử tiêu hao thì đạo tiểu nhân lớn mạnh. Hai đạo đó như âm với dương, như ngày với đêm, không thể cùng vận hành; như băng trong với tro bụi, như hương thơm với uế khí, không thể chứa chung trong một vật. Cho nên người ở ngôi cao trong khi dùng người phải trung hòa, phải chuyên nhất, phải thử thách, phải thận trọng, như vậy mới có thể được”.

Nguyễn Trực coi việc tiến cử cất nhắc nhân tài là việc làm cấp thiết. Nhưng theo ông việc dùng người muốn đạt hiệu quả thì nhà vua phải chăm bẽ tu đức, phải có đủ trí - nhân - dũng, và giỏi thuật dùng người. Như vậy, trong cách mừng tượng của Nguyễn Trực, cơ sở cho một nền thịnh trị cần có vua sáng tối hiền, “trăm quan tể tỵu quanh vua đều có phong thái của bậc sĩ quân tử”. Đó chính là ý thức về vai trò và tầm quan trọng của nhân tài cũng như cách đánh giá của Thân Nhân Trung “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, có quan hệ mật thiết đến sự hưng vong của đất nước. Nhưng trong bài văn sách của mình ông chỉ nhấn mạnh đến việc chọn lựa và sử dụng nhân tài như

một biện pháp nhằm đẩy lùi tiểu nhân chứ không đề cập đến việc bồi dưỡng và đào tạo nhân tài.

Nguyễn Trực từng làm quan nhiều năm, trải nhiều chức, từng chứng kiến những thay đổi lớn trong triều đình, bước sang thời Lê Thánh Tông - thời đại được coi là thịnh trị - nhưng lúc này tuổi tác đã cao, hoài bão đã giảm, ý ganh đua không còn. Điều này được thể hiện rõ khi ông tâm sự "Lửa lòng Man Xúc tắt lâu rồi" (*Man Xúc tâm hột tực lữ hươ - Ngẫu hứng*). Con người trẻ trung hăm hở, con người chức năng mang hoài bão hành đạo bị xóa nhòa bởi một hình bóng của một Nguyễn Trực già yếu, nhiều thất vọng và niềm mong muốn rất mực là được quay về thôn quê sống cuộc đời nhàn tản. Cái mong ước của vị Trạng nguyên năm nào sao mà giản dị:

*Hà nhật Tây Sơn sơn hạ lộ,
Thoa y, tiểu lập khán xuân canh.*

(*Ngẫu thành*)

(Bao giờ đến ngày đứng ở bên đường dưới núi Tây Sơn, / Mặc áo tơ, đội nón lá xem cày ruộng trong tiết xuân).

Quê hương Nguyễn Trực cách Thăng Long không bao xa, bởi vậy nỗi nhớ quê của ông chừng như chỉ là cái cớ để nhà thơ bộc lộ những suy nghĩ và mong muốn của mình. Điều này thể hiện rõ hơn trong bài *Ngẫu hứng*:

*Túy lý vong cơ tùy sở thích,
Nhàn trung dư thể đạm vô cầu.
(Say sưa quên hết riêng tùy thích,*

Nhàn ẩn cang hay, khởi lụy đời.)

(Vân Trình dịch)

Nhưng cuối cùng ý nguyện ấy không thành, ông mất khi đang đương chức tại Thăng Long.

Nhìn chung thơ văn Nguyễn Trục biểu hiện tiết tháo của một con người có phần hồ hững với công danh phú quý, luôn mong ước một cuộc sống giản dị gần bó với tự nhiên. Đánh giá về Nguyễn Trục, Thân Nhân Trung từng viết: "Khai quốc Trạng nguyên, văn chương vẻ vang trong nước, nổi tiếng một đời. Triều vua nào cũng được yêu chuộng, giữ việc văn hành, ở ngôi quán các, là người khiêm tốn, trước sau vẹn toàn". Tự Đức trong *Việt sử tổng vịnh* khen là "Triều Lê lừng lẫy mấy ai tày". Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì cho rằng thơ Nguyễn Trục "lời và ý đều tao nhã, đáng ưa".

Là người con trung nghĩa vẹn toàn của Thăng Long, Nguyễn Trục được người dân đời đời ghi nhớ.

Hiện nay, di tích Từ đường Trạng nguyên Nguyễn Trục - nơi nhà xưa của ông nằm ở làng Bối Khê, thôn Song Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai đã được trùng tu và được Bộ Văn hóa Thể thao du lịch trao bằng công nhận Di tích Lịch sử văn hoá cấp Quốc gia.

Ông mất vào năm Hồng Đức thứ 4 (1474), thọ 57 tuổi. Tên tuổi của Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Trục mãi mãi là dấu son chói lọi trong lịch sử văn hiến Việt Nam.

Theo quehuongonline.vn,

Phạm Văn Ánh, và Trần Hồng Đức

TRẠNG “LỢN” - NGUYỄN NGHIÊU TƯ

Danh thần Nguyễn Nghiêu Tư đời Lê Nhân Tông (1441 - 1459), không rõ năm sinh, năm mất, tự Quân Trù, hiệu Tùng Khê, quê xã Phù Lương, huyện Vô Ninh (Vô Giàng), phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Ông là học trò Cúc Pha Nguyễn Mộng Nguyên.

Năm Mậu Thìn (1448), đỗ Trạng nguyên (Theo quyển *Đại Việt đình nguyên phát lục* và *Nam thien cổ truyện*) Khoa này, Lê Nhân Tông nằm mộng thấy “lợn đỗ trạng”. Kịp lúc treo bảng ông đỗ đầu, vua hỏi mới biết ông sinh tháng Hợi, năm Hợi, cha đặt tên tục là Trư (lợn). Do đấy đời bấy giờ có câu truyền tụng “*Long đầu trư Nguyễn Nghiêu Tư*”.

Ông làm Hàn lâm trực học sĩ, rồi ra làm An phủ sứ ở Tân Hưng thượng lộ (nay là Tiên Hưng).

Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi (Kỷ Mão -1459) triều đình phái ông làm Chánh sứ sang nhà Minh. Sau ông làm đến Thượng thư, coi cả 6 bộ, tước Hào Hùng hầu.

Văn Trư sinh trưởng trong một gia đình nhà nghèo, mồ côi cha từ sớm, thiếu thời phải “tha phương tầm thực”, đi ở cho một nhà giàu ở Đông Sơn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là làng Đông Sơn, xã Việt Đoàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) “làm nghề” chăn lợn kiếm sống.

Vốn hiếu học, ham hiểu biết, thường ngày thả lợn

quanh khu nhà học của thầy đồ Vũ Mộng Nguyên, để tranh thủ thời gian học lỏm. Chữ nghĩa thầy Mộng Nguyên truyền dạy học sinh, Văn Trư đều thuộc lòng, dần tinh thông kinh sử. Nhân một lần thầy Mộng Nguyên ra bài khó, hầu hết học sinh “cắn bút thì Văn Trư đứng ngoài mách bảo. Thấy vậy, thầy cho gọi Văn Trư vào ứng đáp. Văn Trư khiếm nhã bước vào phòng học, không những giải đáp trôi chảy mà còn ứng đối lưu loát khi thầy hỏi những câu ở trình độ cao hơn.

Phát hiện tài năng của chú bé chăn lợn, thầy Mộng Nguyên đã xin nhà phú ông cho Văn Trư về nhà thầy để sớm hôm có thì giờ nuôi dạy. Chẳng phụ công rèn cặp của thầy Mộng Nguyên, Văn Trư ngày một tinh thông kinh, sử... Các khoa thi Hương, thi Hội, Văn Trư đều đỗ cao. Đến khoa thi Đình, năm Thái Hòa thứ 6 (1448) khoa Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 27 người, Đình nguyên Trạng nguyên: Nguyễn Nghiêu Tư.

Truyền rằng, năm ấy nhà vua nằm mơ thấy lợn đỗ đầu.

Đến khi thi Đình, vua Lê Nhân Tông đích thân ra đề thi và đọc quyển cuối cùng, thấy Văn Trư là người tài năng xuất chúng, bèn lấy đỗ Đình Nguyên Trạng nguyên và cho đổi tên là Nguyễn Nghiêu Tư.

Ngày vinh quy, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư muốn về quê báai yết tổ đường, hiềm nỗi cha mẹ đã mất, nhà cửa không có, nhà vua bèn cho xây nghè để họ hàng, dân làng đón quan tân Trạng. Từ đó cái tên thân quen - Trạng Lợn, để thương để nhớ một thời quan Trạng vốn nghèo khó phải lam lũ chăn lợn, treo tấm gương vượt khó thành tài.

Dương Thái sư ngỏ ý gả con gái tên là Hương Nương cho Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, bị Trạng khước từ, vì đã ước hẹn cùng Phấn Khanh. Nay hay tin Trạng kết ngai lương duyên cùng Phấn Khanh - con gái Bùi tướng công - người mà Dương Thái sư vốn có hiềm khích từ lâu, cho nên ông ta thù cả bố vợ lẫn chàng rể. Khi giặc dữ ở hai xứ Nghệ An, Thuận Hóa nổi lên, Dương Thái sư bèn nghĩ kế báo thù. Lập tức họp với triều thần phẩm tấu: Nghệ - Hóa là hai xứ biên cương cực Nam, giặc cướp ra vào, rất là xung yếu. Duy có Bùi tướng công là lão tướng cũ am hiểu quân vụ, biết việc biên cương, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư văn võ song toàn, hai người ấy cầm quân đi trấn an, thì triều đình mới có thể yên lòng. Vua nghe thấy phải, thuận lòng chuẩn tấu, lập tức giáng chỉ, sai Bùi tướng công và Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư đi dẹp giặc. Biết rõ thâm kế của Dương Thái sư và bọn quần thần muốn đẩy mình vào nơi binh lửa để mưu hại, nhưng vâng lệnh triều đình, Nguyễn Nghiêu Tư đã dẹp tan giặc dữ, đem lại hòa yên cho hai xứ Nghệ An - Thuận Hóa.

Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư còn là một trong số những nhà ngoại giao kiệt xuất của nước ta, nhất là việc giao tiếp, ứng đối với sứ giả nhà Minh.

Năm 1459 Lê Nghi Dân giết vua tiếm vị, sai ông đi sứ cầu phong, nhà Minh hoạch:

- Sao lại dám giết em mà tranh ngôi vua?

Nghiêu Tư trả lời:

- Đường Thái Tông giết cả anh là Kiên Thành, em là Nguyên Cát là việc cũ của thiên triều, thì việc nước tôi ngày nay có gì là lạ?

Thấy sứ thần Đại Việt trả lời rất đúng lý, nhà Minh đành nhận phong vương. Khi đoàn sứ thần ta tới ải Nam Quan, viên coi cửa ải nhà Minh ý thể nước lớn, ngạo mạn treo lên cửa quan một chữ thập lớn bằng gỗ mà không mở cửa đón tiếp. Trạng nói:

- Ý các người muốn coi người Minh là "tung hoành vũ trụ". Đã vậy thì Đại Việt ta đây "bao quát càn khôn", sai người bện một cái vòng tròn lớn bằng lụa tét mắc lên đầu chữ thập, cả chữ thập lọt trong vòng tròn ấy. Viên quan coi ải khiếp phục, mở cửa quan nghênh tiếp sứ giả.

Vào đến Yên Kinh, Trạng vào yết kiến vua Minh. Nhà vua muốn thử tài sứ giả, ngầm sai trong hoàng cung quán lịch sự, đề hai chữ Kính Thiên treo ở giữa, bày đôi sập thất bảo rất cao, xung quanh đặt nghi vệ sang trọng như chỗ giường ngủ của thiên tử, để xem Trạng có dám ngồi đó không. Khi sắp yến tiệc họ đưa Trạng và phó sứ dạo thăm cung điện rồi mới đưa đến đấy. Trạng bèn bảo phó sứ cùng ngồi lên sập thất bảo. Thấy vậy, quan Minh ra hoạch:

- Có sao sứ thần lại ngược ngạo, vô lễ đến như vậy? Không trông lên trên kia xem, chỗ này là chỗ gì?

Trạng ta bình thản:

- Dám thưa, ngài lấy cớ gì cho sứ thần tôi là ngạo? Biển đề hai chữ Kính Thiên, chiết tự ra là kính nhị nhân (chữ thiên là giới, tách ra là hai chữ nhị nhân là hai người) thực hằm là ý bản quốc muốn đem cái ngôi này mà hậu đãi sứ thần xa lại. Ngài dạy thế chúng tôi quyết không chịu. Vả nghe cổ nhân có nói: "Đài người

phương xa cốt lấy bụng thực". Tôi nghe Thánh triều lấy thành tín đãi người ngoại quốc. Thế mà sứ giả nước xa tới lại đem cái bụng trí thuật làm oai. Tôi sợ người ta nghe tiếng-dầu có lòng thực hướng mộ, cũng sinh nghi mà không lại nữa.

Viên quan nhà Minh thấy trạng nói chẻ hoe như đã rõ gan một từ trước, vội vàng:

- Xin quý ngài xá lỗi. Nghĩ là buổi ban đầu, thử xem ngài có phải là bậc tài giỏi không thôi. Nhưng quý ngài quả là bậc thông minh, đã giỏi mà biết trước được như thế còn hề chi?

Truyện ông Trạng Lợn sử sách chép ghi không nhiều nhưng truyền miệng trong dân gian lại lắm: nghe chuyện, ai ai cũng phải thán phục trí thông minh hiểu học, ham hiểu biết, tài ứng đối linh hoạt của ông. Xin chép thêm vài truyền thuyết lưu truyền trong dân gian Kinh Bắc.

Tương truyền, hai nước giao hảo, qua lại lẫn nhau, sứ nhà Minh muốn đo trí cao thấp, bèn xin với vua Lê, cho mở hội đánh cờ. Vua Lê lấy làm lo ngại, bèn cho mời Trạng đến để hỏi mẹo. Trạng thưa "cứ phúc thư nhận lời, định ngày hội đấu. Hạ thần xin dâng người cao cờ. Người ấy họ Nguyễn hiện đang giữ chức Thị Lang".

- Thế thần làm mẹo gì?

- Muôn tâu bệ hạ cứ yên lòng!

Đến ngày hội đấu, Trạng xin đem bàn cờ để trong sân rộng, để vua Lê đo trí với sứ nhà Minh và ghé tai vua: Cứ thế, cứ thế. Rồi đem lọng dùi thùng một lỗ, sai Thị Lang đứng che lọng cho vua. Đến lúc thi đấu, Thị

Lang xoay lọng, bóng nắng chiếu vào chỗ nào thời vua nhấc quân đi vào chỗ đấy. Quả nhiên sứ nhà Minh bị chiếu dồn, không nước gỡ, phải bó gối, chịu thua.

Vua Lê mừng lắm, gia phong Thị Lang là Cờ trạng nguyên, khen Trạng Lợn là "Tiểu Vũ Hầu" và trọng thưởng.

Thua keo này bày keo khác, sứ nhà Minh bèn nghĩ mẹo, cho bào nhẵn cây gỗ, gốc ngọn bằng nhau, rồi cho sơn đen toàn thân cây đề ba chữ trắng vào cây gỗ rằng "Hồ bất thực". Hỏi quần thần không ai đoán được. Hỏi Trạng, Trạng ứng khẩu tức thì:

- Hồ bất thực là cáo chẳng ăn. Cáo chẳng ăn thời cáo đói. Cáo đói thời cáo gầy. Cáo gầy là cây gạo! không tin bỏ cây gỗ mà xem.

Bỏ ra quả gỗ gạo thực. Thấy thế sứ nhà Minh mồ hôi tuôn ra như tắm mà than rằng:

Người nước Nam tài giỏi như vậy, còn lấy trí thuật mà đấu thế nào được!

Truyền rằng, Trung Quốc hạn hán kéo dài, nhân có Trạng Lợn sang thăm, vua Minh mời Trạng cầu đảo để thử tài. Trạng Lợn nhận lời, yêu cầu dựng đàn uy nghiêm để ông cầu đảo. Mục đích là để kéo dài thời gian. Khi thấy cỏ gà lang, Trạng bèn lên đàn làm lễ; ông khấn theo cách nói lái: Hường bình, hòa bình, tam tinh, kẹo tinh, bát tinh, linh tinh tinh...

Vua Minh nghe thấy khiếp đảm, bái phục Trạng Lợn uyên thâm, tỏ tường thiên văn, thuộc hết ngôi thứ các vị tinh tú trên trời. Khóa lễ vừa xong, lập tức mưa như trút nước, khiến vua Minh đã phục lại càng phục hơn.

Trạng Lợn - Nguyễn Nghiêu Tư được vua Lê Nhân Tông ngợi khen: "người như thế thực là ông Mạc Đĩnh Chi của trẫm". Đến khi Nguyễn Nghiêu Tư về trí sĩ, vua thấy ông có công lớn với xã tắc, bèn gia phong là "Thượng quốc công Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư, mà dân gian quen gọi với hai tiếng thân thương là Trạng Lợn - một người nổi tiếng hiếu học, ham hiểu biết, ứng đối thông minh, thể hiện lòng tự tôn dân tộc, tính cách ngạch trực, in đậm truyền thống Bắc Ninh văn hiến và cốt cách Việt Nam.

Sự thật và truyền thuyết

Chuyện về Trạng Lợn trong dân gian có thể nói là phong phú và rất hài hước. Tuy vậy, có hay không một Trạng Lợn trong lịch sử, hoặc truyện Trạng Lợn được sáng tác dựa trên hình mẫu nhân vật nào là điều còn ít người biết tới.

Xuất thân khác lạ

Trạng Lợn trong dân gian có xuất thân đậm nét thần thoại. Người ta bảo Trạng sinh ra ở làng Dừa thuộc tỉnh Hà Nam. Bố Trạng là ông Lương, làm nghề bán thịt lợn. Do tình cờ, ông Lương gặp được thầy địa lý Tả Ao và đã đối đãi rất tử tế nên Tả Ao muốn đáp ơn mới chỉ cho một huyệt đất phát Trạng nguyên. Một thời gian sau khi Tả Ao đặt lại ngôi mộ của thân phụ ông Lương vào huyệt đất đã chọn thì gia đình ông Lương làm ăn dần thịnh vượng. Gần một năm sau thì vợ ông thụ thai và sinh ra được một đứa con trai rất thông minh. Đứa trẻ này sau đó lớn lên trở thành Trạng Lợn.

Trong một giai thoại khác, vẫn là gia đình ông Lương người họ Dương ở làng Dừa thuộc tỉnh Hà Nam nhưng lại nêu ra một cốt truyện khác. Người ta lại kể: có lần ông Lương đi chợ qua 1 cái gò và nghe có tiếng trẻ con bảo "Thầy đi chợ mua quà cho con". Nhìn quanh không thấy ai cả, ông Lương tưởng là mình nghe nhầm nhưng đến khi về qua đấy lại có tiếng nói: "Con đã dặn mà thầy không mua quà cho con". Ông Lương mới nói rằng: "Có phải thế thật thì để mai thầy mua cho".

Rồi từ hôm sau ông cứ đều đặn mua quà cho đứa trẻ. Quan sát thấy nó nhận quà xong đi đến cái gò đất thì biến mất, ông cho là thần đồng trong gò hiện ra nhưng để bụng không nói với ai. Được chừng 3 tháng thì ông bảo đứa trẻ: "Con có muốn ăn quà thì về nhà thầy chứ ở đây thì thầy chẳng lấy đâu ra mà cho mãi được". Đứa trẻ nghĩ một hồi rồi đồng ý. Ông Lương lại hỏi: "Con ở với thầy bao lâu?", đứa trẻ đáp: "Thầy cho con bao nhiêu lần quà thì con ở với thầy bằng ấy năm". Từ hôm sau ông Lương không gặp đứa bé nữa, nhưng mười hôm sau nó lại xuất hiện và theo ông về nhà. Hai người về đến nhà thì vợ ông đang sắp sinh, nhìn lại thì không thấy đứa bé đâu nữa. Ông Lương đặt tên con trai là Chung Nhi.

Một chuỗi may mắn bất ngờ

Khi Chung Nhi được 4, 5 tuổi, có hôm hai cha con gặp một ông Trạng về vinh quy bái tổ, cậu hỏi cha: "Ông kia là ai mà đội mũ đẹp thế?", cha bảo: "Đấy là ông Trạng". Thích chí, Chung Nhi bảo: "Lớn lên con cũng làm ông Trạng". Rồi từ đó gặp ai Chung Nhi cũng

tự xưng là Trạng. Dần dần người xung quanh cũng quen và vì nhà làm nghề thịt lợn nên người ta gọi cậu Trạng Lợn.

Không chỉ dừng lại ở chỗ tự xưng, Trạng Lợn đã trở thành Trạng nguyên được vua phong hân hoi. Dân gian đã khéo thêm thắt những chuyện ly kỳ để hành trình đạt được ngôi vị Trạng nguyên của Trạng Lợn rất thú vị. Khi đã thành niên thì cha mất, Trạng Lợn chỉ chơi bời lêu lổng, bị mẹ mắng thì lại bảo sau này con sẽ làm quan Trạng cho mẹ xem. Thấy mẹ không tin, Trạng quyết chí xin đi thi. Khi đi ngang qua trang trại của Bùi tướng công là một vị quan về hưu, Trạng gặp một cô gái xinh đẹp đứng trong vườn nên lân la ở đấy.

Bùi tướng công đang ngủ mơ thấy có thần nhân bảo dậy ngay ra cổng đón quan Trạng. Tướng công ra thì thấy có một anh học trò đang đứng đó thật bèn mời vào nhà chơi. Để thử tài, Bùi công mới mời Chung Nhi ngâm vịnh. Chẳng nghĩ lâu, chàng đọc luôn 2 bài thơ mà trên đường đi đã nghe lỏm được của 2 anh chàng cũng lêu chông lên kinh. Nghe thơ, Bùi công cho là có tài năng mới có lòng muốn nhận làm rể nhưng Trạng bảo đợi đỗ Trạng nguyên rồi mới tính chuyện gia thất khiến Bùi công càng khâm phục. Cơm rượu xong xuôi, Trạng được xếp về phòng ngủ, thấy trên tường có mấy chữ "Bát đao phân mẽ phần". Trạng chỉ đọc được chữ Phần, đoán đấy là tên tiểu thư nên cũng tiện bút viết đại vào bên cạnh chữ Chung tên mình.

Ngờ đâu đây là câu đối của Phần tiểu thư đưa ra, nếu ai đối được thì nàng sẽ ưng làm vợ. Thấy Trạng viết chữ Chung, tiểu thư nghĩ thành câu "Thiên lý

trọng kim chung" đối với câu "Bát đao phân mẽ phần" rất chính cho nên đã ưng ý Trạng Lợn. Thế là một chữ viết đại mà lấy được tiểu thư lá ngọc cành vàng của Bùi tướng công.

Rời nhà Bùi tướng công sau khi đã đính ước với tiểu thư Phấn, Trạng bị lạc đường vào một ngôi miếu hoang. Tại đây, Trạng gặp một ông lão nói cho biết rằng năm nay khoa thi sẽ hoãn và dạy Trạng cách xem bói để lên kinh kiếm sống đồng thời dặn mùa xuân sang năm ra cổng phía Đông kinh thành ngồi, hễ thấy có ai nhảy từ trên thành xuống thì công lấy chạy đi.

Y lời ông lão, Trạng lên kinh hành nghề bói toán, cũng lại may mắn nên lần nào cũng nói linh tính mà vẫn trúng. Đến mùa xuân năm sau, Trạng ra cổng thành phía Đông ngồi. Một đêm bỗng thấy có người ngã. Trạng chạy lại công thì quân lính đuổi tới nhưng Trạng đã nhanh chân công người kia chạy về trốn ở chùa Thầy. Người được cứu chính là vua Lê Thánh Tông sau này. Do Lê Nghi Dân cướp ngôi, giết hại trung thần nên hoàng tử Lê Tư Thành bị quân lính truy đuổi. Ít lâu sau Nghi Dân bị phế, triều đình rước hoàng tử Tư Thành về cung lên ngôi vua.

Để trả ơn cứu mạng, vua sẵn lòng ban bạc vàng nhưng cho gì Trạng cũng không lấy, chỉ xin vua phong là Trạng nguyên. Triều đình can ngăn vì Trạng nguyên là người phải thi đỗ mới được còn có công thì thưởng bạc vàng là được. Tuy vậy vua Thánh Tông vẫn đồng ý phong Trạng. Một hôm nhà Vua về chùa Thầy để lễ tạ và ban cho các vị sư trụ trì rất nhiều vàng bạc để tu bổ lại chùa. Đến khi sửa đến gác chuông, nhà vua đọc

“Thiên lý trọng kim chung” rồi hỏi bách quan có ai đối được không. Tất cả đều đứng ngây như phỗng. Nhớ lại câu đối ở nhà Bùi công, Trạng Lợn đọc ngay “Bát đao phân mễ phần”. Vua khen hay và cho là phong Trạng nguyên cũng không quá bèn ban cho cái biển “Chân Trạng nguyên” để về quê vinh quy bái tổ. Thế là một câu đối mà vừa được làm Trạng vừa được vợ.

Sau khi đã được là Trạng nguyên, truyện về Trạng Lợn vẫn còn nhiều giai thoại khác. Nào là đi sứ sang Trung Quốc và đối đáp bên ấy, nào là phân biệt đầu gốc đầu ngọn trong cây gỗ mà sứ giả Trung Quốc mang sang đó... Từ đầu đến cuối truyện Trạng Lợn đều làm nổi bật lên một nhân vật không biết gì nhưng lần nào cũng may mắn thành công.

Theo <http://www.bacninh.gov.vn/>
và <http://baobacninh.com.vn/>

TRẠNG LƯƠNG LƯƠNG THẾ VINH

Lương Thế Vinh - Trạng nguyên đa tài

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân có học ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thời niên thiếu, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, nhanh trí. Lớn lên, Lương Thế Vinh càng học giỏi, học có phương pháp, kết hợp học với lao động, vui chơi giải trí.

Chưa đầy hai mươi tuổi, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 23 tuổi, đời vua Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ tư (1463), Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi.

Cuộc đời 32 năm làm quan, Lương Thế Vinh đều ở Viện hàn lâm, trải thăng đến chức Hàn lâm Thị thư chương Hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện Hàn lâm.

Ông có biệt tài về ngoại giao, được nhà vua tin yêu, giao trọng trách soạn thảo văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài.

Nhiều bài biểu do Lương Thế Vinh soạn gửi cho vua Minh để giải quyết mối quan hệ giữa hai nước, đều được vua Minh chấp thuận. Vua Minh phải khen là "nước Nam có lắm người tài".

Trạng nguyên Lương Thế Vinh còn dạy học ở Quốc

Tử Giám, Sùng Văn quán và Tú Lâm cục là những trường cao cấp thời bấy giờ đào tạo nhân tài cho đất nước về văn chương và toán học.

Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao như Nguyễn Tất Đại (người làng Kha Lý, xã Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình), đỗ Tiến sĩ năm 1469; Lương Đắc Bằng (làng Hội Triều, nay thuộc Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa), đỗ Bảng nhãn năm 1499.

Lương Thế Vinh không những dạy toán học ở Tú Lâm cục, ông còn giữ chức Cấp sự trung khoa công, chuyên khảo sát việc tạo tác các công trình như cung điện, đền đài, thành quách, đường sá, đê điều... cần đến toán học.

Ông đã biên soạn cuốn *Đạt thành toán pháp* để tiện dùng, đó là cuốn sách giáo khoa toán đầu tiên ở nước ta. Trong cuốn sách, ông đã tổng kết những kiến thức toán thời đó và cả những phát minh của ông.

Trong sách dạy các kiến thức về số học, phương pháp đo lường bóng (phương pháp đồng dạng), hệ số đo lường, cách cân, đo, đong, đếm, định vị, đơn vị, tiền vãi..., dạy toán đặc điển...

Điều đáng chú ý là cuốn sách soạn từ thế kỷ XV, mà mãi đến thế kỷ XIX nó vẫn được dùng làm sách giáo khoa để dạy toán trong các trường học.

Thời Lương Thế Vinh, các công cụ tính toán thật là thô sơ nghèo nàn. Ở Việt Nam lúc đó công cụ tính toán chủ yếu vẫn là hai bàn tay bằng cách "bấm đốt ngón tay". Khi đó người ta còn dùng một sợi dây với những nút thắt làm công cụ đếm (thắt nút, cởi nút)...

Sau nhiều ngày đêm suy nghĩ, Lương Thế Vinh sáng chế ra một công cụ tính toán lợi hơn. Cuối cùng ông đã sáng chế ra bàn tính gảy - chiếc bàn tính đầu tiên của Việt Nam. Lúc đầu ông nặn những hòn bi bằng đất có khoan lỗ ở giữa, xâu vào một cái đui, các xâu buộc cạnh nhau thành một bàn tính ông cải tiến dần những "viên tính" bằng đất thành những đốt trúc ngắn, rồi những viên tính bằng gỗ sơn màu khác nhau để dễ tính, dễ nhớ.

Lương Thế Vinh am hiểu sâu sắc về âm nhạc và hát chèo. Ông đã cùng Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn hai bộ *Đồng văn* và *Nhà nhạc* dùng trong quốc lễ và triều hội. Ông nghiên cứu hàng trăm phường chèo, biên soạn cuốn *Hý phường phả lục* ghi lại các khoản ước của phường chèo, kịch bản và diễn xuất, cách đánh trống chèo, phương pháp múa và hát.

Năm 1501, năm năm sau khi ông mất, bạn ông là Tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm (người Thái Bình) đã đề tựa và đưa in tác phẩm trên. *Lịch sử Việt Nam* - tập 1, xuất bản năm 1971 đã ghi nhận: "Cuốn *Hý phường phả lục* của Lương Thế Vinh xuất bản năm 1501 có thể coi đó là tác phẩm lý luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát cổ truyền. Tác giả đã tổng kết kinh nghiệm và nêu lên những nguyên tắc có tính chất lý luận về nghệ thuật biểu diễn, diễn viên, múa hát và đánh trống".

Về văn thơ, Lương Thế Vinh cũng có nhiều đóng góp. Ông giữ chức Sái phu trong hội thơ Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông, là người chuyên phê bình, sửa chữa thơ trong hội, nhiều lần đã ngâm họa với vua Lê như bài *Tướng sĩ nhớ nhà* và bài *Động Lục Vân*.

Ông còn cùng với Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử soạn nhiều bài ký, văn bia ở Văn Miếu, ở chùa Diên Hựu (Một Cột). Ông để lại hai bài phú ca ngợi cuộc sống thanh cao, không màng danh hoa phú quý. Văn thơ của Lương Thế Vinh, nhìn chung thể hiện sâu sắc tư tưởng yêu nước, thương dân, căm ghét bọn quan lại tham nhũng, thích cuộc sống thanh cao, gần gũi với dân quê.

Lương Thế Vinh là người trọng thực học, thích mở mang kinh tế. Ông đã dạy dân làng Hương làm nghề thuốc bắc, thuốc nam chữa bệnh cứu người, khuyến khích mở nhiều chợ búa để dân mua bán, trao đổi hàng hóa.

Yêu nước, thương dân, ông luôn muốn cho đất nước thanh bình, dân ấm no, triều đình và dân cùng lo việc nước. Với suy nghĩ như vậy, nên đoạn văn sách thi Đình nổi tiếng đó, Lương Thế Vinh khuyên nhà vua ra sức kén chọn người hiền tài, đặt quan chức để "vì dân mà làm việc", khuyên nhà vua và triều đình phải "đồng tâm nhất thể".

Cuối đời Trạng nguyên Lương Thế Vinh về trí sĩ tại quê nhà. Ông về hưu thực ra không phải vì ốm yếu, mà ông muốn rảnh rỗi trở về sống yên tĩnh ở quê hương, làm thêm việc gì có ích trước khi xuôi tay, nhắm mắt.

Nhân dân Cao Hương yêu mến Lương Thế Vinh. Nhưng yêu hơn vẫn là đám học trò đã và đang học Lương Thế Vinh. Cứ đến mùa sen nở, ông lại một lần tiễn học trò mình đi thi. Học trò Sơn Nam đến theo học ông ngày càng đông và không ít người đã thành đạt.

Rút từ bài học bản thân mình, Lương Thế Vinh rèn cho học trò một cách học thông minh. Khi học ra học,

khi chơi ra chơi, không học ngày học đêm theo cách sôi kinh nấu sử.

Tuổi ngày càng cao, nhưng cũng như thú vui thả diều, hàng ngày Lương Thế Vinh thường la cà quán nước, nhất là quán cây đa cổ thụ có bóng râm mát cả một vùng rộng ở làng bên. Ở nơi đây ông có thể nghe được nhiều điều hay dở để răn dạy học trò, răn dạy người đời và cũng để sửa mình nữa.

Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò chơi vui nhộn và bổ ích. Thấy trẻ rất thích nặn con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi rối nước.

Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc trong nhân dân, truyền mãi đến ngày nay.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh mất tại quê nhà ngày 26/8 năm Bính Thìn (1496), thọ 55 tuổi.

Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã hết lời ca ngợi Lương Thế Vinh, đánh giá ông là con người có tài kinh bang tế thế, một con người "tài hoa danh vọng vượt bậc".

Hình ảnh Trạng nguyên Lương Thế Vinh còn sống mãi trong tâm thức mọi người bằng truyền thuyết và giai thoại về cuộc đời, sự nghiệp, tài đức và lòng yêu nước, yêu dân của ông.

Nhân dân làng Cao Hương đã quý mến giữ gìn phần mộ của ông tại khu Mả Trạng. Đền thờ Trạng nguyên Lương Thế Vinh được xây dựng trên nền nhà cũ tại Giáp Nhất, làng Cao Hương.

GAJI THOẠI VỀ LƯƠNG THẾ VINH

Chú bé lấu linh

Có lần, người bố là Lương Thế Thiện đi vắng, chủ nợ đến đòi tiền, thấy cậu bé Vinh đang chơi trò nặn đất ở sân, liền hỏi:

- Bố mẹ đi đâu?

Vinh làm thinh không trả lời. Chủ nợ hỏi lại, cậu mới đáp:

- Bố, mẹ tôi đã đi khất có việc, ông hỏi làm gì?

Chủ nợ cứ gặng hỏi đi đâu, bao giờ về... Cuối cùng, Vinh mới trả lời, giọng tỉnh khô:

- Bố tôi đi giết một người sống. Mẹ tôi đi cứu một người chết.

Chủ nợ ngơ ngác, không hiểu đầu đuôi thế nào, nên cứ hỏi mãi. Thấy Vinh im lặng, chủ nợ dỗi:

- Nếu mày nói thật, ta sẽ trừ cho khoản nợ trước kia bố mẹ mày vay.

Bấy giờ Vinh mới vui vẻ đáp:

- Nếu vậy thì ông in ngón tay vào bánh đất này để làm bằng.

Người chủ nợ vì tò mò muốn biết, nên cũng thử chiều ý cậu bé xem sao.

Lúc ấy Vinh mới vừa mỉm cười, vừa nói:

- Bố tôi đi nhổ mạ. Mẹ tôi đi cấy lúa!

Lúc này chủ nợ mới vỡ lẽ, trong lòng thâm thán phục Lương Thế Vinh là đứa trẻ khôn ngoan.

Ngày hôm sau chủ nợ lại đến đòi. Bố mẹ Vinh

chưa biết nói sao, thì Vinh đã giơ đồ chơi bằng đất cho mọi người xem và nói:

- Hôm qua ông đã hứa xoá nợ cho nhà tôi rồi kia mà? Dầu tay ông in còn đây này?

Người chủ nợ giật mình, nói với ông Thiện:

- Tôi mừng cho ông bà có cháu bé rất thông minh. Tôi xin biểu khoản nợ để gia đình lo cho cháu học sớm, sau này chắc thế nào cũng chiếm được khôi nguyên.

Từ đó cậu bé Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là "Thần đồng làng Hương".

Trái bưởi - Sức đẩy Archimède

Hôm đó, cậu đem một trái bưởi ra bãi tha ma (chỗ bạn bè thả trâu) làm quả bóng để các bạn cùng chơi. Bỗng quả bưởi lăn xuống một trong những cái hố bên mép bãi người ta đào để ngăn trâu bò khỏi phá lúa. Cái hố rất hẹp lại rất sâu không xuống mà cũng không với tay lấy lên được. Bọn trẻ tưởng thế là mất đồ chơi. Nhưng Lương Thế Vinh nghĩ một lát, rồi mới hớn hờ rủ bạn đi mượn vài chiếc gàu giai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau thấy Vinh cúi xuống cầm quả bưởi lên, chúng rất sửng sốt phục tài Vinh.

Từ đó trẻ con trong làng truyền nhau rằng Lương Thế Vinh là thần, có một câu "thần chú" hay lắm, có thể gọi được những vật vô tri như quả bưởi lại với mình.

Thực ra thì Vinh treo cây hái bưởi bên bờ ao, sẩy tay cậu làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi trên mặt ao, Vinh đã lấy cành tre

khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chột nhớ lại và nghĩ ra cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Vốn thích thơ ca, hò, vè nên trong khi cúi xuống chờ bưởi, cậu vui miệng đọc lầm nhảm:

Bưởi ơi bưởi

Nghe tao gọi

Lên đi nào

Đừng quên lối

Đừng bỏ tao...

Và bọn trẻ cứ nghĩ rằng Vinh đọc “thần chú”.

Chơi mà học- học mà chơi

Lương Thế Vinh là người biết kết hợp rất khéo giữa chơi và học, nên từ nhỏ Vinh học rất thoải mái và lại đạt kết quả cao.

Khác với những người khá “dùì mài kinh sử”, học như con vẹt chỉ biết thuộc nhiều, không cần hiểu, không cần sáng tạo. Vinh học đến đâu, hiểu đến đấy, học một mà biết mười. Khi đã ngồi học thì tập trung tư tưởng rất cao, luôn muốn thực nghiệm những điều đã học vào đời sống. Trong khi vui chơi như câu cá, thả diều, bẫy chim, Vinh luôn kết hợp với việc học. Lúc thả diều, Vinh rung dây diều để tính toán, ước lượng chiều dài, chiều cao. Khi câu cá, Vinh tìm hiểu đời sống các sinh vật, ước tính đo lường chiều sâu ao hồ, chiều rộng sông ngòi... và kiểm tra lại bằng thực nghiệm. Vinh nghĩ ra cách đo bóng cây mà suy ra chiều dài của cây.

Người đời còn truyền lại câu chuyện sau đây:

Đạo đó, Lương Thế Vinh và Quách Đình Bảo là hai

người nổi tiếng vùng Sơn Nam (Thái Bình - Nam Định bây giờ) về thông minh, học giỏi. Một hôm, sắp đến kỳ thi, Lương Thế Vinh tìm sang làng Phúc Khê bên Sơn Nam hạ để thăm Quách Đình Bảo, toan bàn chuyện cùng lên kinh ứng thí.

Đến làng, Vinh ghé một quán nước nghỉ chân. Tại đây Vinh nghe người ta nói là Quách Đình Bảo đang ngày đêm dùi mài kinh sử quên ngủ, quên ăn. Chắc chắn kỳ này Bảo phải đứng đầu bảng vàng. Vinh cười nói:

- Kỳ thi đến nơi mà còn chúí đầu vào quyển sách, cố tụng niệm thêm vài chữ. Vậy cũng gọi là biết học ư? Ta có đến thăm cũng chẳng có gì để bàn bạc - Vinh nói thế rồi bỏ ra về.

Quách Đình Bảo nghe được chuyện trên, gật gù:

- Người đó hẳn là Lương Thế Vinh, ta phải đi tìm mới được!

Thế là Bảo chuẩn bị khăn gói, tìm đến Cao Hương thăm Vinh. Chắc mẩm đến nhà sẽ gặp ngay Vinh đang đọc sách, nhưng Vinh đi vắng, người nhà bảo Vinh đang chơi ngoài bãi.

Quách Đình Bảo ra bãi tìm, quả thấy Vinh đang thả diều, chạy chơi cùng bạn bè, rất ung dung thư thái. Bảo phục lắm tự nói với mình: "Người này khôi ngô tuấn tú, phong thái ung dung, ta có học mấy cũng không thể theo kịp".

Quả nhiên sau đó, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463) Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên (đỗ đầu), Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa (đỗ thứ 3). Năm ấy Lương Thế Vinh mới hăm hai tuổi.

Trạng Lương

Tính chiều cao

Lương Thế Vinh vẫn được người đời quen gọi là Trạng Lương. Lý do là vì ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra rất giỏi trong việc đo lường. Khi đỗ đạt ra làm việc quan, ông đã viết cuốn sách nhan đề “Đại thành toán pháp”^(*) nhằm tổng kết kiến thức tính toán của thời đó và cả những phát minh của chính bản thân ông. Lương Thế Vinh đã viết đề tựa, nêu mục đích của cuốn sách như sau:

*“Trước thời cho biết cách đo lường
 Tính toán bình phân ở cửu chương
 Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển
 Học lấy cho tình giúp thánh vương!”*

Tương truyền rằng thuở còn nhỏ, một lần Lương Thế Vinh cùng chúng bạn ngồi hóng mát dưới một gốc cây cổ thụ. Cả bọn thách đố nhau làm thế nào để biết được cây cao - thấp. Một số cho rằng chỉ có cách là trèo lên ngọn cây, rồi dùng dây thòng xuống đất mà đo. Riêng Lương Thế Vinh cho rằng không cần trèo, đứng dưới đất vẫn có thể đo được. Cậu lấy chiếc gậy cầm ở tay đo xem dài ngắn bao nhiêu, đoạn dựng gậy lên mặt đất và đo chiều dài bóng gậy. Tiếp đến cậu đo bóng cây và sau một lát

^(*) *Đại thành toán pháp* - cuốn sách về toán học đầu tiên. Trong sách ông đã trình bày về các phương pháp tính toán cộng trừ nhân chia, tính diện tích, đo đạc ruộng đất, tính bình phương và đặc biệt là lần đầu tiên lập ra bản cửu chương. Về căn bản bản cửu chương của ông gần giống ngày nay nhưng nó rút gọn hơn, các số tính về sau không nhắc lại. Chẳng hạn 1 lần 1 là 2 thì đến chương số 2 không nhắc lại 2 lần 1 nữa, cho đến chương 9 thì chỉ còn 1 phép là 9 lần 9 là 81.

nhắm tính, cậu đã tìm được chiều cao của cây. Bọn trẻ không tin bèn dùng thước nối lại, buộc hòn đá phía dưới, rồi treo lên tít ngọn cây dong thước xuống đất để đo. Kết quả, đúng như Vinh đã tính.

Ngày nay, cách tính chiều cao của cây mà Lương Thế Vinh đã áp dụng, chắc chắn các bạn học sinh chúng ta không lấy gì làm lạ. Nhưng cách đây gần 5 thế kỷ, khi ở châu Âu số người hiểu được định lý Pitago về cạnh tam giác vuông $a^2 + b^2 = c^2$ chỉ mới đếm trên đầu ngón tay, thì việc Lương Thế Vinh tìm ra được tỉ lệ chiều cao của cây và chiều cao của chiếc gậy bằng tỉ lệ bóng của chúng trên mặt đất, là một sáng tạo, thể hiện nước ta ở thế kỉ XV đã có nhà toán học đầy tài năng.

Tính chiều rộng

Khi đến tuổi trưởng thành, có lần Lương Thế Vinh đến một khúc sông, thấy mấy người đang bàn tính nhau tìm cách đo chiều rộng của con sông để bắc cầu. Hôm đó nước sông rất to và chảy xiết, nên không thể bơi qua. Lương Thế Vinh bèn góp ý:

- Không cần sang sông làm gì. Các ông tìm cho tôi mấy cái cọc, tôi sẽ đo giúp.

Lúc đầu mấy người tưởng ông nói đùa, không tin. Nhưng chỉ sau một lúc đóng cọc, ngắm nghía và tính toán, ông đã cho họ biết khúc sông rộng bao nhiêu thước. Thì ra từ thời đó, Lương Thế Vinh đã biết đến kiến thức về tam giác đồng dạng...

Cân Voi to - đo giấy mỏng

Ngày xưa, vua quan Trung Quốc thường cạy thê

nước lớn, coi thường nước ta, cho nước ta là man di, mọi rợ. Về tinh thần bất khuất của cha ông ta thì chúng đã được nhiều bài học. Nhưng về mặt khoa học thì chúng chưa phục lắm.

Một lần sứ nhà Thanh là Chu Hy sang nước ta, vua Thánh Tông sai Lương Thế Vinh ra tiếp. Hy nghe đồn Lương Thế Vinh không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông cả toán học nên mới hỏi:

- Có phải ông làm sách *Đại thành toán pháp*, định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Dạ, đúng thế!

Nhân có con voi rất to đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin vâng!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

- Tôi xem chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy! - Hy cười nói.

- Thì chia nhỏ voi ra! Vinh thản nhiên trả lời!

- Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin một miếng gan nhé!

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên đắm sâu xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên thuyền rồi dắt voi lên. Kế đó Trạng ra

lệnh đổ đá học xuống thuyền, thuyền lại đâm xuống dầm cho tới đúng đầu củ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi Trạng bắc cân lên cân đá. Trạng cho bảo sứ nhà Thanh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Sứ Tàu trông thấy cả sợ, nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh coi thường. Khi xong việc, Hy nói:

- Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa! Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này luôn bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Lương Thế Vinh, Hy lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá thô, Vinh nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

Sứ đưa ngay sách cho Lương Thế Vinh với vẻ không tin tưởng lắm.

Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhầm một lát rồi nói bẽ bề dày tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin tài Lương Thế Vinh, cho là ông đoán mò. Khi nghe Vinh nói việc đo này rất dễ, chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ là ra ngay kết quả thì sứ ngửa mặt lên trời than: "Danh đồn quả không sai. Nước Nam quả có lắm người tài!"

Lương Thế Vinh quả là kỳ tài! Ông nghĩ ra cách cân đo tài tình ngay cả trong lúc bất ngờ, cần ứng phó

nhANH chóng. Gấp vật to thì ông chia nhỏ, gấp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng ý tưởng của Lương Thế Vinh chính là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những công cụ không thể thiếu được của toán học hiện đại.

Với Vua Lê Thánh Tông

Một cách khen vua

Lương Thế Vinh thuở bé nghịch ngợm nổi tiếng. Ông hay tắm sông hồ thành thử bơi lội rất giỏi. Lê Thánh Tông biết rõ chuyện ấy, nên một hôm đi chơi thuyền có Lương Thế Vinh và các quan theo hầu, Vua liền giả vờ say rượu ẩy Vinh rơi tòm xuống sông, rồi cứ cho tiếp tục chèo thuyền đi. Không ngờ Lương Thế Vinh rơi xuống, liền lặn một hơi đi thật xa, rồi đến một chỗ vẳng lên bờ ngồi núp vào một bụi rậm chẳng ai trông thấy. Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Vinh trôi đầu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy đâu. Vua hết sức ân hận vì lối chơi đùa quá quắt của mình, chỉ muốn khóc, thì tự nhiên thấy Vinh từ dưới nước ngóc đầu lên lắc đầu cười ngất. Khi lên thuyền rồi, Vinh vẫn còn cười. Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Vinh mới tâu: "Thần ở dưới nước lâu là vì gặp phải một việc kỳ lạ và thú vị. Thần gặp cụ Khuất Nguyên^(*), cụ hỏi thần xuống làm gì? Thần thưa dối là

(*) Khuất Nguyên - nhà thơ nổi tiếng, một vị trung thần nước Sở - do can ngăn vua Hoài Vương không được, đã uất ức ôm đá gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn. Hôm ấy đúng ngày mùng Năm tháng Năm. Thương tiếc người trung nghĩa, mỗi năm cứ đến ngày

thần chán đời muốn chết. Nghe qua, cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắng thần: “Mày là thằng điên! Tao gặp Sở Hoài Vương và Khoảnh Tương Vương hôn quân vô đạo, mới dám bỏ nước bỏ dân trăm mình ở sông Mịch La. Chứ mày đã gặp được bậc thánh quân minh đế, sao còn định vớ vẩn cái gì?”. Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về đây!”. Lê Thánh Tông nghe xong biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Vinh rất nhiều vàng lụa.

Ứng đáp với vua

Vua Lê Thánh Tông đi kinh lý vùng Sơn Nam hạ, ghé thăm làng Cao Hương, huyện Vụ Bản, quê hương của Trạng nguyên Lương Thế Vinh, lúc bấy giờ cũng đang theo hầu Vua. Hôm sau vua đến thăm chùa làng. Khi ấy, sư cụ đang bận tụng kinh. Bỗng sư cụ đánh rơi chiếc quạt xuống đất. Văn tiếp tục tụng, sư cụ lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt, nhưng một vị quan tùy tùng của Lê Thánh Tông đã nhanh tay nhặt cho sư cụ. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy, liền nghĩ ra một vế đối, trong bữa tiệc hôm đó đã thách các quan đối. Vế ấy như sau: *Đường thượng tụng kinh sư sử sử...* Nghĩa là: Trên bục tụng kinh sư khiến sử (nhà sư sai khiến được quan) Câu nói này oái ăm ở ba chữ sư sử sử. Các quan đều chịu chẳng ai nghĩ ra câu gì. Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ để họ suy nghĩ chán chê. Ông ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Lê Thánh Tông quay lại bảo đích

đó, dân Trung Quốc xưa làm bánh, quần chi ngũ sắc bên ngoài (chú ý khiến cá sợ, khỏi đớp mất) rồi bơi thuyền ra giữa sông ném bánh xuống cúng Khuất Nguyên.

danh ông phải đổi, với hy vọng đưa ông đến chỗ chịu bĩ. Nhưng ông chỉ cười trừ. Một lúc ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà Trạng đến, ông lấy cớ quá say xin phép vua cho vợ dìu mình về. Thấy Vinh là một tay có tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuồn, nhà vua lấy làm đặc ý lắm, liền giục: "Thế nào? Đối được hay không thì phải nói đã rồi hẵng về chứ?" Vinh gãi đầu gãi tai rồi chấp tay ngáp ngừng: "- Dạ... muôn tâu, Thần đối rồi đấy ạ!" Vua và các quan lấy làm lạ bảo Vinh thử đọc xem. Vinh cứ một mực: "Đối rồi đấy chứ ạ!" hoài. Sau nhà vua gạn mãi, Vinh mới chỉ tay vào người vợ đang dìu mình, mà đọc rằng: *Đình tiền túy tửu, phụ phù phu*. Nghĩa là: Trước sân say rượu, vợ dìu chồng. Nhà vua cười và thưởng cho rất hậu.

Nên mừng hay nên lo

Lương Thế Vinh là một ông quan tài giỏi, thông thạo văn chương, giỏi giang âm nhạc, tinh tường toán pháp. Ông còn nổi tiếng về lòng mến dân và đức tính thẳng thắn, trung thực. Ngay đối với vua, ông cũng hay châm biếm khôi hài, không chịu câu thúc. Ông thường mượn việc để răn dạy từ vua đến quan.

Một hôm, lúc chầu trong triều, vua hơi hờ nói với Vinh:

- Trẫm có nhiều con trai, việc thiên hạ không việc gì phải lo ngại nữa! Lương Thế Vinh tâu:

- Lắm con trai là lắm rắc. Không lo sao được!

Vua lấy làm lạ hỏi:

- Ta không rõ sao lại thế?

Trạng tâu không úp mở:

- Ngôi báu chỉ có một, bệ hạ có nhiều con trai càng có nhiều sự tranh giành ngôi báu. Như vậy phải lo lắm chứ!

Đúng như "sấm" của Trạng. Sau đó con cháu nhà vua tranh giành ngôi thứ, chém giết lẫn nhau, gây cảnh "nồi da nấu thịt, cốt nhục tương tàn", làm cho triều chính đổ nát, trăm họ lầm than. Chỉ ba chục năm sau khi Thánh Tông mất, Mạc Đăng Dung đã nhân cơ hội mà cướp ngôi nhà Lê.

Quan trạng hầu quan huyện

Lương Thế Vinh rất ghét những viên quan hống hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan lớn. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho thiên hạ.

Bữa ấy, ông đi thăm bạn bè, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đoàn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết viên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Vì không biết lẽ đó nên ông cứ ung dung ngồi nghỉ đến khi tên lính hầu của quan huyện bắt ra khiêng cáng.

Lương Thế Vinh khúm núm bước lại ghé vai khiêng cáng. Khi cáng quan đi đến chỗ bùn lội, ông làm như vô tình trượt chân văng cáng, hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan

định đổ cơn thịnh nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình thì Trạng vẫy người đi đường, nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là Thám hoa Văn Cát ra khiêng hầu vồng quan huyện thay thầy. Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quýt quý mọp xuống bùn lầy như bổ củi, xin quan trạng tha tội cho.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, từ đó viên quan huyện chữa thói hống hách với dân.

Những truyền thuyết dân gian

Nhà nghiên cứu Bùi Văn Tam cho biết thêm rằng, xung quanh thân thế và cuộc đời của Trạng Lường còn rất nhiều giai thoại. Người ta truyền khẩu rằng, bà Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ vua Lê Thánh Tông) khi mới vào cung hầu vua Lê Thái Tông, có đêm nằm mơ được lên Thiên đình. Ngọc Hoàng chỉ vào một tiên đồng phán truyền xuống đầu thai làm con bà để sau này làm vua nước Nam. Tiên đồng lừng chừng ý không muốn đi, bị Ngọc Hoàng lấy cái hốt ngọc đánh vào trán chảy máu. Sau này khi sinh ra, trên trán hoàng tử Lê Tư Thành có cái sẹo giống như trong mơ của bà Ngọc Dao.

Lại nói rằng, tiên đồng nài nỉ Ngọc Hoàng cho một người nữa xuống cùng để sau này làm bầy tôi giúp mình. Ngọc Hoàng chỉ vào một tiên đồng khác là Văn tinh quân. Văn tinh quân ý không muốn đi liền bị Ngọc Hoàng ấn vào vai bắt xuống. Đến khi Lương Thế Vinh đổ Trạng nguyên vào yết kiến nhà vua, Thái hậu Ngọc Dao trông thấy một bên vai Trạng nguyên bị lệch. Nhớ đến giấc mộng năm xưa, Thái hậu nói với vua Thánh Tông: “Đúng là Thượng Đế đã cho người bầy tôi tốt”.

Một câu chuyện khác kể rằng, nhà Minh xem thiên văn thấy sao Văn tinh sa xuống phương Nam. Biết nước ta sắp có nhân tài xuất hiện, triều Minh bèn sai thầy địa lý sang tìm cách yểm trừ. Ngày nọ, thầy địa lý đến quê Trạng Lương. Nhìn thấy ngôi mộ của ông nội Lương Thế Vinh đặt ở thế đất "âm phần thiên táng", thầy bèn hỏi mộ nhà ai rồi tìm đến. Trông thấy Lương Thế Vinh khôì ngô tuần tú, biết là đã tìm được người, thầy bèn tìm cách dụ dỗ bố mẹ Trạng rằng nhà có huyệt đất tốt nhưng phải cho con cái đi xa thì mới thành đạt và đặt vấn đề đưa Lương Thế Vinh đi để nuôi nấng cho học hành thành đạt. Biết thầy địa lý có ý xấu nhưng Lương Thế Vinh vẫn thuyết phục bố mẹ nhận của thầy địa lý 100 lạng bạc để gia cảnh đỡ khó khăn còn mình sẽ đi theo thầy địa lý.

Tưởng đã thành công, thầy địa lý hí hửng đến đón cậu bé xuống thuyền theo sông Hồng mà đi. Đêm xuống cậu bé nhớ nhà cứ khóc mãi. Thầy địa lý dỗ dành mãi không được. Đến khuya lão mệt quá ngủ thiếp đi. Lợi dụng lúc lão ngủ say, Thế Vinh tọt xuống sông bơi vào bờ. Lúc tỉnh dậy, thầy địa lý không thấy cậu đâu thì rất hốt hoảng nhưng trông lên sao Văn tinh thấy sao mờ đi thì cho rằng, Thế Vinh đã ngã xuống sông chết đuối. Trong khi đó Lương Thế Vinh bơi vào bờ tìm vào một ngôi nhà nói rõ sự tình và xin ngủ nhờ. Cậu lại mượn chủ nhà một cái chậu múc nước đổ vào rồi đặt lên cái chõng che rồi chui xuống dưới chõng mà ngủ. Vì thế sao Văn tinh chiếu vào bị nước cản, mờ đi nên thầy địa lý cho là Thế Vinh đã chết dưới sông.

Những giai thoại này đều là truyền thuyết dân gian

do người đời truyền miệng nhau. Nhà nghiên cứu Bùi Văn Tam đánh giá: "Tôi cho rằng những giai thoại thể này chỉ là sự yêu mến của nhân dân đối với tài năng của quan Trạng nên thêm dệt thêm lên để cho thân thể của ngài ly kỳ hơn mà thôi".

Thêm vào đó, lịch sử có một sự ngẫu nhiên là năm 1496, Trạng Lường mất thì năm sau vua Lê Thánh Tông cũng băng hà. Có lẽ do vậy mà người ta càng tin vua và Trạng là đôi tiên đồng tử thiên đình xuống. Dấu sao thì triều đại Lê Thánh Tông cũng là triều đại hưng thịnh vào bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Trong buổi hưng thịnh rực rỡ ấy, khoa thi năm Quý Mùi 1463 mà Trạng Lường đỗ cũng là khoa thi rực rỡ nhất. Văn bia Tiến sĩ khoa Quý Mùi ca ngợi: "Khoa này thật là trung hưng bậc nhất, lấy được nhiều người tài giỏi, xán lạn hơn đời trước. Nhiều người được dùng, la liệt trong kinh ngoài trấn".

Tổng hợp

("Danh nhân Hà Nội/Vietnam+");

<http://kienthuc.net.vn/>; thugian.hieuhoc.com

và vietsciences.free.fr

TRẠNG NGUYÊN VŨ KIỆT

Trạng nguyên Vũ Kiệt là người xã Yên Việt, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc xưa, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi Đình đỗ Trạng nguyên (tức Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh) khoa thi năm Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ ba đời vua Lê Thánh Tông - năm 1472, năm ông vừa tròn hai mươi tuổi. Ông được Lê Thánh Tông giao các chức quan Tả thị lang kiêm Đông các hiệu thư và được người đương thời khen là bậc hiền tài. Con cháu ông cũng tiếp nhiều đời khoa hoạn.

Trạng nguyên Vũ Kiệt và bài văn sách thi Đình của ông

Các sĩ tử xưa đỗ cao (trúng cách trong kỳ thi Hương rồi thi Hội mới được vào thi Đình) đây là kỳ thi đặc biệt để xếp hạng các tiến sĩ theo giáp đệ, kỳ thi này tổ chức ngay trong sân điện nhà vua vì vậy gọi là thi Đình (Đình thí) hay thi Điện (Điện thí) khác với thi Hội và thi Hương thí sinh phải qua bốn kỳ, thi Đình chỉ thi một bài văn sách nên gọi là Đình đối sách văn (Văn sách thi Đình) và gọi tắt là đối sách hay Đình đình đối. Bài văn sách thi Đình do vua trực tiếp ra đề và vua cũng trực tiếp phê duyệt, lấy đỗ và xếp hạng.

Để đạt cao trong kỳ thi Đình mà cao nhất là Trạng nguyên, sĩ tử có cần phải có vốn kiến thức và tài năng

về Hán học, sử học và văn học (đó cũng là điều kiện để vượt qua hai kỳ thi Hương, thi Hội) mà còn đòi hỏi phải có sự hiểu biết tình hình của đất nước và vận dụng tri thức của mình để lý giải, để đề ra kế sách giải quyết những vấn đề của thực tế, đó là phần thời vụ sách của bài văn sách thi Đình. Ngày mùng 7 tháng 4 năm Nhâm Thìn (1472), tại kỳ thi Đình, vua Lê Thánh Tông ra đề thi hỏi về sách lược để vương trị nước. Bài văn sách thi Đình của Vũ Kiệt được chấm xuất sắc và được triều đình coi như một kiệt tác nói về sách lược để trị nước, an dân và bài văn sách được lưu truyền làm mẫu mực cho các sĩ tử sau này học tập. Vũ Kiệt đã vượt qua kỳ Đình đối với bài văn sách dài hơn chục nghìn chữ, vượt xa mức quy định tối thiểu (là ba nghìn chữ) nhiều lần, tất nhiên trong phạm vi thời gian một ngày, lại bị cắt đoạn bằng nhiều nghi thức, và bị không chế ở những câu hỏi, bài Đình đối sách văn không thể phản ánh đầy đủ tư tưởng trí tuệ của người thi nhưng trong phạm vi một bài văn, Vũ Kiệt đã tạo đến đỉnh cao nhất của khoa cử, thể hiện tài năng "kinh bang tế thế" của ông.

Mở đầu bài văn sách Đình đối, Vũ Kiệt đã đề cập đến những vấn đề chung nhưng theo ông đó là cái "cốt lõi của việc thịnh trị đất nước".

"Thần nghe: Muốn tìm hiểu đường lối chính trị nước cần phải tìm cái cốt yếu của việc trị nước. Muốn tìm cách thức của việc cứu tế cần xem xét nguyên nhân của việc cứu tế. Bởi vì việc vô là để uy hiếp kẻ địch bên ngoài, ổn định đất nước, nên thánh nhân dùng nộ khí để răn đe. Nho thuật để ngợi ca việc giáo hóa, điểm tô

nền thái bình, nên bậc vua giỏi dùng mừng vui để tu đức. Cái tốt, cái xấu không phân biệt, tất thiện ác lẫn lộn. Người trung, kẻ tà không phân biệt thì người hiền tài chẳng vui khi được sử dụng. Phong tục không thuần hậu thì luân thường đổ nát, khiến cho nhân dân tâm bất chính, mà đạo đời không thuần nhất”.

Từ phần chung này, bài văn sách của Vũ Kiệt đã đề cập đến nhiều vấn đề lớn của xã hội mà đầu bài thi đặt ra. Trong phạm vi bài này, xin đề cập đến hai phần có nội dung về giáo dục và về quan lại.

“Trăm lo cho Nho thuật chưa thịnh đạt nên chú trọng việc tuyển chọn học trò vào Quốc Tử Giám, để nêu khuôn phép, kính trọng học quan, để dựng khuôn mẫu. Sách xưa có câu: “Thầy nghiêm thì việc học đạo mới được tôn kính”. Nhưng hiện tại nho sinh lại cảm thấy xấu hổ khi đến học thầy, cốt làm những chuyện hoạ may, hoặc qua tuần qua tháng lại đổi thầy. Một nho sinh mà chưa bao giờ biết gò mình trong việc tu chính, khi đạt được danh vọng ở triều đình thì ít tuân theo lễ nghĩa. Đạo làm thầy bị bỏ rơi sao mà lâu thế, làm thế nào để cứu vãn được...”

Vũ Kiệt trả lời (đối sách):

“... Thần nghe: Cái học của người xưa nhất thiết phải có thầy, người thầy làm nhiệm vụ truyền đạo, thụ nghiệp nêu lên những chỗ nhầm lẫn, giải thích những điều tôn nghi trong sách vở. Các ngành, các nghề, ngay cả những nghề vụn vặt cũng không thể không có thầy được, huống hồ người theo học đạo Nho? Bệ hạ thường lo nghĩ Nho thuật không được xem trọng, thì giáo hóa không được sáng sửa, nhân tài không phát triển,

không lấy gì là chỗ dựa cho cương thường, dẫn dắt theo nguyên khí của quốc gia... ngoài ra còn kính trọng học quan và việc nêu khuôn mẫu của người thầy lại càng trọng hơn.

Là kẻ sĩ phải thấy rằng mình được vinh hạnh, càng chăm lo việc thực học. Trong lúc chưa thành đạt thì sống theo đạo lý thông thường để chờ thời gặp mệnh. Không để mất phẩm chất riêng của mình. Lúc đã được tin dùng thì phải giữ đúng danh vị và làm việc thực sự, không thể để mất cái điều mà mình hằng mong muốn, như thế mới có thể được”.

“... Không thể không có những con người ngồi đúng chỗ, dung mạo đoan trang, sáng rõ nghĩa lý sách vở, tu chỉnh nét na...”

“... Tất cả đều bởi cái đạo làm thầy được đứng vững nên người tốt được nhìn ra”.

Vũ Kiệt cũng nêu những tồn tại của giáo dục lúc bấy giờ cả phía thầy dạy và học: “... Nhưng cũng có khá nhiều người làm !, tư chất kém cỏi, văn vẻ vụng về. Cái mà người học trò cần có là sự uyên bác, nhưng người thầy lại có kẻ nông xoàng, tài cán thô thiển. Đạo làm thầy không vững vàng như thế thì còn lạ gì khi thấy sĩ tử xấu hổ việc đi học?

“... Hiện tại việc học của nho sinh hẳn đều như việc học của cổ nhân chứ? Sự trình bày của họ chẳng qua là sự rườm rà theo cách cắt gọt vẽ vời, sách vở chứa đầy trên án nhưng phần nhiều là hình trạng của gió mây...”

“... Tâm thật đã mất trước khi ra làm quan rồi, thì

sau khi ra làm quan còn tìm sao được cái tiết tháo và phong độ của họ...”

“Cái thói quen bị kẻ sĩ buông trôi theo dòng tẻ tục như thế thì còn gì khi họ đạt được danh vị ở triều đình nên ít người thuận theo lẽ nghĩa...”

Vũ Kiệt cũng vạch ra hướng để khắc phục những tồn tại ấy:

“Thần mong bệ hạ: Đạo làm thầy phải được tuyển chọn kỹ càng. Việc nuôi dạy sĩ tử phải được nghiêm nghị đúng hướng”.

“... Tìm nhân tài trước hết phải chú ý đến mặt đức hạnh, phế truất kẻ phù hoa...”

“Nếu như dùng lời gian dối để trau truốt thì dứt khoát không dùng. Người dám nói thẳng... thì có thể thu nhận...”

“Khoa mục tuy có thể trọng dụng, nhưng dựa vào cái danh Tiến sĩ mà phụ họa theo kẻ xấu, nhiều mảnh lối như bè lũ Tô Nguyên thì bỏ hẳn”.

“Nho thuật tuy có dùng, nhưng tự phụ cho rằng mình đã đọc hết sách vở, dùng văn học để đưa nước đến chỗ sai lầm như bọn Vương An Thạch thì trừ đuổi không thể gần gũi họ được...”

Bộ Luật Hồng Đức là một mẫu mực trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Trạng nguyên Vũ Kiệt cách đây hơn năm trăm năm đã đề xuất với vua Lê Thánh Tông về phép trị nước vô cùng sắc sảo. Theo sử sách và người già quê hương Trạng nguyên Vũ Kiệt kể:

Sau những năm chiến tranh dòng dã chống ngoại xâm, vua Lê Thánh Tông bước vào thời kỳ “trị quốc an

dân" cũng rất gian nan. Lợi dụng từ thời chiến chuyển sang thời bình giờ trò xu nịnh, gây bè, kéo cánh, mua danh, bán tước, cậy quyền, cậy thế hà hiếp người lương thiện, lạm dụng chức quyền, tham ô, nhũng nhiễu dân lành, làm cho người trung nghĩa muốn vạch mặt những tên tham ô những kẻ làm ăn bất chính đương quyền, gây cho lòng dân không yên. Nếu cứ để tình trạng đó kéo dài thì triều đình khó bề an dân, mà còn đưa xã tắc đến tiêu vong. Vấn đề đó làm cho vua Lê Thánh Tông bức xúc không yên đã phải thốt lên:

"Trầm lo lắng cho cái thói tham lam làm đổi thay phong tục, nên đặt chức Đình úy để xét tra những điều gian dối của bọn quan lại, thưởng người liêm khiết để khuyến khích họ làm những việc tốt. Thế nhưng người có chức vị vẫn không trong sạch, gió thổi bóng theo. Bọn viên chức nhỏ tự làm những điều ô nhục, ngày càng lan tràn. Dân càng nghèo mà đóng góp ngày càng lắm, pháp luật càng nghiêm mà kẻ gian ngày càng nhiều. Việc quân cơ, việc chính sự biến đổi rối rắm. Của cải xuất kho lại rơi vào tay bọn tham nhũng, thật chẳng có lúc nào mà quá như lúc này.

Hãy nêu lên cái nguyên nhân sinh ra những tệ hại ấy và bằng cách nào để sửa đổi và có tin là sửa đổi được không?".

Vũ Kiệt trả lời:

"Thần cho rằng: câu hỏi của bề hạ là muốn để tâm làm trong sạch mọi giòng văn đục, và mong muốn các quan noi theo đó để làm chuẩn mực. Thần nghe lời giải thích trong kinh *Xuân Thu* "sự thành bại của quốc gia là xuất phát từ sự trung thực hay gian tà của các quan".

“Quan lại thất đức, việc ăn hối lộ được đưa ra ánh sáng thì thói tham lam không thể phát triển mãi được...”

Vũ Kiệt cũng chỉ ra nguyên nhân có tính chất rất chung của cái xấu ở con người:

“Con người sinh ra không thể không có sự ham muốn, nếu con người không làm chủ được sự ham muốn ấy thì sẽ sinh ra rối loạn”.

Và trong điều kiện lúc bấy giờ:

“Và lại gần đây, trong thời Thái Hòa Diên Minh trị vì, con người sống lâu trong thời bình, nên có phần sơ suất về mạng lưới ngăn cấm trong đời sống hàng ngày. Trong khi làm việc công thì thường quan hệ tới việc quà cáp, tết nhất, dùng của đắt lót làm lễ vật hàng ngày, giấy dép quần áo diêm dúa, tiêu pha hoang phí, tệ tham nhũng tích tụ thành thói quen, diễm nhiên cho đó là việc thường...”

Vũ Kiệt vạch ra những cách khắc phục:

“Thần thấy tuy bề hạ nghiêm khắc trong việc tra xét kẻ gian, tín cẩn biểu dương người tốt nhưng chưa vạch trần bộ mặt của đám tiểu nhân được...”

“Thần thấy trong Kinh lễ có câu: “Đại thần giữ phép, tiểu thần sẽ liêm chính” là có ý nói những việc làm của quan cấp cao thực để cho cấp dưới xem xét và noi theo...”

“Lấy lý mà nói thì bọn tiểu lại, bọn trộm cướp còn tự thay đổi trước sự giao hóa của quan lệnh trong áp, hướng hồ thuộc lại đối với các bậc quan trên”.

Một trong những chỗ cần khắc phục chính đó là hệ

thống quan cấp cao, nắm giữ quyền binh, nguồn của cải của triều đình:

“Nhưng phép thuật ngày nay thì người làm quan lớn hoặc ban ơn để tỏ rằng mình là người hiểu biết, hoặc rêu rao cái danh để cho cấp dưới cầu cạnh, sai bảo người khác, ban bố mệnh lệnh đều trái với lẽ phải, khinh trọng thiên lệch... khi tìm được chỗ hở thì gây ra tệ lậu bán buôn... Hoặc không giữ chắc của công, hoặc lấy của công làm của tư, họ dám đùa bỡn với báu vật...”

Và cách khắc phục:

“Thần mong bệ hạ hãy tuyển chọn những người công minh trong sạch và ngay thẳng, lấy danh vị giao cho họ trọng trách”.

“Ra lệnh cho quan ngự sử kiểm soát, khích lệ biểu dương để thấy được những quan liêm khiết và nêu từng việc để biết được sự liêm khiết của họ. Ông quan nào thuộc hạng ô lại và cũng lấy việc ấy để nêu cái ô nhục của họ, để điều trần tâu lên chính xác rõ ràng. Nếu quả thực họ là người liêm khiết thì ân thưởng ưu đãi và quan trường cũng được ban thưởng. Nếu quả thực họ là kẻ tham ô thì hình phạt không tha thứ và trường quan cũng tùy theo đó mà xử phạt. Làm như vậy thì con người sẽ tốt lên, thói tham sẽ ngăn chặn được...”

Vũ Kiệt nêu trách nhiệm của quan cấp trên và sự gương mẫu của cấp trên như một nguyên lý tự nhiên cho toàn bộ hệ thống quan lại:

“Nếu như các bậc trưởng quan chẳng phải là người tốt mà là muốn bọn quan lại cấp dưới phải sống trong

sạch, thể chẳng khác nào nước đầu nguồn đục mà mong cho dòng trong."

Những ý kiến đóng góp của Trạng nguyên Vũ Kiệt nêu trên đã được vua Lê Thánh Tông đánh giá cao về nội dung và đã được thực thi trong Bộ Luật Hồng Đức thời bấy giờ.

Bài văn sách Đình đối của Trạng nguyên Vũ Kiệt còn đề cập đến nhiều vấn đề khác của đời sống xã hội về phong tục và thuần hóa phong tục, về "lễ - hệ thống quy chế lễ nghi, thứ bậc... như những quy phạm, những chuẩn mực về đạo đức, pháp độ...

Đọc bài văn sách Đình đối của Vũ Kiệt, cũng như một số bài văn sách đình đối của các Trạng nguyên khác, chúng ta có thêm được một số nhận định.

- Các Trạng nguyên đã bộc lộ tri thức toàn diện: Về Hán học, về văn học, sử học và chính trị kể cả nghị lực và dũng khí của bậc sĩ quân tử.

- Từ thành tựu cao vọi của sự học hành khoa cử, Vũ Kiệt cũng như các Trạng nguyên khác đã trở thành những vị quan tài đức toàn vẹn, góp phần quan trọng trong sự nghiệp "Kinh bang tế thế" mà ngày nay chúng ta vẫn dõi dào sức cổ vũ sáng soi.



Trạng nguyên Vũ Kiệt được ca ngợi là "bậc thiên tài kiệt xuất, đức độ vẹn toàn", là tấm gương sáng cho hậu thế noi theo, tên tuổi của ông không chỉ được khắc trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long mà còn được khắc trên bia đá dựng ở Văn Miếu Bắc Ninh.

Cô gái đẹp khiến quan Trạng đi tu quyết tâm hoàn tục

Đỗ Trạng nguyên là một niềm vinh dự tột bậc mà các nho sinh, học trò thời xưa mơ ước, dồn tâm sức, trí lực "sôi kinh nấu sữ" mong có ngày được ghi tên trên bảng vàng, thế nhưng đã đỗ Trạng rồi mà lại từ bỏ con đường quan lộ để đi làm một nhà sư..., đó là câu chuyện lạ của Trạng nguyên Vũ Kiệt.

Qua bài "Đôi đình sách" của mình, Vũ Kiệt như một tiếng trống thức tỉnh triều đình. Vua Lê Thánh Tông khi đó đang tiến hành chỉnh đốn bộ máy nhà nước, cải cách hành chính đã nhận thấy Vũ Kiệt chính là người mình đang cần để giúp việc trị nước, an dân.

Nhà vua đã bổ ông vào làm ở Viện hàn lâm với chức Hàn lâm thị thư, sau thăng lên chức Tả thị lang kiêm Đông các hiệu thư. Người đương thời khen Vũ Kiệt là bậc hiền tài, cần mẫn, thanh liêm mẫu mực.

Tuy nhiên, có một câu chuyện mà ít người biết, sau khi làm quan một thời gian, Vũ Kiệt vì buồn chán đã treo ấn từ quan về quê xuất gia tu hành tại chùa Kênh (nay thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình, Bắc Ninh).

Ý định xuất gia đầu Phật, xa lánh việc thị phi ở chốn quan trường cùng những ganh đua danh lợi của người đời tưởng chừng đã đạt được, thế nhưng, thực tế trong tâm trí của Vũ Kiệt vẫn không dứt hẳn được những trần trở, mong muốn cống hiến cho dân, cho nước của mình.

Ở làng Mèn (nay là làng Mãn Xá, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) có một cô gái xinh đẹp, giỏi

giang biết được tâm sự ấy đã tìm cách tiếp cận nhà sư Vũ Kiệt. Một hôm nhân lúc vắng vẻ cô gái đọc về đối thăm dò:

- "Con công đi qua chùa Kênh, nó nghe tiếng công nó kênh cổ lại".

Biết ý cô gái khuyên mình đừng nên xa lánh cuộc đời, nhưng Vũ Kiệt từ chối, tỏ vẻ không còn tha thiết với cuộc đời trần tục:

- "Con cóc leo cây vọng cách, nó rơi xuống cọc, nó cạch đến già".

Câu đối của hai người sau này trở thành một trong những câu đối hay trong kho tàng câu đối Việt Nam. Sự độc đáo của nó được thể hiện ở nghệ thuật chơi chữ, đồng âm dị nghĩa. Câu đối của cô gái có bốn chữ công, kênh, công, kênh thì ở vế đáp của mình, Vũ Kiệt dùng bốn chữ cóc, cách, cọc, cạch để đối lại.

Mặc dù bị khước từ, nhưng cô gái vẫn không chịu bỏ cuộc, vào một hôm rằm cô mang lễ lên chùa cúng Phật sau đó nhìn nhà sư rồi đọc mấy vần thơ:

Tội gì ở chốn dưa rau,

Về nhà trên trướng dưới lầu thành thơi.

Đêm nằm có thiếp sánh đôi,

Chồng loan, vợ phượng hơn đời Hán gia.

Tu hành chi đến côi già,

Đường sang Tây Trúc biết là có không?

Người ta thường có câu "Anh hùng khó qua ải mỹ nhân", trước tình cảm của cô gái làng Mèn, trái tim của Vũ Kiệt đã rung động, sau đó ông từ già đường tu

tiếp tục dần thân, góp sức vào việc dân, việc nước và làm lễ hỏi cưới cô gái kia, sống đời hạnh phúc bên người vợ yêu của mình:

*Nghe lời nàng nói vừa lòng,
Trời xuân thắm chặt chữ đồng cả hai.
Đẹp đôi gái sắc, trai tài,
Gương soi in bóng, phần trời điểm trang.
Xuân hè khéo nở một hàng,
Gái trai đầy đủ rộn ràng đình vi.*

Về chuyện này, đời sau có câu thơ rằng:

*Chùa Kênh sư bác - thần thông
Thảo lư lai vãng, bỏ không phí mà!*

Sau khi hoàn tục, Vũ Kiệt làm quan trải nhiều chức vụ dần dần được thăng tới chức Hàn lâm viện thị thư, Tả thị lang kiêm Đông các hiệu thư.

Trong số các Trạng nguyên nước ta, có người ít nhiều gắn bó, liên hệ với chốn tu hành, như trường hợp Lê Ích Mộc (đỗ năm Nhâm Tuất 1502) vốn xuất thân là một đạo sĩ tu theo đạo Lão nhưng rất thông hiểu kinh Phật; hay như Nguyễn Kỳ (đỗ năm Tân Sửu 1541) nhờ nhà chùa cư mang giúp đỡ mà thành tài...

Còn với Vũ Kiệt, câu chuyện về ông, vị Trạng nguyên đi tu đã trở thành một giai thoại độc đáo trong kho tàng chuyện kể về các ông Trạng nước Nam.

Theo bacninh.gov.vn

và Lê Thái Dũng

TRẠNG ME NGUYỄN GIẢN THANH

Nguyễn Giản Thanh sinh năm 1482 tại xã Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc. Ông là con Tiến sĩ Nguyễn Giản Lôm, năm Giản Thanh lên 4 tuổi thì ông nghèo Giản Lôm qua đời.

Giản Thanh có hình dong khôi ngô tuấn tú và nổi tiếng là người vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa. Từ nhỏ, ông đã có khiếu thông trí tinh anh, đặc biệt là tài ứng đối lưu loát tựa hồ như nước chảy.

Bấy giờ có đám rước một viên quan về vườn, Giản Thanh khi ấy mới 6 tuổi, cưỡi ngựa tàu lá cau chạy ra xem. Quân lính dẹp đường, người ta dạt cả sang hai bên. Duy có Giản Thanh vẫn ung dung cầm cổ ngựa mo đứng giữa đường không chút sợ hãi. Viên quan lấy làm lạ bèn gọi lại hỏi:

- Em đi học chưa?

Giản Thanh đáp:

- Cháu chưa đi học, nhưng hay chữ, biết làm câu đối.

Viên quan tức thời ra câu đối:

- *Trẻ cưỡi mo cau* (chỉ Giản Thanh bấy giờ)

Giản Thanh đối ngay:

- *Gà chơ hạc gổ* (trong đám cưới có con hạc bằng gổ sơn son do nhà vua ban cho viên quan).

Ngoài mặt tỏ ra vui vẻ khâm phục, nhưng kỳ thực trong lòng chưa chịu, viên quan ra thêm:

- *Hoạt áo đỏ quét phân trâu (ý muốn mĩa mai ông là con ông nghề mà nghịch ngợm bẩn thỉu)*

Giản Thanh chẳng chút do dự đáp ngay:

- *Thừa lọng xanh che dái ngựa (vì trong đám rước quá nhiều lọng xanh, che cả dái ngựa).*

Nghe vậy viên quan đỏ mặt khó chịu, nhưng trong lòng lại thán phục, biết đây là người tài, bèn thưởng tiền cho Giản Thanh.

Bấy giờ Tiến sĩ Đàm Thận Huy, nổi tiếng hay chữ, là thành viên của Tao đàn Nhị thập bát tú của vua Lê Thánh Tông, nghỉ việc quan mở lớp dạy học trò. Nguyễn Giản Thanh may mắn được nhận vào học. Một hôm học xong thì trời đổ mưa, học trò không về được. Nhân đấy cụ Nghè ra câu đối thử tài học trò của mình. Vế đối ra là: *Vũ vô kềm tỏa năng lưu khách* (Mưa không khóa cửa mà giữ được khách ở lại).

Nguyễn Giản Thanh đối ngay rằng:

Sắc bắt ba đào dị nịch nhân

Nghĩa là:

Sắc đẹp chẳng phải sóng gió mà làm đắm đuối người ta.

Ông Huy xem xong khen rằng: "*Câu đối này hay lắm, giọng văn này có thể đỗ Trạng được, nhưng sau tất mê đắm vào vòng sắc dục làm hại lây đến sự nghiệp!*".

Tiếp đó, một người học trò tên là Nguyễn Chiêu Huân lại đối:

Nguyệt hữu loan cung bắt xạ nhân

Nghĩa là:

Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắn ai

Ông Huy phê: "Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiên hoà, sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ chu toàn!"

Sau đó, lại có một người học trò khác đối rằng:

Phân bất uy quyền dị sử nhân

Nghĩa là:

Phân cứt chẳng uy quyền gì mà dễ sai khiến người

Ông Huy phê: "Sau giàu sang nhưng là hạng bị lộ!"

Quả nhiên, mấy năm sau, Nguyễn Giản Thanh thi đỗ thủ khoa, rồi vào năm Đoan Khánh thứ 4 (1508) khi vua Lê Uy Mục mở khoa thi Mậu Thìn, lấy đỗ tiến sĩ 54 người, Giản Thanh đậu Trạng nguyên, làm quan với nhà Lê 20 năm, làm đến chức Đông các Đại học sĩ, nhưng vì say đắm cô gái đẹp ở kinh thành mà đến ô danh bại giá. Còn Chiêu Huân chỉ đỗ Bảng nhãn nhưng làm quan và sống yên ổn, không xảy ra chuyện gì cả. Riêng người học trò kia sau cũng vào bậc hào phú trong vùng, nhưng ai cũng chê là hạng thô lỗ, bị ỏi.

Nói đến Trạng Me Nguyễn Giản Thanh, không mấy ai quên nhắc tới "Trạng Ngọt", và từ bao đời nay dân gian vẫn lưu truyền sự tích "Trạng Me dè Trạng Ngọt".

Ở làng Như Nguyệt (tên nôm là làng Ngọt) thuộc huyện An Phong, trấn Kinh Bắc, có một học trò giỏi tên là Hứa Tam Tỉnh. Tam Tỉnh văn hay chữ đẹp, ứng đáp như thần. Ở khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 đời Lê Uy Mục, các quan trường đã dự định lấy Hứa Tam Tỉnh đậu Trạng nguyên, Nguyễn

Giản Thanh đậu Bảng nhãn và Nguyễn Hữu Nghiêm đậu Thám hoa.

Cả hai đều cân sức cân tài, xem ra Nguyễn Giản Thanh vẫn hay, bay bổng hơn, nhưng Hứa Tam Tinh thâm trầm, sâu sắc hơn. Các quan trường có ý chọn Tam Tinh đứng đầu, nhưng vẫn còn khâu cuối cùng do nhà vua trực tiếp sát hạch. Vua cho vời 2 vị vào chầu.

Buổi chầu hôm ấy có mặt hoàng thái hậu, mẹ nuôi của vua. Bà thấy Hứa Tam Tinh lùn thấp, đen đui, trong khi Nguyễn Giản Thanh người cao ráo, trắng trẻo thư sinh, bà chỉ ngay mà nói: Ô, đây hẳn là Trạng nguyên tân khoa. Xứng đáng quá đi rồi!

Vua cũng đã xem các văn bài của cả 2 người và thấy bài của Hứa Tam Tinh nhỉnh hơn cả, nhưng thái hậu làm cho bị động, đành cho tiến hành thêm một bước thử tài nữa. Nhà vua ban giấy bút và phán bảo cả 2 người làm bài phú "Phụng thành xuân sắc" ngay tại chỗ.

Hứa Tam Tinh uyên thâm làm một bài phú bằng Hán văn. Trong khi đó Giản Thanh phóng bút viết bài phú bằng tiếng Nôm, vốn là thế mạnh của mình. Quả nhiên, nghe Tam Tinh trầm trầm đọc bài phú, thái hậu không hiểu gì cả.

Đến lượt Giản Thanh cất tiếng đọc sang sảng, tả cảnh phồn hoa của chốn đế đô có những đoạn rất bay bướm, Thái hậu nắc nỏm khen hay. Chiều lòng bà, vua Uy Mục bèn chăm cho chàng họ Nguyễn đỗ Trạng.

Biết được chuyện chỉ vì đẹp trai mà Nguyễn Giản Thanh đoạt mất chức Trạng nguyên của Hứa Tam Tinh, người làng mình xứng đáng hơn, các bậc trí giả

làng Vọng Nguyệt (tục gọi là làng Ngọt), huyện Yên Phong, Bắc Ninh, tỏ ra bất bình, bèn đặt tên cho Nguyễn Giản Thanh là “Mạo Trọng nguyên”.

Tên gọi này có hai nghĩa, mạo là diện mạo, là vẻ mặt, đồng thời cũng có nghĩa là giả mạo. Còn dân gian thì lưu truyền câu “Trọng Me đề Trọng Ngọt”.

Tuy vậy, công bằng mà nói, Nguyễn Giản Thanh là một người tài. Chẳng thế mà ông được tin dùng giao cho chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các Đại học sĩ thời Lê. Sau đó, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Giản Thanh lại ra làm quan với nhà Mạc và được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) để cầu phong cho Mạc Đăng Dung. Khi trở về, ông được thăng Thượng thư Bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Chương viện sự, tước Trung Phụ bá. Khi mất được ban cho tước hầu. Nguyễn Giản Thanh có tài nên rất mở mang về đường công danh. Dẫu làm quan tới chức Thượng thư bộ Lễ, nhưng ông vẫn ham mê văn chương thơ phú, để lại cho đời nhiều tác phẩm nổi tiếng như:

- *Thương côn châu ngọc tập* (văn - 5 quyển): là tập hợp thơ vịnh sử của nhiều nhà thơ ta và Trung Quốc.

- *Phụng thành xuân sắc phú* (văn nômi)

Nguyễn Giản Thanh với *Phụng thành xuân sắc phú*

Nguyễn Giản Thanh để lại bài phú nổi tiếng về Thăng Long-Hà Nội. Đó là bài *Phụng Thành xuân sắc phú*. Theo gia phả họ Đàm (do Tiến sĩ Đàm Thận Huy chép) thì đây là một bài phú khoa cử làm vào khoa Mậu Thìn (1508), chính nhờ tác phẩm này mà Nguyễn Giản Thanh được chọn làm Trọng nguyên. Phụng

Thành, tức Phượng thành. Kinh đô Thăng Long từ đời Trần đã có thêm tên là Phụng Thành. Chỉ với bài phú này, Nguyễn Giản Thanh đã tỏ ra một tài năng thi ca xuất chúng. Ngày nay, đến thăm Trạng nguyên từ (Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh, tại Hương Mạc), ta thấy ngay phía trước đền vẫn còn một ngôi nhà cổ lợp ngói, trên đỉnh nóc có bốn chữ *Phụng Thành danh truyền* (Bài phú về Phụng thành nổi tiếng, còn lưu truyền mãi).

Phụng thành xuân sắc phú⁽¹⁾

Ngao từ chia cữ⁽²⁾

Phụng đã xây thành⁽³⁾

Sum một chốn y quan lễ nhạc,

Vầy một nơi văn vật thanh danh.

Trời đượm khí xuân, sắc tươi tốt khắp hòa thế giới,

Nước mừng thịnh trị, thể vững vàng chống cội thần kinh⁽⁴⁾

⁽¹⁾Theo gia phả họ Đặng (do Đàm Thận Huy chép), đây là bài phú khoa cử làm khoa Mậu Thìn (1508) đời Lê Uy Mục. Chính do bài này Nguyễn Giản Thanh được đỗ Trạng nguyên. Đây là một bài phú Nôm cổ còn giữ được văn bản đến nay. *Phụng thành xuân sắc* (sắc xuân ở thành Phụng) miêu tả Kinh đô Thăng Long, đồng thời ca tụng chế độ lúc bấy giờ.

⁽²⁾ Ý nói cương vực bờ cõi được phân định rõ ràng.

⁽³⁾ *Phụng thành*: Đời Xuân Thu (Trung Quốc), con gái Tần Mục Công là nàng Long Ngọc khi thôi sáo chim phượng sà xuống đậu đây ở Cẩm thành (nơi vua ở), chỗ ấy bèn được gọi là Đan Phượng thành. Đời sau theo đó gọi kinh đô là Phượng thành hay Phụng thành. Ở Việt Nam, từ đời Trần, thành Thăng Long còn được gọi là Phụng thành.

⁽⁴⁾ Thần kinh: Kinh đô.

Nhớ xưa:

Cõi giữa bang trung.

Đứng trên thương quốc.

Đỉnh Tản sơn hùm chiếm Tây Nam,

Dòng Nhị thủy rồng châu Đông Bắc,

Nghìn dặm giang sơn đặt hiểm, tương đã có danh,

Bốn mùa cảnh vật đều xuân, hoa càng thêm sắc.

Từng thấy:

Đòi nơi ngêu ngật,

Mây chôn lạ lưng.

Chín bức lâu đài ngọc chúc,

Gàn lần la ý cấm lung.

Chợ chợ, nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bơi tám bức,

Thành thành thị thị, muôn từ chen thức ánh
ngàn hồng.

Trong thời:

Điện ngọc thâm nghiêm,

Cửa vàng ngang ngửa.

Liễu Chương Đài⁽⁵⁾ mây ngọc dờn dờn,

Đào thượng úy má hồng rõ rõ.

Địch phượng⁽⁶⁾ lâu kia mới thổi, lòng nguyệt dễ
xui,

Trống rồng điểm nọ lại thôi⁽⁷⁾ nhị hoa đua nở.

⁽⁵⁾ *Chương Đài*: Tên một đường phố trong thành Trường An, kinh đô của Trung Quốc đời Tây Hán. Ở đây chỉ là đường phố kinh đô Thăng Long. Chữ “Liễu Chương Đài” trong câu không liên quan gì đến khúc *Chương Đài Liễu* của Hoàng Hoành đời Đường.

⁽⁶⁾ *Địch phượng*: Địch là ông sáo.

⁽⁷⁾ Theo sách *Nam trúc yết cổ lục* thì Đường Minh Hoàng nhân một buổi sớm mùa xuân thấy cây liễu cây hạnh đang muốn nở hoa, liền sai đánh trống thúc giục, và làm ra khúc hát “Xuân quang

Ngoài thời:

Chợ Hòe⁽⁸⁾ đầm âm,

Phổ ngọc tần vân.

Trai lạnh lệ đá cầu vén áo,

Gái éo le rủ yếm đôi quần.

*Khách Trường An⁽⁹⁾ cười ngựa xem hoa, rợp
đường từ mạch⁽¹⁰⁾*

*Chàng công tử ngựa xe trương tán, rạng mực
thanh vân⁽¹¹⁾*

Lành thay:

Vận mở thái hòa,

Đường thông chúc công⁽¹²⁾

Đền xuân vầy hợp hây hây,

Côi thợ bước lên thông thong.

Néo hợp châu xa, ngọc bạch, dân mến về châu,

Tộ mừng bàn thạch, thái sơn⁽¹³⁾, thế bề khôn động.

hào". Được một lát thấy liễu và hạnh đều đã hé nở hoa. Do đó có chữ "thôi hoa cỏ", là trông giục hoa nở. *Thôi* nghĩa là thúc giục.

- (8) *Chợ Hòe*: Chữ Hán là Hòe Thị. Theo sách *Tam phụ hoàng đồ*, cách kinh đô bấy dặm có chợ Hòe, trồng hàng mấy trăm cây hòe, tòa bóng mát, nhưng không có nhà cửa. Cứ đến ngày rằm, mừng một, học trò mang thổ sản ở địa phương mình, sách vở và nhạc khí đến đây ngồi dưới cây hòe họp chợ và trao đổi với nhau.

- (9) *Trường An*: Kinh đô nhà Tây Hán. Đời sau thường dùng để chỉ kinh đô nói chung.

- (10) *Đường từ mạch*: Đường đi ở các phố trong kinh đô.

- (11) *Thanh vân*: Chỉ người có địa vị cao.

- (12) *Đường thông chúc công*: Xưa các nước chư hầu theo định kỳ phải về kinh đô nộp cống cho Thiên tử, gọi là chúc công. Đường thông chúc công: là bốn phương bình yên không có loạn lạc đường về kinh đô thông suốt. Các địa phương là lân quốc cống hiến phẩm vật tấp nập.

Nước yên vững đặt âu vàng,
Đất thịnh vốn chung thành Phụng.

Vậy mới hay:

Thành phụng ấy chốn yêu, chốn lạ,
Sắc xuân này đường tốt, đường thanh.

Dầu chẳng có “sắc xuân” đua tốt,
Sao cho nên “thành phụng” nổi danh?

Hướng bốn phương cùng hợp đất này, giữa
chung thiên hạ,

Hòa mỗi chốn đều làm đô đầy, ngăn được thế
hình.

So le:

Có xuân tượng bởi có thành,
Cây hiềm chẳng bằng cây đức.

Tuy đã nhiều non nhiều nước, mạnh thừa⁽¹⁴⁾
thành trì,

Sao bằng lấy nghĩa lấy nhân, bền làm phong vực.
Nhưng thấy:

Đời đời thành Phụng ấy,
Kiếp kiếp sắc xuân này,

Con con cháu cháu dãi truyền đến chung muôn
vạn ức.

Theo bacninh.gov.vn

và Nguyễn Giản Tồn (<http://yume.vn>)

(13) Tội: Phúc của quốc gia. Ý trong bài muốn nói mừng ngôi vua vững như tảng đá lớn và núi Thái Sơn.

(14) Thừa: Ấy, còn có khi dùng làm tiếng đưa đẩy trong câu cổ.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM - NHÀ VĂN HOÁ, NHÀ TIỀN TRI LỚN CỦA DÂN TỘC^(*)

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tên huý là Nguyễn Văn Đạt, tên tự là Hanh Phủ (亨甫), hiệu là Bạch Vân cư sĩ, được các môn sinh tôn là Tuyết Giang phu tử, là một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của lịch sử cũng như văn hóa Việt Nam trong thế kỷ XVI. Ông được biết đến nhiều vì tư cách đạo đức, tài thơ văn của một nhà giáo có tiếng thời kỳ Nam-Bắc triều (Lê-Mạc phân tranh) cũng như tài tiên tri các tiến triển của lịch sử Việt Nam. Sau khi đậu Trạng nguyên khoa thi Ất Mùi (1535) và làm quan dưới triều Mạc, ông được phong tước Trình Tuyền hầu rồi thăng tới Trình Quốc công mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Đạo Cao Đài sau này đã phong thánh cho ông và suy tôn ông là Thanh Sơn Đạo sĩ hay Thanh Sơn Chơn nhơn. Người đời coi ông là nhà tiên tri số một trong lịch sử Việt Nam đồng thời lưu truyền nhiều câu sấm ký được cho là bắt nguồn từ ông và gọi chung là *Sấm Trạng Trình*. Nguyễn Bình Khiêm cũng được coi là người đầu tiên trong lịch sử nhắc đến hai chữ Việt Nam một cách có ý thức nhất thông qua các văn tự của ông còn lưu lại đến ngày nay.

(*) Dựa theo bài *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm - Nhà tiên tri và quốc hiệu Việt Nam* (Người viết và sưu tầm: TS. Nguyễn Văn Kiệm).

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm Tân Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 22 dưới triều Lê Thánh Tông (1491), ở thời kỳ được coi là thịnh trị nhất của nhà Lê sơ. Ông sinh tại làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Thân phụ của ông là giám sinh Nguyễn Văn Định, đạo hiệu là Cù Xuyên, nổi tiếng hay chữ nhưng chưa hiển đạt trong đường khoa cử. Mẹ của ông là bà Nhữ Thị Thục, con gái út của quan Tiến sĩ Thượng thư bộ Hộ Nhữ Văn Lan triều Lê Thánh Tông, bà là người phụ nữ có bản lĩnh khác thường, học rộng biết nhiều lại giỏi tướng số, nên muốn chọn một người chồng tài giỏi để sinh ra người con có thể làm nên nghiệp sau này, nhưng kén chọn mãi đến khi luống tuổi bà nghe lời cha mới lấy ông Nguyễn Văn Định (người huyện Vĩnh Lại) là người có tướng sinh quý tử.

Quê ngoại của Nguyễn Bình Khiêm ở làng An Tử Hạ, huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (nay là thôn Nam Tử, xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng). Nội ngoại đôi bên thuộc hai phủ nhưng bên này bên ấy nhìn rõ cây đa đầu làng, chỉ qua con sông Hàn (Tuyết Giang) nổi đôi bờ.

Về hành trạng của bà Nhữ Thị Thục, các tài liệu nghiên cứu đến nay vẫn chưa thống nhất về tính xác thực của những giai thoại trong dân gian kể rằng bà chê ông Nguyễn Văn Định không biết cách dạy con nên đã bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở làng An Tử Hạ (bởi với biệt tài lý số của mình, bà Nhữ Thị Thục đã tiên đoán nhà Lê sơ 40 năm sau thời thịnh trị của Lê Thánh Tông sẽ đi vào suy tàn nên bà muốn dạy Nguyễn Văn Đạt học cách

làm vua để có thể giành được ngôi vị đế vương về sau, điều này trái với ý muốn của ông Nguyễn Văn Định). Nhiều nguồn sử liệu trước đây khẳng định rằng sau khi bỏ về nhà cha mẹ đẻ, bà đã vượt qua lễ giáo phong kiến mà đi bước nữa để rồi sinh ra Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (người làng Bùng, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây thuộc tỉnh Hà Tây cũ). Nhưng nhiều nghiên cứu hiện nay cho rằng điều này rất khó xảy ra bởi bà Nhữ Thị Thục sinh ra Nguyễn Văn Đạt khi đã luống tuổi (ngoài 20 tuổi) trong khi Phùng Khắc Khoan sinh sau Nguyễn Bình Khiêm (Nguyễn Văn Đạt) tới 37 năm. Một điều nữa là bà Nhữ Thị Thục sau khi qua đời lại được an táng bên nhà cha mẹ đẻ ở làng An Tử Hạ mà không phải tại làng Trung Am bên nhà chồng như quan niệm truyền thống xưa nay.

Nguyễn Bình Khiêm được giáo dục từ nhỏ trong một gia đình nội ngoại đều có học vấn uyên thâm. Hầu hết những nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm đều ghi nhận ảnh hưởng lớn của bên họ ngoại trong việc hình thành nhân cách cũng như tài năng của ông. Trong gia phả của họ Nguyễn (thuộc nhánh hậu duệ người con trai thứ 7 của Nguyễn Bình Khiêm) ở thôn An Tử Hạ còn ghi lại: "Phu nhân hồi An Tử Hạ, ý phụ thân giáo dưỡng Đạt nhi tam tuế", qua đó cho thấy mẹ Nhữ Thị Thục và ông ngoại Nhữ Văn Lan có công lớn giáo dưỡng Nguyễn Văn Đạt khi còn nhỏ.

Đến tuổi trưởng thành, nghe tiếng Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở làng Lạch Triều (thuộc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) nổi danh trong giới sĩ phu đương thời, Nguyễn Bình Khiêm đã cất công

vào tận xứ Thanh để tầm sư học đạo. Lương Đắc Bằng từng là một đại thần giữ chức Thượng thư dưới triều Lê sơ nhưng sau khi những kế sách nhằm ổn định triều chính do ông đưa ra không được vua Lê cho thi hành, Lương Đắc Bằng đã cáo quan về quê sống đời dạy học (1509). Nguyễn Bình Khiêm vốn sáng dạ, thông minh lại chăm chỉ học hành nên chẳng bao lâu đã trở thành học trò xuất sắc nhất của người thầy họ Lương. Bởi vậy mà trước khi qua đời, Bằng nhân Lương Đắc Bằng đã trao lại cho Nguyễn Bình Khiêm bộ sách quý về Dịch học (Chu Dịch) là *Thất Ất thần kinh* đồng thời ủy thác người con trai Lương Hữu Khánh của mình cho Nguyễn Bình Khiêm dạy dỗ.

Lớn lên trong thời đại loạn (giai đoạn triều Lê sơ rơi vào khủng hoảng, suy tàn), không muốn đi lại vết xe cũ của người thầy Lương Đắc Bằng nên từ khi trưởng thành cho đến khi ra ứng thí (1535), suốt hơn 20 năm, Nguyễn Bình Khiêm đã bỏ qua tới 9 kỳ đại khoa (trong đó có 6 khoa thi dưới triều Lê sơ). Ngay cả khi nhà Mạc lên thay nhà Lê sơ (1527), xã hội dần đi vào ổn định nhưng Nguyễn Bình Khiêm cũng không vội vã ra ứng thí (ông không tham dự 2 khoa thi đầu tiên dưới triều Mạc). Tới năm Đại Chính thứ sáu (1535) đời Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh) thịnh trị vương đạo nhất triều Mạc, ông mới quyết định đi thi và đậu ngay Trạng nguyên. Năm ấy ông đã 45 tuổi. Ngay sau khi đỗ đạt, ông được bổ nhiệm làm Đông Các hiệu thư (chuyên việc soạn thảo, sửa chữa các văn thư của triều đình) rồi sau được cử giữ nhiều chức vụ khác nhau như Tả thị lang bộ Hình, Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông

các Đại học sĩ. Nhưng sự qua đời đột ngột của Mạc Thái Tông vào năm Đại Chính thứ 11 khi mới 41 tuổi (1540) đã kết thúc giai đoạn được coi là thịnh trị nhất dưới triều Mạc đồng thời Nguyễn Bình Khiêm cũng mất đi một chỗ dựa vững chắc cho việc thực hiện những hoài bão trị quốc của mình. Nhân lúc triều chính nhiều nhược điểm chia bè kết phái do Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) còn ít tuổi lên thay vua cha nhưng chưa đủ năng lực điều hành chính sự, Nguyễn Bình Khiêm đã dâng sớ trị tội 18 lộng thần (trong đó có cả con rể của ông là Phạm Dao làm Trấn thủ Sơn Nam) nhưng không được vua chấp thuận. Bởi vậy, năm 1542 ông xin về quê trí sĩ sau 8 năm làm quan tại triều đình.

Sau hai năm về trí sĩ, tới năm Giáp Thìn (1544), vua Mạc lại cho người về phong tước Trình Tuyền hầu cho ông, rồi sau lại thăng ông lên chức Thượng thư bộ Lại, Thái phó, tước Trình Quốc công. Do vậy mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Một số nhà nghiên cứu tiểu sử Nguyễn Bình Khiêm cho rằng nguồn gốc của tên gọi Trình Tuyền (gắn với tước hiệu Trình Tuyền hầu và Trình Quốc công của ông) là bắt nguồn từ tên địa danh của làng Trung Am từ trước chứ không phải là bắt nguồn từ họ tên người theo ý hiểu rằng "Nguyễn Bình Khiêm là người hiểu rõ suối nguồn Lý học của họ Trình (tức Trình Di và Trình Hạo) đời Tống bên Trung Quốc".

Gần hai chục năm từ năm 53 tuổi tới 73 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm tuy không ở hẳn kinh đô nhưng vẫn cáng đáng nhiều việc triều chính, lúc bàn quốc sự,

lúc theo xa giá nhà vua đi dẹp loạn, vua Mạc tôn kính ông như bậc quân sư. Những việc trọng đại nhà vua thường sai sứ giả về hỏi (trong đó có lời khuyên nổi tiếng đã đi vào sử sách: *Cao Bằng tuy tiểu, khả diên sở thế*), có khi lại đón ông lên kinh để bàn việc, xong rồi ông lại trở về làng Trung Am. Ngoài 73 tuổi, ông mới chính thức treo ấn từ quan, về quy ẩn nơi quê nhà. Trạng nguyên, Tô Khê hầu Giáp Hải một người bạn lâu niên với Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm thơ ca ngợi tài đức cũng như công lao của ông đối với triều Mạc, trong đó có những câu như “Lực phù nhật cốc trụ kinh thiên” (năng lực phò vua như cột chống đỡ trời) hay “Tứ triều huân nghiệp nhân trung kiệt” (một tay anh kiệt huân nghiệp trải bốn triều vua).

Trong những năm trí sĩ cũng như thời gian quy ẩn tại quê nhà, ông đã cho dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, lập quán Trung Tân, làm cầu Nghinh Phong, Trường Xuân cho dân qua lại thuận tiện và mở trường dạy học cạnh sông Tuyết (còn có tên là sông Hàn). Vì vậy mà về sau các môn sinh tôn ông là “Tuyết Giang phu tử”. Học trò của ông có nhiều người hiển đạt sau này như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Trương Thời Cử, Đinh Thời Trung, Hàn Giang cư sĩ Nguyễn Văn Chính (con trai cả của ông)... Nhiều tài liệu văn học sử cho rằng Nguyễn Dữ (tác giả của *Truyện kỳ mạn lục*) cũng từng là học trò của ông và được ông phụ chính tác phẩm để *Truyện kỳ mạn lục* trở thành một áng thiên cổ kỳ bút như Vũ Khâm Lân đã ca ngợi. Tuy nhiên cũng có một số nhà nghiên cứu cho rằng Nguyễn Dữ chưa từng là học trò của Nguyễn

Bình Khiêm mà chỉ là một người sống cùng thời với ông. Vấn đề này đến nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất của giới nghiên cứu văn học cũng như lịch sử.

Ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu, niên hiệu Đoan Thái nguyên niên (1585), ông tạ thế tại quê nhà ở tuổi 95, đây là tuổi thọ hiếm có đương thời. Trước khi qua đời, ông còn dâng sớ lên vua Mạc: "... Thần tính độ số thấy vận nước nhà đã suy, vận nhà Lê đến hồi tái tạo, ý trời đã định, sức người khó theo. Song nhân giả có thể hồi thiên ý, xin nhà vua hết lòng tu nhân phát chính, lấy dân làm gốc, lấy nước làm trọng, trong sửa sang văn trị, ngoài chuyên cần võ công, may ra giữ được cơ nghiệp tổ tiên, thì thần chết cũng được thỏa lòng". Bấy giờ vua Mạc Mậu Hợp cử Phụ chính đại thần Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cùng văn võ bá quan về lễ tang để tỏ sự trọng thị. Việc vua Mạc cử người được vua coi như cha về dự lễ tang đã nói lên sự trân trọng rất lớn của triều Mạc với Nguyễn Bình Khiêm. Triều đình lại sai cấp ruộng tự điền trăm mẫu, đồng thời cấp ba nghìn quan tiền để lập đền thờ ông tại quê nhà, đích thân vua đề chữ lên biển gắn trước đền thờ là "Mạc Triều Trạng nguyên Tế Tướng Từ".

Theo bản Phả ký (*Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký*) do Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lân soạn năm 1743, Nguyễn Bình Khiêm có cả thảy ba người vợ và 12 người con, trong đó có 7 người con trai. Cũng giống như cha, hầu hết các con trai của Nguyễn Bình Khiêm đều theo phò tá nhà Mạc. Bởi vậy sau khi nhà Mạc bị thất thủ dưới tay nhà Lê-Trịnh (1592), con cháu ông đều phải thay tên đổi họ, ly tán thập phương.

Một chi họ do người con trai cả của ông là Hàn Giang hầu Nguyễn Văn Chính đứng đầu đã di cư về vùng Trường Yên thuộc đất Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay và đổi từ họ Nguyễn sang họ Giang nhằm tránh sự trả thù của nhà Lê-Trịnh. Lúc sinh thời, Nguyễn Bình Khiêm đã cử người con trai thứ 7 (con trai út) dẫn người cháu đội bát hương sang sinh cơ lập nghiệp ở làng An Tử Hạ, xã Kiến Thiết bên quê ngoại để trông coi phần mộ và thờ phụng ông bà ngoại Nhữ Văn Lan cùng mẹ Nhữ Thị Thục rồi về sau tạo thành một chi họ Nguyễn hậu duệ của Trạng Trình trên đất Tiên Lãng ngày nay.

Những đóng góp cho Phật giáo

Nếu Nguyễn Trãi có nhiều lần đọc "Pháp Bảo đàn kinh" (tác giả từng viết "Môn Thiền nhất phái Tào Khê thủy", "Vô thụ phi đài ngữ nhược tâm" - "Du Nam Hoa tự"); Nguyễn Du sau này đã viết "Ngã độc Kim Cương thiên biến kinh" (Tụng đọc "Kinh Kim Cương" hơn nghìn vạn lần) ("Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài") thì Nguyễn Bình Khiêm có bài "Độc Phật kinh hữu cảm". Ông đã chịu ảnh hưởng Phật giáo khá nhiều trong cuộc đời và sáng tác.

Nguyễn Bình Khiêm là nhà nho có cái nhìn thời thế rất sâu sắc, độc đáo. Ông học được những kiến thức Nho học từ Lương Đắc Bằng (thuộc phái Tượng số học của Tống Nho). Học trò suy tôn ông là Tuyết Giang Phu Tử - một bậc chân nho.

Tuy nhiên ta vẫn gặp thái độ như không mấy lạc quan trong cuộc đời. Nguyễn Bình Khiêm đã viết những câu tương tự Đỗ Phủ, Nguyễn Trãi: "Nho quan tự tín đa

thân ngộ" (Tự biết "cái mũ nhà nho" đã làm cho tấm thân mắc nhiều lầm lỡ - "Ngũ húng, 3", "Bạch Vân am thi tập"). Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan với nhà Mạc nhưng ông cũng thấy được sự đổ nát từ bên trong. Ông đã dâng sớ chống tham nhũng. Về trí si ông lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ như là một tín đồ nhà Phật. (Cha ông là Văn Định cũng đã từng lấy đạo hiệu là Cù Xuyên).

Về quê ông tích cực xây chùa, mở trường học. Thường ngày ông cùng với vài nhà sư, một số bạn bè dạo chơi các danh thắng trong đó có núi Yên Tử - trung tâm Thiền học Việt Nam. Khi Nguyễn Bình Khiêm chơi chùa Phổ Minh (ngôi chùa được xây dựng từ thời nhà Trần), ông đã sánh Pháp giới của nhà Phật với quan niệm Trời của Nho gia: "Pháp giới ứng đồng thiên quảng đại" (Pháp giới sánh ngang tầm rộng lớn của trời - "Du Phổ Minh tự"). Điều này chứng tỏ ông đã nhận thức được tư tưởng "Nhất thể chư pháp vô phi Phật pháp" ở "Kinh Kim Cang". Đến tiết Trung nguyên, Nguyễn Bình Khiêm hy vọng ở lòng yêu thương rộng lớn: "Từ bi ta muốn nhờ công sức, Cứu được bao người chịu khổ oan" ("Trung nguyên tiết xá tội" - Đinh Gia Khánh dịch). Nhà thơ rất cảm hứng khi đọc kinh Phật ("Độc Phật kinh hữu cảm"). Ông tâm đắc triết lý sắc không: "Xuân hoa phong nguyệt không mà sắc" ("Tân quán ngũ húng"). Đây là tư tưởng "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" nổi bật của "Kinh Bát nhã". Tư tưởng Thiền có lẽ đã gây chấn động trong nhận thức của tác giả: "Vị Phật na tri vô hữu tướng, Đáo thiền mới biết bốn lai cơ" (Chưa Phật nào hay vô hữu tướng, Đạt thiền mới biết bốn lai cơ - "Tân quán

ngụ hứng, 18"). Tư tưởng này được tìm thấy ở "Kinh Kim Cang". Khi Phật nói với Tu-bồ-đề: "Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu các ông thấy các pháp (tướng) đều hư vọng, không thật (phi tướng) tức là thấy được Như Lai (thật tướng các pháp)". Tư tưởng này cũng được tiếp nối ở "Pháp Bảo Đàn kinh". Tác giả nói "Bổn lai cơ" trong trường hợp này không ngoài mệnh đề "Bổn lai vô nhất vật" ("Pháp Bảo Đàn kinh"). Khái niệm "cơ" ở cuối câu có thể có nguồn gốc xuất phát từ Tượng Số học - vốn là sở trường của Nguyễn Bình Khiêm. Chính tư tưởng Thiền và kinh Phật đã làm phong phú và nâng cao bản lĩnh Nho học cùng bản sắc trí tuệ trong thơ và đời Nguyễn Bình Khiêm.

Tác phẩm

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Nguyễn Bình Khiêm được nhìn nhận là một trong những nhà văn hóa lớn của dân tộc. Ông là một chính khách có uy tín, bậc hiền triết, nhà tiên tri... Nhưng ông cũng đồng thời là một tác gia lớn có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của văn học dân tộc. Sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm phong phú, gồm cả chữ Hán và chữ Nôm.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà thơ lớn, không chỉ của thế kỷ XVI. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng sâu rộng, tác động tích cực vào đời sống tinh thần của nhân dân và góp phần thúc đẩy sự phát triển của tiến trình văn học dân tộc. Về thơ chữ Hán, ông có *Bạch Vân am thi tập*, theo ông cho biết là có khoảng một nghìn bài, nay còn lại khoảng 800 bài. Trong lời đề tựa

cho tập thơ chữ Hán của mình, ông đã viết: "... Tuy nhiên cái bệnh yêu thơ lâu ngày tích lại chưa chữa được khỏi vậy. Mỗi khi được thư thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh, hoặc là ca tụng cảnh đẹp đẽ của sơn thủy, hoặc là tô vẽ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc là tức cảnh mà ngụ ý, hoặc là tức sự mà tự thuật, thấy thấy đều ghi lại thành thơ nói về chí, được tất cả nghìn bài, biên tập thành sách, tự đặt tên là *Tập thơ am Bạch Vân*" (*Bạch Vân am thi tập tiền tự*). Về thơ chữ Nôm, ông có *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (còn gọi là *Trình quốc công Bạch Vân quốc ngữ thi tập*), chính ông ghi rõ sáng tác từ khi về nghỉ ở quê nhà, nhưng không cho biết có bao nhiêu bài, hiện còn lại khoảng 180 bài. Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm làm theo thể Đường luật và Đường luật xen lục ngôn nhưng ông thường không đặt tiêu đề cụ thể cho từng bài mà việc đó được thực hiện bởi những nhà biên soạn sau này. Theo Phả ký (*Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký*) của Vũ Khâm Lâm, Nguyễn Bình Khiêm còn có bài phú bằng quốc âm nhưng nay đã bị thất lạc.

Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lâm trong bài *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký* soạn năm 1743, có đôi dòng nhận định về di sản thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm: "không cần gọt dũa mà tự nhiên, giản dị mà lưu loát, thanh đạm mà có nhiều ý vị... như gió mát trăng thanh, nghìn năm sau còn tưởng thấy". Danh sĩ thời nhà Nguyễn là Phan Huy Chú trong bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ở phần *Văn tịch chí* cũng gần như có chung quan điểm với Vũ Khâm Lâm khi nhận xét về thơ văn Trạng Trình: "thanh tao,

tiêu sái, hồn hậu, phong nhã, có ý thú tự nhiên”.

Như PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh (Viện Văn học) đã đánh giá, Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ viết nhiều nhất trong năm thế kỷ đầu của nền văn học viết Việt Nam. Về số lượng mà xét thì Nguyễn Bình Khiêm là một nhà quán quân. Tuy nhiên vấn đề không chỉ là số lượng. Nguyễn Bình Khiêm đã có một phong cách thơ riêng không lẫn. Ai cũng biết một nguyên tắc thẩm mỹ quan trọng của thơ thời trung đại là “thơ ngôn chí”, nguyên tắc mà các nhà nghiên cứu hiện đại thường xem là làm hạn chế tính thẩm mỹ của thơ và ngay các nhà thơ cổ cũng không phải đều nhất nhất tuân theo. Thế nhưng Nguyễn Bình Khiêm đã tuân theo một cách “triệt để” và với một cảm hứng sáng tạo mạnh mẽ. Với ông, đề vịnh, tự sự, tự thuật cũng đều để ngôn chí, và phong cách riêng của ông cũng được xác định chính từ những vần thơ ngôn chí ấy. Thơ văn của ông thể hiện sự ưu thời mẫn thế, đậm chất triết lý, giáo huấn nhưng vẫn gần gũi và dễ tiếp nhận.

Theo đánh giá của GS. Nguyễn Huệ Chi trong bài tham luận “Bước đầu suy nghĩ về Văn học Mạc”, thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm đánh dấu cho sự khởi đầu của một hình thức tư duy mới trong tiến trình hoàn thiện thơ ca trung đại Việt Nam. Đó là tư duy thế sự. Thơ văn mang tính trữ tình nhưng là “trữ tình lý trí”. Nó mang hình thức không phải là tư duy cảm tính mà là tư duy lý tính, nhìn thẳng vào xã hội nên gọi là tư duy thế sự. Bởi vậy thơ có tính phát hiện, hiện thực rất đáng kể. Nguyễn Bình Khiêm nhìn sâu vào các góc ngách của xã hội để thấy bức tranh phức tạp của

xã hội mà bức tranh ấy diễn ra một cách tự nhiên bởi nó là bức tranh xã hội có thực. Vì là tư duy thế sự nên cũng nhìn sâu vào tâm lý con người. Trong khi ở thời trước đó (điển hình là thời của Lê Thánh Tông) mọi thứ trong xã hội đều được ước lệ hoá, công thức hoá, được mỹ hoá thành một xã hội chung chung đâu cũng như nhau.

Nguyễn Bình Khiêm được coi là người tiếp nối cho sự phát triển và hoàn thiện của nền thơ ca dân tộc kể từ sau Nguyễn Trãi, đồng thời bổ sung vào đó đậm đặc hơn, chất triết lý, suy tưởng và giáo huấn, để thơ trở thành một công cụ hữu ích, phục vụ con người, phản ánh hiện thực đời sống và hiện thực tâm trạng một cách sâu sắc, với cái nhìn khái quát của một triết gia, trong đó có những chiêm nghiệm từng trải của cá nhân ông. Giàu chất trí tuệ, thơ ông là những khát vọng muốn khám phá những quy luật của thiên nhiên, xã hội và của cả con người, nhằm tự vượt thoát ra khỏi những bế tắc của một thời và có ảnh hưởng sâu sắc tới tận ngày hôm nay, cả về tư tưởng và nghệ thuật của thơ, cả về tầm vóc văn hóa và nhân cách của một nhà thơ, được thể hiện rõ nét nhất qua *Sấm ký Nguyễn Bình Khiêm*. Các học giả như GS. Nguyễn Huệ Chi (Viện Văn học) và PGS.TS. Trần Nguyên Việt (Viện Triết học) có chung quan điểm khi cho rằng Nguyễn Bình Khiêm là người mở đầu cho tư duy biện chứng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dưới cái nhìn mang đậm tính triết học thể hiện qua thơ văn của ông.

Ngoài di sản văn học với hơn 800 bài thơ (cả chữ Hán và chữ Nôm) còn lưu lại đến ngày nay, Nguyễn Bình

Khiêm cũng để lại nhiều bài văn bia (bi ký) nổi tiếng như *Trung Tân quán bi ký*, *Thạch khánh ký*, *Tam giáo tượng bi minh*... Hầu hết bia đá ông cho khắc lúc sinh thời đã bị thất lạc hay hư hại qua hàng thế kỷ nhưng nhiều bài văn bia nhờ được người đương thời chép lại mà còn lưu đến hôm nay. Một số văn bia do Nguyễn Bình Khiêm soạn và cho khắc đá đã được tìm thấy vào năm 2000 tại huyện Quỳnh Phụ của tỉnh Thái Bình (nằm giáp với huyện Vĩnh Bảo của Hải Phòng qua sông Hóa). Những văn bia đó không chỉ có giá trị về mặt lịch sử hay khảo cổ mà còn chứa đựng nhiều giá trị về mặt tư tưởng cũng như nhân sinh quan của Nguyễn Bình Khiêm. Trong số đó, có giá trị nhất là bài văn bia tại quán Trung Tân do Nguyễn Bình Khiêm soạn với nội dung như sau: "... Tôi viết biển đề tên Quán Trung Tân. Có người hỏi tôi: Quán tên là Trung Tân có ý nghĩa như thế nào? Tôi trả lời rằng: Trung là đạo trung, giữ được toàn Thiện là Trung, trái lại thì không phải là Trung. Còn Tân là bến để đậu, biết chỗ bến đậu đúng thì là bến chính, nếu đậu sai chỗ là bến mê... Nghĩa chữ Trung chính là ở chỗ chí Thiện... Xin ghi vào đá để lưu lại lâu dài. Tháng Mạnh xuân, niên hiệu Quảng Hoà thứ ba (1543) Tiến sĩ cập đệ khoa Ất Mùi (1535) Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các Đại học sĩ Tư chính Khanh Trung Am, Nguyễn Bình Khiêm soạn" (Bản dịch của nhà sử học Ngô Đăng Lợi). Qua bài văn bia này, ông không chủ trương trung với một cá nhân nào dù đó là một ông vua, mà là trung với lẽ phải, với chân lý, với điều thiện và với nghĩa vụ mà mình phải thực hiện.

Trong dân gian còn lưu hành nhiều câu sấm

Trạng. Các tập sấm ký Nôm thường mang tên Trạng Trình (Sấm Trạng Trình) và phần lớn viết theo thể lục bát như *Trình quốc công sấm ký*, *Trình tiên sinh quốc ngữ*. Sấm Trạng Trình là một hiện tượng văn học cần phải được tìm hiểu và xác minh thêm.

Di ngôn

... Vẹn toàn điều Thiện là Trung, không vẹn toàn điều Thiện thì không phải là Trung. Tân là cát bến, biết chỗ dừng lại là bến chính, không biết chỗ dừng lại là bến mê... Nghĩa chữ Trung chính là ở chỗ Chí Thiện. (**Trung Tân quán bi ký**, 1543).

... Làm việc thiện không phải vì công tích mà ở tấm lòng. Nay vừa sau cơn loạn lạc thì chẳng những thân người ta bị chìm đắm, mà tâm người ta càng thêm chìm đắm. Các bậc sĩ đê nên khuyến khích nhau bằng điều thiện, để làm cho mọi người dấy nên lòng thiện mà tạo nên miền đất tốt lành. (**Diên Thọ kiều bi ký**, 1568).

Lê tôn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong (Nguyễn Bình Khiêm nói về mối quan hệ giữa vua Lê và chúa Trịnh).

Tứ bách niên tiền, chung phục thủy / Thập tam thế hậu, dĩ nhi đồng (Nguyễn Bình Khiêm viết về con cháu họ Mạc).

Tuệ tỉnh cộng ngưỡng quang mang tại / Tiền hậu quang huy chiếu Việt Nam (Thơ gửi Trạng nguyên, Tô Khê hầu Giáp Hải).

Tiền trình vĩ đại quân tu ký / Thùy thị phương danh trọng Việt Nam (Thơ gửi Trạng nguyên, Thư Quốc công Nguyễn Thiến).

Hồng Lam ngũ bách niên thiên hạ / Hưng tộ dân trường ức vạn xuân (Nguyễn Bình Khiêm viết về thời vận mới của nước Việt).

Cổ lai quốc dĩ dân vi bản / Đắc quốc ưng trỉ tại đắc dân (Thơ chữ Hán, **Cảm hứng**).

Cổ lai nhân giả tư vô địch / Hà tất khu khu sự chiến tranh (Thơ chữ Hán).

Nho quan tự tín đa thâm ngộ / Đình thực thùyn năng vị quốc mưu (Thơ chữ Hán, **Ngụ hứng**)

Tất cánh dực cầu ngô lạc xứ / Trỉ ngô hậu lạc tại tiên ưu (Thơ chữ Hán, **Ngụ hứng**).

Có thuở được thời mèo đuổi chuột / Đến khi thất thế kiến tha bò (Thơ chữ Nôm, Bài số 75).

Thốt có tanh tao ruồi đậu đến / Ang không mặt mỡ kiến bò chi (Thơ chữ Nôm, Bài số 53).

Hoa càng khoe nở, hoa nên rửa / Nước chứa cho đầy, nước ắt vơi (Thơ chữ Nôm, Bài số 52).

Thế glan biến cải vùng nên đòi / Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi (Thơ chữ Nôm, Bài số 77).

Làm người hay một chớ hay hai / Chớ cậy rằng hơn, chớ cậy tài (Thơ chữ Nôm, Bài số 65).

Làm người chớ thấy tài mà cậy / Có nhon bao nhiêu lại có tù (Thơ chữ Nôm, Bài số 11).

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ / Người khôn, người đến chốn lao xao (Thơ chữ Nôm, Bài số 79).

Làm người có dại mới nên khôn / Chớ dại ngây si, chớ quá khôn (Thơ chữ Nôm, Bài số 94).

Chớ cậy rằng khôn khinh rẻ dại / Gặp thời, dại

cũng hoá ra khôn (Thơ chữ Nôm, Bài số 94).

Thuở khó dầu chào, chào cũng làng / Khi giàu chẳng hỏi, hỏi thời quen (Thơ chữ Nôm, Bài số 5).

Đạo ở mình ta lấy đạo trung / Chớ cho đục, chớ cho trong (Thơ chữ Nôm, Bài số 104).

Tiên tri

Sám ký Nguyễn Bình Khiêm, còn gọi là “Sám Trạng Trình” là những lời tiên tri của Nguyễn Bình Khiêm về các biến cố chính của dân tộc Việt trong khoảng 500 năm (từ năm 1509 đến khoảng năm 2019). Đây là những dự báo thiên tài, hợp lý, tùy thời, tự cường, hướng thiện và lạc quan theo lẽ tự nhiên “thuận thời thì an nhàn, trái thời thì vất vả”. “Trạng Trình đã nắm được huyền cơ của tạo hóa” (lời Nguyễn Thiếp - danh sĩ thời Lê mạt). “An Nam lý học hữu Trình Tuyền” (lời Chu Xán - sứ giả của triều Thanh). Sám ký, giai thoại và giải đoán chứa đựng nhiều thú vị về một trí tuệ bậc Thầy kỳ tài muôn thuở, nặng lòng yêu nước thương dân và sâu sắc hiếm thấy. Khi theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, ông được truyền cho quyển *Thái Ất thần kinh* từ đó ông tinh thông về lý học, tướng số... Sau này, dù Nguyễn Bình Khiêm không còn làm quan nhưng vua Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) vẫn phong cho ông tước Trình Tuyền hầu vào năm Giáp Thìn (1544), ngụ ý đề cao ông có công khơi nguồn ngành lý học, giống như Trình Y Xuyên, Trình Minh Đạo bên Trung Hoa. Sau đó được thăng chức Thượng thư bộ Lại tước hiệu Trình Quốc công. Nhờ học tính theo Thái Ất, ông tiên đoán được biến cố

xảy ra đến 500 năm sau, được dân gian truyền tụng và suy tôn là “nhà tiên tri” số một của Việt Nam.

Sấm ký ở bản A có 262 câu, gồm 14 câu “cảm đề” và 248 câu “sấm ký”. Đây là bản trích ở bộ “Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển” (tập 2) của Trịnh Văn Thanh - Sài Gòn - 1966. Ngoài bản A còn có ít nhất ba dị bản về sấm Trạng Trình. Tài liệu liên quan hiện có 20 văn bản, trong đó 7 bản là tiếng Hán Nôm lưu tại Thư viện Khoa học Xã hội (trước đây là Viện Viễn Đông Bác Cổ) và Thư viện Quốc gia Hà Nội và 13 tựa sách quốc ngữ về sấm Trạng Trình xuất bản từ năm 1948 đến nay. Bản tiếng quốc ngữ phát hiện sớm nhất có lẽ là *Bạch Vân Am thi văn tập* in trong Quốc Học Tùng Thư năm 1930 mà hiện nay vẫn chưa tìm được.

Sấm ký gắn với những giai thoại và sự thật lịch sử. Nhiều nội dung trong sấm ký hiện đã được giải mã, chứng minh tính đúng đắn của những quy luật - dự đoán học trong Kinh Dịch và *Thái Ất thần kinh*. Đến nay đã có 36 giai thoại và sự thật lịch sử về Sấm Trạng Trình đã được giải mã.

Trước Nguyễn Bình Khiêm, vua Phật Trần Nhân Tông (1258- 1308) là người rất coi trọng phép biến Dịch. Người đã viết trong “Cư trần lạc đạo”: “Kinh Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu. Sách Nhân đọc giấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim”. Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với “Thái Ất thần kinh”, “Sấm ký”, “Bạch Vân Am thi văn tập”, “huyền thoại và di tích lịch sử” đã lưu lại cho dân tộc Việt Nam và nhân loại một tài sản văn hoá vô giá.

Tương truyền, ông là người đã đưa ra lời khuyên

giúp các nhà Nguyễn, Mạc, Trịnh, Lê. Khi Nguyễn Hoàng sợ bị anh rể Trịnh Kiểm giết, ông khuyên nên xin về phía Nam với câu "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (có tài liệu viết là "khả dĩ dung thân") nghĩa là "Một dải Hoành Sơn có thể dung thân lâu dài". Nguyễn Hoàng nghe theo và lập được nghiệp lớn, truyền cho con cháu từ đất Thuận Hoá. Lúc nhà Mạc sắp mất cũng sai người đến hỏi ông, ông khuyên vua tôi nhà Mạc "Cao Bằng tuy thiếu, khả diên số thế" (tức Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể giữ được). Nhà Mạc theo lời ông và giữ được đất Cao Bằng gần 80 năm nữa. Đối với Lê - Trịnh, khi vua Lê Trung Tông chết không có con nối, Trịnh Kiểm định thay ngôi nhà Lê nhưng còn sợ dư luận nên sai người đến hỏi ông. Ông nói với chú tiểu, nhưng thực ra là nói với bề tôi họ Trịnh: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản" (ý nói giữ là bề tôi của các vua Lê thì lợi hơn). Trịnh Kiểm nghe theo, sai người tìm người tôn thất nhà Lê thuộc chi Lê Trừ (anh Lê Lợi) đưa lên ngôi, tức là vua Lê Anh Tông. Họ Trịnh mượn tiếng thờ nhà Lê nhưng nắm thực quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê nhờ họ Trịnh lo đỡ cho mọi chuyện chính sự, hai bên nương tựa lẫn nhau tồn tại tới hơn 200 năm. Bởi thế còn có câu: "Lê tồn Trịnh tại".

Nguồn gốc tên gọi Việt Nam

Cho đến trước thế kỷ XIX (trước khi nhà Nguyễn được thành lập), trong số các tác gia thời trung đại của Việt Nam, Nguyễn Bình Khiêm được xem là người có mối liên hệ mật thiết nhất với hai chữ Việt Nam

thông qua các trước tác của ông hoặc có liên quan trực tiếp với ông. Nhà nghiên cứu Nguyễn Phúc Giác Hải (Trung tâm Nghiên cứu Tiềm năng con người thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam) là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam khẳng định điều này. Dù chưa có những bằng chứng chắc chắn để khẳng định Nguyễn Bình Khiêm có phải là người đầu tiên sử dụng danh xưng Việt Nam với tư cách là quốc hiệu của dân tộc hay không nhưng nhiều nhà nghiên cứu hiện nay cũng đồng quan điểm với ông Nguyễn Phúc Giác Hải khi cho rằng Nguyễn Bình Khiêm có thể là người đầu tiên sử dụng danh xưng Việt Nam một cách có ý thức nhất để gọi tên của đất nước.

Trong các tác phẩm liên quan đến Nguyễn Bình Khiêm, có ít nhất bốn lần danh xưng Việt Nam đã được sử dụng một cách có chủ ý. Điều này cũng góp phần bác bỏ quan điểm cho rằng hai chữ Việt Nam chỉ được Nguyễn Bình Khiêm sử dụng một cách ngẫu nhiên hay tùy hứng mà thôi. Trong kho lưu trữ của Viện Nghiên cứu Hán-Nôm hiện còn lưu giữ nhiều tài liệu cổ (chép tay) về Nguyễn Bình Khiêm có sử dụng danh xưng Việt Nam như một quốc hiệu tiền định. Ngay trong phần đầu của tập *Sấm ký* có tựa đề *Trình tên sinh quốc ngữ*, tên gọi Việt Nam đã được nhắc đến: “Việt Nam khởi tổ xây nền”. Danh xưng Việt Nam còn được sử dụng một lần nữa trong bài thơ chữ Hán của ông có tựa đề *Việt Nam sơn hà hải động thường vịnh* (Vịnh về non sông đất nước Việt Nam). Ngoài ra còn có hai bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm gửi hai người bạn thân đồng thời là hai

Trạng nguyên của triều Mạc, cho thấy tên gọi Việt Nam được dùng như một sự chủ ý. Bài thứ nhất gửi Trạng nguyên, Thư Quốc công Nguyễn Thiển, hai câu cuối Nguyễn Bình Khiêm viết: *Tiền trình vĩ đại quân tu ký / Thùy thị phương danh trọng Việt Nam* (Tiền đề rộng lớn ông nên ghi nhớ, Ai sẽ là kẻ có tiếng thơm được coi trọng ở Việt Nam?). Bài thứ hai gửi Trạng nguyên, Tô Khê hầu Giáp Hải, hai câu cuối Nguyễn Bình Khiêm cũng viết: *Tuệ tinh cộng ngưỡng quang mang tại / Tiền hậu quang huy chói Việt Nam* (Cùng ngửa trông ngôi sao sáng trên bầu trời, Trước sau soi ánh sáng rực rỡ vào nước Việt Nam). Các bài thơ trên còn được chép trong tập thơ chữ Hán của ông là *Bạch Vân am thi tập*.

Người đời đánh giá

Nguyễn Bình Khiêm là nhà văn hoá lớn, nhà thơ triết lý, nhà hiền triết thông kim bác cổ, tài danh lỗi lạc “tác giả lớn của văn học thế kỷ XVI và của cả giai đoạn văn học thế kỷ XVI, XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII” (*Từ điển Văn học Việt Nam*). Ông đã để lại tập thơ chữ Nôm “*Bạch Vân Quốc ngữ thi tập*” “có cả ngàn bài” theo lời “*Bài tựa*” của chính ông, và nhiều bài thơ chữ Hán. Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm đề cập đến nhiều vấn đề hiện thực xã hội, là tiếng nói về đạo lý ở đời. Vũ Khâm Lân đã khen “văn chương của tiên sinh thường bộc lộ cái tác dạ ưu thời mãn thế, không cần điều luyện mà tự nhiên, giản dị mà lưu loát, thanh đạm mà ý vị, câu câu đều có ngụ ý răn đời” “ý nghĩa thanh cao mà siêu thoát”. Phan Huy Chú thì cho rằng đọc qua thơ ông, dù nghìn năm sau còn tưởng như trắng trong, gột mát”.

Nhận xét về Nguyễn Bình Khiêm, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết trong bộ sách lớn *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Một bậc kỳ tài, hiển danh muôn thuở”. La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp khi về thăm đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, có bài thơ *Quá Trình Tuyền mục tự* (Qua thăm đền cũ Trình Tuyền) đã xem Trình Tuyền là người có tài “Huyền cơ tham tạo hóa” (nắm được huyền vi của tạo hóa). Tiến sĩ thời nhà Hậu Lê Vũ Khâm Lân đã làm bia ở đền Trạng Trình và nói rằng danh tiếng Trạng Trình “như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu / nghìn năm sau như vẫn một ngày/. Đạo Cao Đài đã suy tôn ông là một trong ba vị Thánh cùng với Tôn Trung Sơn và Victor Hugo.

Trạng nguyên, Lại bộ Thượng thư Giáp Hải đời Mạc đã viết thơ ca ngợi tài lý học của Nguyễn Bình Khiêm và tên tuổi của ông trong giới Nho gia đương thời cũng như công lao của ông đối với triều Mạc, trong đó có những câu sau: “Chu Liêm Khê hậu hữu Y Xuyên, Lý học vu kim hữu chính truyền”; “Danh quán nho khoa lôt chấn địa, Lực phù nhật cốc trụ kinh thiên”; “Tứ triều huân nghiệp nhân trung kiệt, Cửu lão quang nghĩ thế thượng tiên” (dịch nghĩa: “Sau Liêm Khê lại có Y Xuyên, Lý học ngày nay bậc chính truyền”; “Long bảng đứng đầu tên sấm dậy, Chống trời cột vững sức cường kiên”; “Bốn triều nghiệp lớn tay anh kiệt, Chín lão dung nghi đáng khách tiên”).

Bài văn tế “Môn sinh tế Tuyết Giang phu tử văn” đọc trước linh cửu Nguyễn Bình Khiêm mùa đông năm 1585 do Tiến sĩ Đinh Thì Trung (Đinh Thời Trung) thay mặt các đồng môn soạn ra để tế viếng người thầy

của mình. Trong bài văn tế, học trò Đình Thời Trung đã coi Tuyết Giang phu tử là bậc “muôn chương đọc khắp, học tài chẳng kém Âu, Tô” (Âu Dương Tu và Tô Đông Pha đời Tống), “văn lực không nhường Lý, Đỗ” (Lý Bạch và Đỗ Phủ đời Đường), “một kinh Thái ắt thuộc lòng, đốt lửa soi gan Dương Tử” (hiểu rõ lẽ huyền vi của bộ Thái ắt như Dương Hùng đời Hán), “suy trước biết sau, học lối Nghiêu Phu môn hộ” (suy trước biết sau chẳng khác nào Thiệu Ung đời Tống) và “một mình Lý học tinh thông, hai nước anh hùng không đối thủ”.

Tiến sĩ đời Lê Trung hưng, Ôn Đình hầu Vũ Khâm Lân trong bài *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký* soạn năm 1743 có những dòng ca ngợi:

... Bởi tiên sinh chẳng những chỉ tinh thâm một môn Lý học, biết rõ di vãng cũng như tương lai, mà sự thực thì trăm đời sau cũng chưa dễ ai hơn được vậy. Ô! Ở trong thiên hạ, các bậc quân vương, các vị hiền giả, hỡi có thiếu chi, nhưng chỉ có lúc sống thì được phú quý vinh hoa, còn sau khi mất thì những cái đó lại cũng mai một đi với thời gian, hỡi còn ai nhắc nữa? Còn như tiên sinh, nói về thế hệ đã truyền đến 7, 8 đời, gần thì sĩ phu dân thứ ngưỡng vọng như bóng sao Đẩu trên trời, dẫu cách ngàn năm cũng còn tưởng như một buổi sớm, xa thì sử giả Thanh triều tên Chu Xán, nói đến nhân vật Linh Nam cũng đã có câu An Nam Lý học hữu Trình Tuyền tức là công nhận môn Lý học của nước An Nam chỉ có Trình Tuyền là người số một, rồi chép vào sách truyền lại bên Tàu. Như thế, đủ thấy Tiên sinh quả là một

người rất mực của nước ta về thời trước vậy.

La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp sống thời nhà Tây Sơn, người được Quang Trung Nguyễn Huệ tôn kính như bậc thầy, từ xứ Nghệ ra Bắc, về trấn Hải Dương mong tìm lại những dấu tích gắn với cuộc đời của Tuyết Giang phu tử (Bạch Vân cư sĩ), đã ngâm ngùi viết trong bài thơ *Quá Trình Tuyền mực tự* (Qua chùa cũ của Trình Tuyền) khi viếng cảnh xưa mà không còn am Bạch Vân, quán Trung Tân bên bến Tuyết Giang, trong đó có những dòng thơ ca ngợi Trình Tuyền hầu Nguyễn Bình Khiêm là người có tài *huyền cơ tham tạo hóa* (mưu cơ thâm kín can dự cả vào công việc của tạo hóa) hay *phiến ngữ toàn tam tính* (một lời ngắn gọn mà bảo toàn cho cả ba họ).

Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* đã viết: “Lý học như Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan đều là tinh anh của non sông đúc lại”.

Nguyên Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười về thăm khu di tích Trạng Trình đã ghi những hàng chữ lưu niệm: “Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là nhà thơ, nhà văn, một thầy giáo, một nhà triết học, một nhà dự báo, một danh nhân văn hóa như cây đại thụ bóng trùm cả một thế kỷ XVI. Tấm lòng yêu nước, thương dân tha thiết, nhân cách cao cả cùng với tri thức uyên bác và tài năng sáng tạo đã tạo nên sự nghiệp, uy tín và ảnh hưởng rộng lớn của ông mà đến nay chúng ta rất đổi tự hào, trân trọng.”

Giáo sư, Anh hùng lao động Vũ Khiêu có những đánh giá về việc Nguyễn Bình Khiêm đã quyết định đi

theo phò tá triều Mạc mà không phải là nhà Lê: “Vì sao nhà trí thức kiệt xuất này, suốt cuộc đời cho đến lúc gần 50 tuổi vẫn nhất định không chịu đi thi, không chịu cộng tác với nhà Lê, không nhận bất cứ công việc gì của nhà Lê để cuối cùng chọn Mạc Đăng Dung như minh chủ của mình?... Tấm lòng của Nguyễn Bình Khiêm và thái độ của ông do chính ông tự tay viết ra và còn để lại đã bác bỏ mọi sự xuyên tạc vô căn cứ về ông. Những lời tâm huyết trong thơ của ông khiến người đời sau phải suy nghĩ vì sao ông lại gắn bó với Mạc Đăng Dung và triều Mạc đến thế.”

Nguyễn Bình Khiêm là danh nhân văn hóa duy nhất trong lịch sử Việt Nam cho tới nay được công nhận là một vị thánh của một tôn giáo chính thức. Ông được suy tôn là Thanh Sơn Đạo sĩ (còn được gọi là Thanh Sơn Chơn nhơn), là một trong ba vị thánh linh thiêng của Đạo Cao Đài. Bức tranh Tam Thánh ký hòa ước được lưu thờ tại Tòa Thánh Tây Ninh có vẽ chân dung của Nguyễn Bình Khiêm bên cạnh Victor Hugo và Tôn Trung Sơn.

Dương Phong tổng hợp từ các nguồn:

vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Bình_Khiêm;

ioer.edu.vn/bn-cn-bit/item/118-nguyen-binh-khiem-

1491-1585; vi.wikipedia.org/wiki/Sám_ký

TRẠNG NGUYÊN GIÁP HẢI

Giáp Hải tự là Tiềm Phu, hiệu Tiết Trai, tục gọi là Trạng Kế. Ông quê làng Đình Kế, huyện Phượng Nhân, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Năm 23 tuổi, Giáp Hải đỗ Trạng nguyên năm Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ chín (1538) đời Mạc Thái Tông. Dưới triều Mạc, ông giữ chức Tuyên phủ đồng tri, thăng Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các Đại học sĩ Nhập thị Kinh diên, thăng hàm Thiếu bảo tước Sách Quốc công, trông coi cả lục bộ.

Giáp Hải tính tình ôn nhả, phong cách dàng hoàng, từ tốn, nói năng khúc chiết nhỏ nhẹ sâu lắng. Ông là nhà thơ, nhà chính trị yêu nước thương dân sâu sắc. Thấy triều đình đổ nát, quan lại tham nhũng, dân tình lầm than, nhiều lần ông đã dâng kế sách chấn hưng đất nước.

Giáp Hải rất giỏi về văn học và ngoại giao, nhiều lần đi sứ phương Bắc, ông được người Minh kính phục và trang trọng gọi là Giáp Trạng nguyên. Vua Mạc Mậu Hợp tặng ông lá cờ thêu hàng chữ khi về hưu: "Trạng đầu tể tướng Đẩu Nam tuần, Quốc lão, đế sư, thiên hạ tôn" (*Đỗ trạng nguyên, làm tể tướng, danh tựa Nam Đẩu. Là quốc lão, làm thầy vua, được mọi người kính trọng*).

Trạng nguyên Giáp Hải là một danh nhân khoa bảng tiêu biểu của cả nước được nhiều người biết đến. Tuy nhiên về ông nhiều tài liệu giới thiệu từ trước đến nay có điều chưa thống nhất. Ở bài viết này chúng tôi xin được

gười thiệu về ông trên cơ sở tài liệu mới phát hiện được ở địa phương vừa qua và lịch sử đã ghi chép.

1. Về nguồn gốc và quê hương ông

Các tài liệu được biên soạn giới thiệu trước đây như: *Lịch triều hiến chương loại chí*, của Phan Huy Chú (NXB Sử học - HN 1960); *Bắc Ninh địa dư chí*, của Đỗ Trọng Vĩ (NXBVHTT - HN 1997); *Bắc Giang địa dư chí*, của Trịnh Như Tấu (HN - 1937; *Trạng nghề công*, của Nguyễn Tường Phương (Sở VHTT HB -1984); *Các Trạng nguyên, bảng nhân, Thám hoa, qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, của Trần Hồng Đức (NXBVHTT - HN 1999); *Trạng nguyên Giáp Hải*, của Lâm Giang (Sở VHTT BG 1997)... và nhiều bài viết của các tác giả khác đều cho rằng ông gốc làng Công Luận - Bát Tràng nay thuộc Gia Lâm - Hà Nội. Ông làm con nuôi một phú thương làng Đình Kế sau đi học đỗ Trạng nguyên năm 1538 dưới triều Mạc và dân gian quen gọi là Trạng Kế. Ngoài những ghi chép trên, truyền thuyết dân gian ở vùng Kế từ xưa cũng cho đó là sự thật.

Chỉ đến khi dân làng Cốc Lâm, xã Đình Trì (trước đây cùng tổng Đình Kế), huyện Lạng Giang, trong khi tiến hành làm đường giao thông nông thôn vô tình ngày 6/8/1998 đã phát hiện ra tấm bia sách (hay còn gọi là sách đá) do chính Giáp Hải soạn khắc vào năm 1549 mới được biết rõ về nguồn gốc quê hương của dòng họ Giáp ở Đình Kế. Từ đó mới có cơ sở chính xác cho những điều trước đây đã viết còn tồn nghi.

Theo nội dung bia sách phát hiện ở Cốc Lâm, xã Đình Trì, huyện Lạng Giang cho biết:

“Cụ tổ họ Giáp xưa tên húy là Hà, tên tự là Đạm Phủ, họ Giáp làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Sơn. Cụ tăng tổ tên húy là Thuận Trung. Cuối đời Hồ có loạn giặc Minh, gia đình ở phía Nam thành Xương Giang, không theo giặc Minh nên đã tránh sang cư trú ở Như Thiết thượng huyện Yên Dũng rồi làm trưởng hương mục ở đó. Khi mất chôn cất ở làng ấy. Cụ tổ tên húy là Bảo Phúc lại trở về quê cũ Dĩnh Kế lập nghiệp. Cụ bà là người họ Ngô.

Người cha (Giáp Hải - NXC) được tặng hàm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Thái bảo, tên húy là Đức Hưng. Người vợ ông là bà họ Hoàng được tặng liệt phu nhân... Năm cụ 68 tuổi, lấy hiệu là Khánh Sơn tiên sinh. Ban đầu cụ lấy bà họ Nguyễn, sinh một con trai là Giáp Hằng hiện đang nhậm chức: Cẩn sự lang ở đồn điền Phấn Trì. Sau đó lại lấy con gái nhà họ Đỗ hiệu là Từ Hạnh, sinh hai người con trai: một là Trưng, đi thi khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính (1538) đỗ Đệ nhất Tiến sĩ, nay nhậm chức: Hàm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Đông các Đại học sĩ, tước Tô Khê bá, Trụ quốc. Người con út tên là Thanh nay thụ hàm Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu chức Sùng Cẩn. Cụ có một người con gái út. Ông Thanh làm ở Quốc Tử Giám chức phạm: Quốc tử xá sinh, theo việc hiền triết”⁽¹⁾.

Qua nội dung bia sách trên cho biết họ Giáp làng Dĩnh Kế đã có mặt ở đây từ khá sớm, trước đời Hồ. Đến cuối đời nhà Hồ có loạn giặc Minh, gia đình không theo giặc nên mới chuyển sang ở Như Thiết thượng.

⁽¹⁾ Trích theo *Di sản văn hoá Bắc Giang - Về văn hoá phi vật thể* - tập 2. Bảo tàng Bắc Giang xuất bản. 2006. Trang 82-83.

Hết loạn nhà Minh gia đình trở về quê cũ Dĩnh Kế làm ăn. Cha Giáp Hải có ba bà vợ. Giáp Hải là con đầu bà ba họ Đỗ sinh ra ở Dĩnh Kế. Như vậy Giáp Hải không phải là con nuôi mà là con đẻ đích thực của dòng họ Giáp cụ Khánh Sơn tiên sinh ở làng Dĩnh Kế. Bức màn sương mù che phủ lên lai lịch Trang nguyên Giáp Hải qua bao nhiêu năm đã được hé mở khi tấm bia hộp "sách đá" được phát hiện ở làng Cốc Lâm, xã Dĩnh Trì năm 1998. Ngoài ra nội dung tấm bia còn cho biết nhiều thông tin về dòng họ Giáp ở Dĩnh Kế và con, cháu liên quan ở trong vùng.

2. Thân thế và sự nghiệp:

Theo gia phả và sách đá phát hiện ở Cốc Lâm - Dĩnh Trì - Lạng Giang cho biết Giáp Hải còn có tên là Giáp Trừng, là con đầu bà ba cụ Khánh Sơn họ Đỗ. Giáp Hải sinh năm 1517⁽²⁾ được cha là cụ Khánh Sơn cho đi học hành chu tất. Ông thông minh từ nhỏ, học một biết hai, ứng đối như thần. Tuy vậy không ỷ lại vào sự thông tuệ của mình, Giáp Hải rất chăm chỉ dùi mài kinh sử. Tương truyền Giáp Hải ngày ngày thường tới chân núi Kế ngồi dưới lùm cây, đặt chân lên một phiến đá đọc sách. Hòn đá chỗ Giáp Hải ngồi học còn in dấu hình bàn chân.

(2) Về năm sinh, năm mất của Giáp Hải: các tài liệu đều ghi khác nhau, phần lớn là theo "Các nhà khoa bảng Việt Nam" do Ngô Đức Thọ chủ biên, ghi năm sinh năm mất là 1507-1586. Ở bài viết này tôi vẫn cứ vào ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử*, trong bài sơ của Giáp Hải dâng vua Mạc Mậu Hợp ngày 2/8/1586 xin nghỉ hưu nói rõ: "nay hạ thân đã 70 tuổi đáng nên về hưu" nên xác định Giáp Hải sinh năm 1517, điều này cũng đúng theo gia phả họ Giáp đã ghi, và năm mất của ông là 1586.

Nhiều ngày mài mê học, khát nước thì múc nước giếng bên cạnh để uống quên cả ăn. Buổi tối ông thường rang một túi hạt hồ tiêu khi nào buồn ngủ thì lấy ra nhấm nháp cho miệng cay cay mà tỉnh ngủ. Tính tình mát dịu, nói năng nhẹ nhàng khúc triết, giỏi văn từ, học chững "hết chữ" các ông đồ trong vùng, ông được cha cho lên kinh đô học. Đến khoa thi Mậu Tuất (1538) niên hiệu Đại Chính thứ 9, Thái Tông Mạc Đăng Doanh, Giáp Hải thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh, tức Trạng nguyên, năm ấy ông 22 tuổi. Ông do văn chương thi đỗ làm quan nên bấy giờ ai cũng nể phục.

Năm 1540, tức là sau khi đỗ Trạng được 2 năm, Thái Tông Mạc Đăng Doanh đột ngột qua đời, con là Mạc Phúc Hải lên thay. Vì phải kiêng húy tên vua nên Giáp Hải mới đổi là Giáp Trường, còn dân gian vẫn quen gọi là Trạng Kế.

Trong bối cảnh lịch sử lúc ấy, nhà Mạc bị nhà Minh o ép lấy cơ Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, nên nạn ngoại xâm rình rập trước ngõ. Để bảo vệ vương triều còn non trẻ, bảo vệ lê dân thoát cảnh chiến trận và hoạ xâm lăng, nhà Mạc buộc phải có những nhượng bộ nhất định về biên giới. Do có tài văn chương lại giỏi đối đáp nên sau khi đỗ Trạng, Giáp Hải được vua cử đi lãnh trách nhiệm ngoại giao tiếp các sứ giả nhà Minh và đã khéo léo dàn xếp ổn thoả vấn đề biên giới nên kẻ địch phải nể phục. Truyền thuyết về bài thơ "Vịnh bèo" nổi tiếng của ông xuất hiện trong bối cảnh này đã phần nào minh chứng cho thực lực tài ngoại giao của ông.

Ngoài tài ngoại giao, Giáp Hải còn được triều đình cử làm Đề điệu cho nhiều kỳ thi Hương và giám sát

việc thi cử hết sức nghiêm ngặt.

Năm 1558 đời Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên, niên hiệu Quang Bảo thứ 5, Giáp Hải được cử làm Đề điệu cho kỳ thi Hương ở trấn Sơn Nam. Trong kỳ thi này có thí sinh khởi xướng chống trường thi, Giáp Hải đã kiên quyết xử lý để làm gương cho các kỳ thi khác.

Theo *Đại Việt Thông sử* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* - tập 3 - (NXB KHXH HN. 1978) cho biết:

Tháng 12/1561, Mạc Phúc Nguyên sai Thái bảo Nguyễn Phú Xuân và Lại bộ Tả thị lang Giáp Trừng dẫn quân lên xứ Lạng Sơn đánh quân Hoàng Đình Á (Sđd- trang 311).

Tháng 3/1562, Phúc Nguyên cho Giáp Trừng giữ chức Thượng thư bộ Lại, phong tước Tô Khê hầu (Sđd - tr 311).

Tháng 2 năm 1566, Mạc Mậu Hợp sai Giáp Hải cùng Đông Các hiệu thư Phạm Duy Khuyết đến biên giới Lạng Sơn đón sứ thần Lê Quang Bí, sau 18 năm (1548-1566) đi sứ nhà Minh trở về kinh đô (Sđd- tr 314).

Năm 1573, ông được cử giữ chức Tuyên Phủ đồng tri, lên Nam Quan thuộc Lạng Sơn cùng quan lại nhà Minh thương nghị giám sát biên giới. Với những lý lẽ sắc bén, giải pháp thông minh, khiến người Minh phải nể phục, kính trọng, thường chỉ gọi ông là Giáp Tuyên phủ chứ không gọi tên. Ông là người giỏi bang giao từ mệnh đã năm lần được triều đình giao cho trọng trách đi sứ, ba lần nắm ấn quan to. Ngoài việc bang giao, mỗi lần tiếp sứ hay mỗi lần đi sứ ông thường có thói quen làm thơ ghi lại, sau tập hợp thành: *Ứng đáp bang giao tập*, trong đó

có những câu thơ cảm tác như:

Hoàng thu thủy ác đương triều sủng

Phi mã khinh cân thượng quốc tân

Nghĩa là:

Cờ vàng kiệu tía được triều cưng

Ngựa béo áo cầu khách thượng quốc.

Tháng 11 năm 1577, Thượng thư Bộ Hộ, kiêm Đô ngự sử là Giáp Trừng vin cớ thấy sao chổi xuất hiện đã dâng sớ khuyên vua Mạc Mậu Hợp 6 điều: Lễ vật dùng tế lễ phải thành kính cẩn thận. Nếu vua có lòng nhân, thì bề dưới không kẻ nào không nhân. Nước nào cả vua tôi trên dưới đều chạy theo mối lợi thì nước ấy sẽ nguy vong. Quốc gia lụn bại do quan tham. Nước nường tựa vào dân. Quân muốn thắng trận thì các tướng phải hoà hợp với nhau.

Mạc Mậu Hợp nhận nhưng không làm theo ý tờ sớ này.

Để xoa dịu, ngày 21/2/1578, Mạc Mậu Hợp “phong thêm hàm Thiếu bảo cho Thượng thư bộ Lại, Luân Quận công Giáp Trừng. Giáp Trừng cố từ không nhận nhưng Mậu Hợp không cho từ”. (Sdd- tr 326).

Niên hiệu Quang Hưng thứ 2 (1579) tháng 3, Mạc Mậu Hợp thăng Giáp Trừng lên chức Binh bộ Thượng thư, Chương lục bộ sự. (Sdd - tr326). Nghĩa là nắm quyền điều hành công việc của tất cả 6 bộ trong triều là: Lễ, Lại, Công, Hình, Hộ, Binh (ngoại giao, nội vụ, tư pháp, công thương, nông lâm, an ninh quốc phòng).

Ngày 23/9/1581, Giáp Trừng vào triều yết kiến xin về quê (Sdd-tr 329). Nhưng sau đó Mạc Mậu Hợp “lại

ban chỉ dụ gọi Thiệu bảo Luân Quận công Giáp Trừng lại ra nhận chức và tham bàn chính sự trong triều giúp quyết đoán cơ mưu quân sự, cần phải nghĩ yêu nước quên nhà" (Sđd-331). Trong dịp này, nhân có mưa bão lớn, Thiệu bảo Giáp Trừng dâng sớ lên Mậu Hợp, hiến kế giữ nước trong đó có những lời tâm huyết như:

"Hiện nay những lính mới tuyển vào các doanh phần nhiều khí giới chưa tinh nhuệ, kỹ thuật chiến đấu chưa tinh, thuyền bè chưa chỉnh đốn, lại gặp thiên tai cảnh cáo chính là lúc đáng sợ nhất. Cho nên những chính sách trị an và tu chính, không thể không rất cẩn thận. Nên nghiêm minh pháp luật, thu vén kỷ cương, giữ vững nơi bờ cõi, tu sửa các thành quách, luyện tập binh mã, chỉnh bị khí giới, đóng thuyền dựng trại, định phiên thường trực, đúng kỳ phải tới, ban hiệu lệnh, hằng ngày tập luyện, cốt cho thật giỏi, chờ thời cơ sẽ phát động. Lại cần bồi dưỡng gốc nước cố kết nhân tâm, hậu đãi dân mà không bắt dân khốn, giúp đỡ dân mà không bắt dân mệt, không nên dùng hết sức dân nên giảm bớt sự phục dịch của nhân dân. Đó là kế sách trị bình vậy". (Sđd-tr 333). Mậu Hợp xem xong tờ sớ này liền ban lời uỷ dụ Giáp Trừng và triệu tới kinh sư để làm việc tại triều đường.

Tháng 2/1582, Mậu Hợp thăng Giáp Trừng lên tước Sách Quốc công. Giáp Trừng dâng sớ hết sức từ rằng:

"Hạ thần là một kẻ thư sinh, không phải là dòng dõi công thần, thế mà lạm dự tước Quận công, cũng đã là quá mức, trong lòng lúc nào cũng tự lấy làm bèn lên, hổnng chi là tước Quốc công to lớn, hạ thần đâu có thể khâm nổi".

Mậu Hợp cố khuyên dụ nhưng Giáp Trừng không chịu nghe lời thỉnh cầu, từ chối (Sđd, tr.340).

Ngày 26/5/1582, khi nhà Minh đưa tờ công văn tới, nói về ranh giới nước ta và Trung Hoa tại địa phận xứ Lạng Sơn. Mậu Hợp sai sứ tới nhà Giáp Trừng, triệu Giáp Trừng đi phúc định lại ranh giới.

Tháng 8/1582, Giáp Trừng lại dâng sớ bày tỏ việc gia đình, xin vẫn giữ chức hàm như cũ, nhưng được ở nhà, khi nào có nghị luận về chính trị trọng đại, sẽ phụng chỉ dụ tới triều đình. Ngoài ra xin được tự do lúc tới lúc lui. Mậu Hợp không nghe, vờ tới kinh sư làm việc tại dinh thự. (Sđd- tr.342).

Ngày 28/6/1585, Mạc Mậu Hợp thăng Giáp Trừng lên chức Thái bảo.

Ngày 2/8/1586, Thái bảo Giáp Trừng dâng sớ xin nghỉ hưu. Nội dung sớ tâu rằng: "Cổ nhân lấy câu: tri túc bất nhục (biết đủ sẽ không nhục) làm răn. Tiên hiền thường tự xử theo câu: niên tri tiện qui (đến tuổi già thì về hưu). Nay hạ thần đã 70 tuổi, đáng nên về hưu, một niềm mong muốn, không nói gì khác. Kính mong bệ hạ xét lòng chí thành của hạ thần, cho hạ thần trí sĩ, để toàn tiết muện và giữ hơi tàn của hạ thần. Đó là hạ thần rất mong vậy. Hiện nay các quan trong triều đình, thầy đều là các bậc hiền tài, việc nước thi thố, đã có kế hoạch. Nhưng hạ thần lo ngại về điều: đang lúc thịnh trị cũng nên nghĩ tới sự nguy vong. Đó là lòng chí thành của bầy tôi già này cần bày tỏ. Kính mong bệ hạ, tính việc trị an, cung kính phép trước, chuyên về chính học, thân cận người tốt, thực ý ngay lòng, phòng sai ngăn dục, không gần sắc đẹp hát hay,

không mưu lợi về tiền của, không ham rượu, không mê nhạc, ngăn kẻ nịnh nọt, răn sự rong chơi, khiến cho chính trị giáo hoá trở nên tốt. Nhân dân nhà nước đều yên vui, để tiến tới một nền thịnh trị.

Hạ thần lại nghĩ: việc dụng binh là một việc rất cần thiết hiện nay. Kính mong bệ hạ, giữ thói kiệm ước, giảm sự tiêu bừa, tích của để dùng vào việc binh. Ủy cho Phụ chính Ứng vương phải nghiêm hiệu lệnh, đặt tướng tá trong các doanh, phải chọn bậc anh dũng, quân sĩ phải tuyển hạng tinh nhuệ, sắm thuyền bè, duyệt thủy quân, luyện voi ngựa, chuẩn bị khí giới, súng ống và cung nỏ để làm kế sách đánh địch.

Về phương Tây Nam, những chỗ xung yếu giáp giới bên địch thì nên đắp lũy cao, đào hào sâu, đặt bẫy nỏ, nghiêm phòng bị và đặt thêm đồn trại, chia quân giữ nơi hiểm yếu.

Thành Đại La, từ cửa Nam đến cửa Bắc, nên tu sửa những bức tường thấp ở trên mặt thành cho thật cao, để bảo hiểm trong thành.

Một khi chiến cụ đã đầy đủ, phòng vệ trong ngoài đã chu đáo thì giữ sẽ vững, đánh sẽ thắng. Giặc ngoài đã dẹp, trong nước tự yên. Hạ thần tuy hưu dưỡng tại nơi điền viên, cũng được dự hưởng phúc thái bình". (Sdd - tr. 346-347).

Mạc Mậu Hợp sau khi nghe sơ đáp rằng:

"Ông là bầy tôi kỳ cựu, đã từng khó nhọc, theo lễ, đáng nên về hưu. Nhưng hiện nay đang cần hiền tài giúp nước. Ông là bậc lão thành am luyện, đối với nghĩa, chưa nên đi vội. Vậy phiền ông hãy ngồi lại làm việc tại dinh, giữ công luận, giúp đỡ chính trị, chấn

chỉnh lại phong khí của nhà nước. Đến lúc ấy sẽ về hưu cũng chưa muộn". (Sđd - tr. 347).

Ông thường ước ao được về nghỉ, bỗng một đêm mơ thấy được chọn về hưu, ông bèn làm bài biểu tạ ơn vua bằng một đôi câu đối:

*Ư kính ư trung duy cầu thiển đạo sở chi chi địa
Nhi tác nhĩ túc nguyên an để lực hà hữu chi thên*
Nghĩa là:

Vốn kính vốn trung dạy xin thánh đạo cho về nghỉ
Làm việc nghỉ việc mong cho nhà vua luôn được dồi dào sức sống.

Ngày 9 tháng 9, Giáp Trùng lại dâng biểu xin về hưu trí. Mậu Hợp vẫn cố lưu không cho về.

Tháng 11 năm 1586, Giáp Trùng lại dâng sớ xin trí sĩ, lời lẽ rất là khẩn thiết. Mậu Hợp bắt đắc dĩ nghe theo. Năm ấy ông đã 70 tuổi. Ông được ca ngợi:

*Từ bút văn tôn danh lưỡng quốc
Hoa triền thọ diệu huyễn tam tôn*

Nghĩa là:

Văn chương tài giỏi tiếng vang hai nước

Tuổi như sao thọ sáng chiếu trong hàng tam công⁽³⁾.

Trạng nguyên Giáp Hải, khi làm quan chính trực, thanh liêm, được nhà vua sủng ái tin dùng, các bạn đồng triều kính phục. Thời gian làm quan của ông trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, ba lần giữ chức

⁽³⁾ Dẫn theo Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - tập 1. NXB Sư học- HN 1960, trang 211.

Đài An, được phong tước Thái bảo Sách Quốc công. Lúc lên đường về hưu, 10/12/1586, ông làm bài thơ từ biệt các quan và bài lưu tạ các bạn đồng triều, xin trích một bài trên như sau:

*Ngũ đế vu tư giản thánh minh
Đồ nhiên ngoạn yết lịch sương tình
Phù xanh cảm vị kinh thiên lục
Tinh bạch duy chiêu quán nhậ thành
Nhất vãng đồng cư Ân tướng sở
Tứ lưu bất tận Tống tham minh
Kiều Bành tuế nguyệt hoa luân dân
Tượng thái bình thân diệc thái bình.*

Nghĩa là:

Giúp rập thánh minh đã trải 5 đời rồi⁽⁴⁾.

Qua bao năm tháng, luống những dốc hết ham muốn
Việc phò giúp dân dám nói đến sức chống trời

Lòng thành tinh bạch suốt năm tháng chỉ những
sáng soi

Một lần đến là càng làm tướng viết sớ cho nhà Ân

Bốn phen lưu lại, viết không hết bài minh cho nhà
Tống

Tháng năm vắn chuyển, tuổi tác chẳng mấy chốc
đã là ông Bành

Nước thái bình thì thân cũng được thái bình.

⁽⁴⁾ Theo Lâm Giang - *Trạng nguyên Giáp Hải* - Sở VHTT Bắc Giang 1997- tr 65. Ý nói Giáp Hải đã phò giúp 5 đời vua nhà Mạc: Thái tổ Mạc Đăng Dung, Thái tông Mạc Đăng Doanh, Hiến tông Mạc Phúc Hải, Tuyên tông Mạc Phúc Nguyên, và Mạc tông Mạc Mậu Hợp.

Theo sách *Đại Việt thông sử* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* - tập 3 - (NXB KHXH - HN 1978) ở phần chú thích trang 347 cho biết: Toàn thư chép ngày 10 tháng 12 năm 1586, Giáp Trừng về hưu. "Khi Giáp Trừng đã về quê nhà làng Kế Hương, Mậu Hợp tưởng nhớ, lại triệu vào kinh sư, nhưng Giáp Trừng tạm đến liền xin về ngay, rồi qua đời".

Ông về nghỉ hưu không được bao lâu thì mất, tháng 12/1586, tại quê hương làng Đình Kế, thọ 70 tuổi. Mộ ông được đặt tại núi Kế, dân quen gọi là núi ông Trạng. Các dấu vết về giếng ông Trạng, chân ông Trạng, miếu ông Trạng vẫn còn mãi đến sau này.

Cảm phục trước tấm gương đức độ, lòng yêu nước thương dân của ông một người bạn đồng triều là Đỗ Uông (1523-?) tước Thông Quận công, hiệu Độn Phu, người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc, đỗ Bảng nhãn năm Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, đã làm bài văn tế khi ông mất như sau:

"Kính thay! Tôn ông!

Đức hạnh ôn hoà, đạo học uyên bác. Cung bậc nguyên âm chuông vàng, vật báu thuần kim chất phác.

Bậc đại bút đã từng soạn biên sách ở văn chương, lòng ngay thẳng hiện nơi học thức khi làm việc.

Khi đang dài sánh nghiêm như tuyết mùa đông, gló mùa xuân. Lúc ngồi ở lãng miếu, sừng sững tựa Thái sơn kiêu nhạc.

Trạng Kế đứng đầu tế tướng, vinh dự thay Nam Bang, Giáp Tuyên phủ lời gọi ấy vang dậy vùng Mạc Bắc.

Trong trường trù liệu, mà xã tắc bình yên, sau màn thúy mà vẫn đường lư phân biệt .

Nhỏ, nuôi không đủ, phải chịu thiệt trông đợi cậy nhờ, lớn tin tưởng đường đi sáng suốt thẳng ngay, sắt đá.

Phò giúp việc triều chính ở Trung đô, dầu tốt chỗ sửa khăn nơi Đông lạc.

Tuy đã hưu nhàn, ở ruộng ở nhà, nhưng lúc rồi vẫn lo đời lo nước.

Ngồi ngồi trung nghĩa, chẳng một chút sơ tâm, rờ rờ hình dung gắng vun trồng cho hậu thế.

Thông mọc may sao, sen hồ thêm nhánh: kẻ đó con ông dự bằng hanh thông, ơn được chọn giao cho trọng trách.

Dâng sớ tiến hiền tài, cảm ơn tri ngộ mà lao tâm, nhớ lại các bài thơ, toàn là những phẩm đề tuyệt tác.

Là cây đào trước cửa Nùng hạ trường xuân, là vị thuốc tốt trong ô thuốc thầy thuốc.

Văn ấy, đức ấy, giúp sinh linh trường thọ, tình này nghĩa này sao có thể vắng không?

Ôi! non xanh mấy ngàn nhận, chim phượng sao nở bỏ về gác vàng bốn mươi năm, ngọn gió trong vẫn như trước.

Trịnh trọng sớ dâng, kính ban tam tước.⁽⁵⁾

Bài văn tế tuy ngắn ngủi nhưng tóm tắt đủ cuộc đời, đức hạnh, tài năng và sự đóng góp của Giáp Hải cho vương triều nhà Mạc.

Đỗ Trạng nguyên, làm Tế tướng, là thầy dạy vua,

⁽⁵⁾ Theo Lâm Giang - *Trạng nguyên Giáp Hải* - tr. 68-69

cuộc đời Giáp Hải luôn sáng trong như ngọc. Ông là một vị quan giỏi, chăm lo việc nước, giàu lòng nhân ái, trung thực, liêm chính, căm ghét xu nịnh, tranh lợi sách nhiễu. Ông muốn giúp vua cải cách xã hội, nên đã nhiều lần dám đứng ra khuyên can nhà vua làm việc nghĩa. Có lần ông dâng sớ nói: "... Kinh thi có câu: "Trời sáng suốt là bởi dân ta sáng suốt. Trời tỏ ra đáng sợ là bởi dân ta đáng sợ. Lòng dân ở chỗ nào còn thì ý trời ở chỗ ấy còn"... Lại xin bệ hạ tôn trọng gốc nước, cố kết lòng dân, hậu đãi mà đừng làm khốn dân. Giúp đỡ mà đừng làm hại dân, dè dặt chứ đừng dùng hết sức của dân, nhẹ bớt cho dân những việc phục dịch, chính là chính sách của vương đạo đó"⁽⁶⁾. Mỗi điều ông nói đều vì nước vì dân. Ông còn khuyên vua: "Giữ đạo trung, mưu việc lớn, lấy việc kính trời làm chỗ dựa, lấy khiêm cung làm đầu, chăm đường chính học, thân bậc chính nhân, thực ý ngay lòng, ngăn điều trái, bớt điều dục. Để cho chính hoá rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình"⁽⁷⁾.

Qua những lời khuyên can ấy thấy rõ ông rất thấu hiểu việc lấy dân làm gốc, là việc sống còn của một quốc gia của một vương triều. Những lời khuyên can ấy sau hơn sáu thế kỷ đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Trong việc biên cương ông chỉ có một bài thơ "Vịnh bèo" mà đầy lùi được ý đồ xâm lược nước ta của quân Minh. Các tác phẩm thơ văn của ông để lại cho đời cũng ít ai theo kịp.

Là một trọng thần của vương triều Mạc, Giáp Hải làm quan đến Thượng thư (Bộ trưởng) ở cả 6 bộ: Lễ, Lại, Công, Hình, Hộ, Binh, kiêm trưởng lục bộ sự.

⁽⁶⁾, ⁽⁷⁾ Theo Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - tr. 210.

kiêm Đông các Đại học sĩ, kiêm Đô ngự sử, được thăng chức Thái bảo, hàm Thiếu bảo, được ban tặng tước Tô Khê hầu, tước Luân Quận công, tước Sách Quốc công ở dưới triều 5 triều đời vua Mạc, 48 năm liền (1538-1586). Trạng nguyên Giáp Hải đã vươn tới đỉnh cao sự nghiệp công danh bằng chính tài năng đích thực của mình. Ông suốt đời phục vụ quốc kế dân sinh, với cả tấm lòng yêu nước thương dân rất mực. Những thành quả nhà Mạc đã giành được có sự đóng góp tích cực hết lòng của Trạng nguyên Giáp Hải vào công cuộc thương thuyết bang giao giữ gìn độc lập, chấn chỉnh bộ máy, cải cách hành chính, thi tuyển và tiến cử nhân tài, pháp chế nghiêm minh, kỷ cương giữ vững, xã hội ổn định, kinh tế phát triển, nước thịnh dân yên.

Một con người sáng danh trong lịch sử như vậy nhưng rất tiếc do điều kiện lịch sử và chiến tranh, lăng mộ, đền thờ ông đã bị Pháp phá huỷ từ năm 1949-1950, đến nay vẫn chưa có một nơi để con cháu dòng tộc họ Giáp và quê hương hương khói tôn thờ. Thiết nghĩ một con người suốt cả cuộc đời cúc cung tận tụy phò vua giúp nước như vậy, rất cần được quảng bá giới thiệu cho các thế hệ con cháu noi theo. Các cấp các ngành của tỉnh, thành phố cũng cần quan tâm tạo điều kiện để dòng họ, quê hương sớm thực hiện được ước nguyện lâu nay là: xây dựng được một nơi tôn thờ ông - xếp hạng ông là danh nhân văn hoá - để phát huy truyền thống của người xưa, trong điều kiện đất nước đổi mới và hội nhập hiện nay.



Hầu hết các nguồn tài liệu và di sản văn hóa dân gian đều khẳng định tài năng và những công hiến to lớn của Giáp Hải đối với triều đình nhà Mạc trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao. Giáp Hải có tài làm thơ ứng đáp các sứ thần và chính ông đã soạn sách "Ứng đáp bang giao" gồm 10 quyển, chép các thư từ, biểu văn bang giao của các triều và bài thơ *Vịnh Bèo* (hoạ lại bài thơ của Mao Bá Ôn) của Giáp Hải, theo giáo sư Trần Quốc Vượng là một trong những bài thơ "ngoại giao" hay nhất trong kho tàng thi ca Việt Nam.

Trạng nguyên Giáp Hải đã được dân gian mang danh quê hương là Trạng Kề. Nơi ông vẫn ngồi học thuở nhỏ cùng với hòn đá, giếng nước đều gắn với ông bằng những tên gọi thân thuộc. Hòn đá ông Trạng, núi ông Trạng, giếng ông Trạng... Và khi ông qua đời, nhân dân đã an táng, xây lăng quan Trạng, lập đền thờ quan Trạng. Nhân dân và Nho sĩ hai huyện Phượng Nhân - Bảo Lộc của phủ Lạng Giang xưa lập văn chỉ, khắc bia các bậc tiên hiền của quê hương trong đó có Trạng nguyên Giáp Hải và con ông là Tiến sĩ Giáp Lễ. Đặc biệt, nhân dân Đình Kề đã lập đền thờ quan Trạng, tổ chức tế lễ rước sách uy nghiêm trong ngày hội làng và rằm tháng 3 âm lịch hằng năm. Quan Trạng Giáp Hải được dân xã thờ phụng cùng với vị thần Cao Sơn - Quý Minh, với ngày hội lệ tháng 3 và việc thờ phụng được ghi vào hương ước của xã, vào bia ký ở đền và văn chỉ, xác định Trạng nguyên Giáp Hải là người của quê hương Đình Kề, người làm vẻ vang cho truyền thống khoa bảng của quê hương.

Qua thời gian với nhiều biến cố thăng trầm của

lịch sử - xã hội và tự nhiên, các di sản văn hóa dân gian về Trạng nguyên Giáp Hải đã bị mai một. Nhiều truyền tích, chuyện kể, giai thoại, địa danh bị lãng quên, nhiều di tích, tài liệu, di vật bị hủy hoại, thất lạc. Vì vậy, những gì còn lại, thật sự đáng trân trọng, cần được bảo vệ, tôn tạo và phát huy.

Giai thoại "Bài thơ vịnh bèo":

Năm Đinh Dậu, nhà Minh mượn cố phò Lê diệt Mạc hồng thôn tính nước ta, sai đô đốc Cửu Loan và tướng Mao Bá Ôn đem quân hùng hổ tiến vào cửa ải Pha Luỹ. Chúng gửi chiến thư cho triều đình Mạc, bảo phải đầu hàng thì mới tránh khỏi họa. Kèm theo thư là một bài thơ Bèo thách họa, dưới ký tên Mao Bá Ôn.

*Tuỳ diễn trực thủy mạc ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu điệp
Cảm sinh chi tiết, cảm sinh tâm
Đồ chi tự sứ ninh chi tán
Đàn thức phù thời ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải tiện nan tầm.*

*(Mọc theo ruộng nước hóp như kim
Trôi dạt lênh đênh chẳng đứng im
Nào có gốc sâu, nào có lá
Dám sinh cành nhánh, dám sinh tim
Tự rồi đã chắc không tan tác
Nổi đó nào hay chẳng đắm chìm
Đến lúc trời cao bùng gió dữ
Quét về hồ bể hẵn khôn tìm)*

Vịnh bèo nhưng dụng ý của Mao Bá Ôn là coi khinh nước Nam sức yếu lực nhỏ, mong manh trôi dạt như cánh bèo mặt nước lênh đênh, chỉ một cơn gió là tan tác. Vua Mạc Đăng Dung giao cho Giáp Hải lên tận biên ải. Trong khi giao tiếp, Trạng Giáp Hải đã hoạ đáp:

*Cắm lâm mật mật bất dung châm
Đái điệp liên căn khởi kế thâm
Thường dư bạch vân tranh thủy diện
Khẳng giao hồng nhật truy ba tâm
Thiên trùng lãng đã thành nan phá
Vạn trận phong xuy vĩnh bất trầm
Đa thiếu ngư long tàng giá lý
Thái công vô kế hạ câu tầm.*

*(Ken dây vải gấm khó luôn kim
Rễ lá liền nhau, động vẫn im
Tranh với bóng mây che mặt nước
Chẳng cho tia nắng rọi xuyên tim
Sóng dồi muôn lớp thường không vỡ
Gió táp ngàn cơn cũng chẳng chìm
Nào cá nào rồng trong ấy ẩn
Cần câu Lã Vọng biết đâu tìm).*

Trong bài thơ hoạ, thấy lời lẽ mạnh mẽ, Mao Bá Ôn và Cừu Loạn bàn bạc với nhau, nhận định rằng nước Nam có thực lực, chưa thể nuốt trôi được, lạng lẽ có trật tự cho lui binh về.

Theo Nguyễn Xuân Cẩn (<http://mactrieu.vn/>);

**Thân Huy (<http://www.baobacgiang.com.vn/>)
và <http://vanhoc.xitrum.net/>**

LƯƠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO

Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo là một nhà khoa bảng có tài, một trí thức cao, một vị quan to thời Lê Trung hưng. Thuộc đời thứ 10, ông là một mốc lớn, một đỉnh cao rực rỡ nhất của dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoàĩ Bão (tên nôm gọi là làng Bịu, thuộc xã Liĩn Bão, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh).

Nĩn bắt đầu về Ông bằng đôi câu đối:

Tĩn sĩ thượng thư thiên hạ hĩu

Trạng nguyên tĩ tướng thế gian vĩ

Dĩch nghĩa:

Tĩn sĩ làm Thượng thư thế gian có nhiều

Trạng nguyên làm Tĩ tướng thì hiếm có

Đĩ là câu đối vua Lê ban tặng cho vị Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (tục gọi Trạng Bịu) mà mấy trăm năm nay vẫn được nhân dân trong vùng lưu truyền như một lời ca ngợi.

Dòng họ Nguyễn Đăng là một dòng họ nổi tiếng vùng Kinh Bắc xưa, mấy đời ông cha, bác cháu anh em đều đỗ đạt và làm quan to vào hàng quyền cao chức trọng trong triều. Theo gia phả cho biết: “Dòng họ Nguyễn Đăng trước sau có lịch sử 600 năm, bốn vị tổ ban đầu đều dạy học, đời thứ năm trở đi bước vào thời kỳ khoa bảng, kể từ năm 1443 đến năm 1918 trong khoảng 475 năm có 91 người đỗ đạt, trong đĩ 6 Tĩn

sĩ, Thám hoa và Trạng nguyên, 7 giám sinh, 25 hiệu sinh, 2 tú tài, 5 thiếu khanh, tổng giáo và huyện thừa. Nhiều người học giỏi tuy không vào đại khoa, nhưng vẫn được bổ nhiệm vào các chức vụ triều đình... tiêu biểu như Nguyễn Đăng Cảo (đỗ Thám hoa năm 1646), làm quan ở Hàn lâm viện đến chức Đô ngự sử, lại có tài ứng đối bang giao làm cho sứ nhà Thanh phải nhiều phen kinh ngạc và thán phục. Em trai Nguyễn Đăng Cảo là Nguyễn Đăng Minh 16 tuổi trúng sinh đồ, 22 tuổi đỗ Tiến sĩ cùng khóa với anh (đồng Tiến sĩ xuất thân) làm quan đến chức Tế tửu trường Quốc Tử Giám. Ông Nguyễn Đăng Minh có hai người con trai là Nguyễn Đăng Tuân và Nguyễn Đăng Đạo cùng đỗ Tiến sĩ và Trạng nguyên cùng một khoa thi (1683), Nguyễn Đăng Tuân được bổ nhiệm đến chức Phủ doãn tòa Phụng Thiên, còn Nguyễn Đăng Đạo thì làm đến Thượng thư... Thật là một dòng họ có truyền thống học hành đỗ đạt kỳ diệu. Dòng họ này đã được xếp vào hạng "Tứ gia vọng tộc" - bốn dòng họ nổi danh khoa bảng và hiển đạt của đất Kinh Bắc xưa (dòng họ Nguyễn làng Kim Đôi, huyện Quế Võ, dòng họ Trần làng Trịnh Thập thị xã Từ Sơn, dòng họ Nguyễn làng Vinh Kiều, dòng họ Nguyễn Đăng làng Hoài Bảo, huyện Tiên Du).

Dân làng Hoài Bảo xưa nay rất tự hào về những người con của dòng họ Nguyễn Đăng, càng tự hào hơn vì quê hương có được một vị Lương quốc Trạng nguyên góp tên tuổi vào hàng tước vọng của triều đình, làm rạng danh đất nước, quê hương.

Nguyễn Đăng Đạo sinh năm 1651 (Tân Mão) đời

vua Lê Chân Tông, niên hiệu Khánh Đức thứ 3, tên tự là Chắt Phu thụy Đôn Nhã.

Buổi thiếu thời, Nguyễn đã nổi tiếng thông minh trác việt, tính tình phóng khoáng, khác với lứa bạn thiếu niên cùng thời. Một lần dạo chơi, gặp gió mùa đông bắc, khi đi qua gian cầu có mái ngói che ở giữa làn, Nguyễn vào tránh rét, nằm co trong cầu. Bổng viên tri huyện sở tại đi công du, ngựa xe rộn rịp qua cầu, Nguyễn làm như không biết, cứ nằm lì. Quan huyện phạt ý hỏi:

- Anh kia, ở đâu đến mà dám vô lễ? Thấy bản chức sao không đứng dậy?

- Bẩm quan - Nguyễn thưa - con là học trò trong hàng huyện, biết quan đến nhưng vì lạnh quá, không đứng dậy được.

- Là học trò à? Vậy ta ra cho bài thơ tức cảnh "Rét nằm co" làm được ta tha tội vô lễ cho.

Quan huyện vừa dứt lời, Nguyễn ứng khẩu ngay:

*Vi vu gió thổi, bụi lằm đường
Rét mới nằm co, há phải cuồng?
Cá chứa gương vây miền Bắc Hải
Rồng còn cuộn khúc bãi Nam Dương.
Cát dầu nóng đợi Kiền Khôn đế
Uốn gối mong châu Cảnh Thổ vương
Bĩ hễ cực rồi thời đến thái
Sang xuân đầm ấm lại ngênh ngang*

Nghe thơ, quan huyện khen là người có chí lớn, liền tha cho đi.

Ông là người đã chiếm bảng khôi nguyên khoa thi Quý Hợi (1683) niên hiệu Chính Hòa 4 đời Lê Hy Tông. Sau khi đỗ Trạng nguyên, ông được vua đổi tên cho là Nguyễn Đăng Liên (hay Liễn) và vào làm việc ở tòa Đông Các, và vì nổi tiếng thơ văn nên được bổ vào Hàn lâm viện. Năm Đinh Mão 1687, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh và 10 năm sau ông được cử đi sứ lần thứ hai (1697).

Quê hương Hoài Bảo của Nguyễn Đăng Đạo nằm trong huyện Tiên Du, miền đất trù phú của trấn Kinh Bắc xưa. Nơi đây phong cảnh đan xen đồng ruộng và đồi núi, đẹp như tranh vẽ và được bao bọc bởi những câu chuyện trần gian lẫn thần tiên. Đây là nơi ghi dấu những chiến công của Thánh Dóng của núi Phật Tích với truyện Tì Thức - Giáng Hương của núi Tiên Du cùng chuyện Vương Chất gặp tiên, của những ngày hội Lim Quan họ...

Cũng giống như quê hương ông, tên tuổi và cuộc đời của vị Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo được tô điểm bằng nhiều giai thoại, truyền thuyết huyền diệu.

Tương truyền, khi bà mẹ - phu nhân Ngọc Nhĩ có thai ông, một đêm mùa hạ trăng sáng, bà ra giếng lấy nước chợt có ngôi sao rơi vào thùng nước, bà bèn lấy khăn bịt lại mang về. Người ta cho rằng đó là sao Văn Khúc (sao này chủ về văn học, khoa bảng) đã ứng vào người cụ Nguyễn Đăng Đạo. Chính bởi vậy cụ mới tài giỏi đến như thế. Sáng hôm sau, bà nói chuyện lại cho Đông các Nguyễn Đăng Cảo (anh trai của Nguyễn Đăng Minh, bác ruột của Nguyễn Đăng Đạo) nghe việc sao

rơi vào thùng nước đêm qua. Ông Đăng Cao cho là điềm lành, khuyên dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quý tử. Bà Ngọc Nhi nghe lời, khi có mang đến ngày đến tháng thì sinh được một con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo. Bà đỡ thấy cậu bé khác người cũng nói rằng đây chính là Trạng nguyên nên phải tắm rửa sạch sẽ, nuôi nấng chu đáo.

Lên sáu tuổi được gia đình cho đi học, Đăng Đạo nổi tiếng thông minh và học rất giỏi. Người đời thường lưu truyền câu chuyện cho rằng đó là do có sự gặp gỡ giữa ông và Chuyết công thiền sư, vị sư từng đi thuyền vượt biển chở hơn ba vạn quyển kinh Tam Tạng sang Nam Việt, lên núi Lạn Kha trụ trì ở chùa Phật Tích. Nhà sư rất yêu quý Nguyễn Đăng Đạo, mỗi khi ông đi học qua chùa, sư thường lấy trầu cau ra mời, đoán ông sẽ là Trạng nước Nam. Thiền sư còn cho ông một quyển sách dẫn đọc kỹ sẽ thành tài, nổi tiếng cả ở Trung Quốc. Nhờ vậy mà Nguyễn Đăng Đạo thông minh, biết được nhiều điều vượt ra ngoài ý nghĩ của người thường.

Còn một giai thoại khác kể về ông cũng đáng cho ta khâm phục, thấy rõ ông là người có chí khí "nhân định thắng thiên". Trước khoa thi Hội, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683), ông tới đền Trấn Vũ lễ và ngủ lại ở đó. Đền ngày xưa ở thôn Ngọc Trì, xã Cổ Ninh, Gia Lâm, Hà Nội, là nơi các sĩ tử trước khi thi cử thường đến cầu xin.

Chuyện kể, đêm đó Nguyễn Đăng Đạo nằm mộng thấy thần đến truyền bảo rằng khoa thi này ông chưa thể

đồ. Sáng dậy ông cười kháy mĩa mai cho là thần không biết gì nên nói mò, bèn đề lên vách đền 2 câu thơ.

Thần nhân bất thức nhân sự

Ngã thị tư khoa trúng Trạng nguyên.

Tam dịch:

Thần đâu biết được việc người

Khoa này ta đỗ, đỗ thời Trạng nguyên.

Quả nhiên khoa ấy, năm ấy Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng.

Ngoài những truyền thuyết, xét trong cuộc đời, Nguyễn Đăng Đạo thực sự là một con người hiếm có với tài năng kiệt xuất. Sinh trưởng nơi quê hương văn hiến, trong một gia đình Nho gia, ông tỏ ra là người đã sớm có chí nối nghiệp cha ông. Sự dạy dỗ, rèn cặp của người cha là Tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh và đặc biệt của người bác ruột là Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo đã giúp cho ông có được một tính cách hiếm thấy và một kiến thức sâu rộng, uyên thâm. Ngay khi ông còn nhỏ, bác ruột đã phát hiện ở ông sự mẫn tiệp hơn người. Chuyện kể Nguyễn Đăng Đạo từ lúc một tuổi đã rất dính ngô, nên được Thám hoa Nguyễn Đăng Cảo hết sức yêu mến, luôn cho theo bên cạnh hoặc bế đi chơi và thường khoe với mọi người: "Triều đình ghét ta không cho ta đỗ Trạng nguyên, nhưng còn thằng bé này ngày sau không cho nó đỗ là không được!". Lên ba tuổi vào năm Quý Tỵ (1653) Nguyễn Đăng Đạo lại được bác cho theo lên biên giới phía Bắc nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Nguyễn Đăng Đạo khi lên ba tuổi, lại được bác Nguyễn Đăng Cảo cho theo lên biên

giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Sứ Thanh trông thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, liền hỏi rằng: “Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi nghìn sông lam chương hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng?””. Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ Nguyễn Đăng Đạo ngày nay:

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc

Thập niên tể tướng trong triều Nam.

Trong đó có vẻ đối “Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc” (Ba tuổi kỳ đồng làm kinh ngạc sứ giả Bắc triều) chính là nói sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo xưa.

Năm 16 tuổi, ông thi đỗ Tam trường, 19 tuổi thi Hương, đỗ đầu Hương cống, được vào học Quốc Tử Giám. Nhà ông ở làng Hoài Bào cách kinh thành xa, vậy mà sáng nào Đăng Đạo cũng dậy sớm đi bộ ra kinh cho kịp giờ nghe giảng buổi sáng. Những năm tháng này, hình ảnh một tiểu thư xinh đẹp đã choáng ngợp hết tâm trí ông. Và ông là người đã để lại trong sử sách một cách tỏ tình kỳ lạ nhất mà đời sau còn nhớ mãi.

Vào Tiết Nguyên tiêu, cửa chùa Báo Thiên rộng mở để đón khách thập phương đến chiêm bái. Nguyễn Đăng Đạo vừa đi nghe giảng về, thấy ngoài cổng chùa một chiếc xe song loan vừa dừng lại. Từ trên xe một tiểu thư xinh đẹp cùng đám thị nữ bước xuống rồi đi thẳng vào Tam bảo lễ Phật. Ông liền lảng lạng đi theo sau tiểu thư. Khi người đẹp đang khăn vái, ông đứng bên cạnh liền khăn to để mọi người cùng nghe:

- Nam mô A di đà Phật, cầu Phật tổ phù hộ cho 2 vợ chồng tôi đây được khoẻ mạnh sống lâu!

Chuyện xảy ra đường đột, đám thị nữ theo hầu liền mắng xối xả vào mặt ông là ngỗ nghịch, vô lễ. Thế nhưng tiểu thư nọ cho rằng đó chỉ là trò đùa của đám học trò nên ôn tồn, khẽ bảo:

- Ngày xuân lễ Phật, người ta đùa thôi, các em đừng nặng lời như thế!

Được lời như cởi tấm lòng, khi nàng ra xe trở về phủ thì ông quyết đi theo. Tưởng chuyện chỉ dừng lại ở đó, nhưng không, tối hôm ấy, ông khăn áo chỉnh tề rồi tìm cách vượt tường vào phủ, đi lần đến nhà ngang cạnh phòng nàng, ông ngồi đó. Đám thị nữ thấy người lạ đột nhập vào phủ, hoảng sợ gọi tiểu thư. Khi nàng đến, ông định đặc nói:

- Tôi là danh sĩ Kinh Bắc đến xin quan lớn cho làm rể!

Nghe nói vậy, nàng cũng hoảng sợ, vội bảo thị nữ đem vàng bạc ra cho ông, nói:

- Đây gọi là chút ít giúp thầy ăn học. Thầy nhận lấy rồi ra ngay khỏi phủ, kéo cha tôi biết thì nguy cho thầy!

Ông khoát tay:

- Thưa tiểu thư, tôi đến đây để xin cầu hôn chứ không xin vàng lụa.

Nghe tiếng nói ầm ĩ, lính hầu thức dậy vội báo cho quan Đề lĩnh họ Ngô. Quan xuống tận nơi quát tháo, sai lính trời lại. Chuyện ồn ào cả lên, tưởng có việc gì xảy ra, quan Tham tụng Phạm Công Trứ (1600-1675) cùng lính tráng xách đèn chạy sang. Nghe quan Đề lĩnh kể lại, Phạm Công Trứ suy nghĩ một lát rồi nói:

- Linh đâu, cỡi trời cho anh ta! Này, anh tự xưng là danh sĩ Kinh Bắc, vậy anh thử làm bài phú mới ra ở trường Giám hôm nay xem thế nào?

Nguyễn Đăng Đạo bước ra thềm, dưới ánh trăng sáng ngời, ông viết liền một mạch. Hai vị quan lớn trong phủ chưa uống hết một chén trà thì bài đã làm xong. Phạm Công Trứ soi đèn đọc, càng đọc càng ngạc nhiên, kính sợ cho bút lực của ông, liền nói với quan Đề linh:

- Văn tài gã này hơn cả bọn cống sĩ ở trường Giám, khoa thi tới không đỗ Trạng nguyên cũng Bảng nhãn. Nếu Ngô huynh kén rể hiền thì tôi tưởng không ai hơn gã này.

Ngô Đề linh rất đẹp lòng, bảo: Ta bằng lòng nhận anh làm con rể và cho anh vào dinh học hành, nhưng phải đại đẳng khoa (thi đỗ) rồi mới được tiểu đẳng khoa (lấy vợ) đấy nhé.

Từ đó Nguyễn Đăng Đạo dọn đến dinh Đề linh ở, ngày đêm dùi mài kinh sử. Một năm sau, chàng thi Hương đỗ đầu, mấy năm sau nữa chàng đỗ thi Hội, rồi vào thi Đình được đỗ Trạng nguyên. Lúc này Nguyễn Đăng Đạo mới báo cho bố mẹ mình đến hỏi tiểu thư con quan Đề linh làm vợ. Quan Đề linh họ Ngô không ngờ rằng, chàng rể của mình lại xuất thân từ một danh gia vọng tộc. Bố và bác ruột ông đều là những vị quan to của triều đình. Mặc dù vậy, Nguyễn Đăng Đạo không muốn dựa thế gia đình mà muốn tự tài năng và ý chí của bản thân mình mà chinh phục được vợ và gia đình vợ. Thật là một người con rể xứng đáng.

Nếu chúng ta nhớ lại, cho đến đầu thế kỷ 20, nam nữ thanh niên chúng ta còn phải đấu tranh cho sự tự do yêu đương, tự do tìm hiểu thì mới thấy rằng, Nguyễn Đăng Đạo đã đi trước thời đại đến 400 năm.

Nguyễn Đăng Đạo vốn có sức học phi thường, tiếp thu kiến thức rất giỏi, được bạn bè đồng học mến phục. Một người bạn học của ông là Vũ Thạnh người làng Đan Luân, huyện Đường An (Hải Dương) là người có học vấn rộng rãi nhưng thấy học vấn của Đăng Đạo như vậy rất lấy làm ngưỡng mộ, đã nói rằng: “Thật là thiên tài, ta không bì kịp!” Giữa hai ông có câu chuyện thật cảm động về tình đồng học và thể hiện sức học trội vượt hơn người của Nguyễn Đăng Đạo đó là việc Vũ Thạnh đem trâu cau đến xin Đăng Đạo nhận làm trò và tôn ông làm thầy. Đăng Đạo đã giúp Vũ Thạnh trong việc học hành ôn luyện. Sau này Nguyễn Đăng Đạo đỗ Trạng nguyên khoa Quý Hợi (1683) và hai năm sau Vũ Thạnh cũng đỗ Thám hoa khoa thi Ất Sửu (1685). Về việc này ông Vũ Thạnh đã nói: “ Học được thành tài là do gặp được thầy giỏi”.

“Có nền tảng thái bình tất phải có quang cảnh thái bình”. Đó là nội dung chế sách thi Đình của khoa thi. Rất tiếc bài văn sách ca ngợi cảnh thái bình được đánh giá là nhất, văn chương điêu luyện, kiến thức sâu rộng không ai bì kịp.... cùng bài biểu tạ ơn của quan tân Trạng Nguyễn Đăng Đạo trong kỳ thi này không còn lưu giữ được.

Nguyễn Đăng Đạo đã cống hiến trọn đời mình (1651 - 1719) trong giai đoạn lịch sử nhà Lê Trung Hưng. Ông được thấy nhà Trịnh, sau khi diệt Mạc,

đóng vai trò tích cực phò tá vua Lê, cùng vua Lê xây dựng lại giường cột triều đình. Mặc dù các chúa Trịnh đã dần dần thay nhau nắm thực quyền điều hành công việc trị quốc, nhưng lúc này các vua Lê vẫn còn được tôn trọng. Sự lo toan cho vận nước, cho nghiệp vua Lê, lòng ưu ái trân trọng tài năng của các chúa Trịnh có năng lực, có tâm huyết như Trịnh Tạc, Trịnh Tráng đã đem đến sự an bình cho đất nước. Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo đã có điều kiện để thể hiện hết mức lòng trung với triều đình nhà Lê Trung hưng.

Con đường khoa hoạn của Nguyễn Đăng Đạo khá hanh thông. Ông đi thi đậu liền mấy khoa, giành học vị cao nhất. Đó là do tài học của ông, nhưng cũng phải kể đến chính sách trọng dụng người hiền của triều đại Trung hưng. Đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Đăng Đạo từ địa vị một nho sinh bước vào hàng quan lại đương triều khi ông vừa 33 tuổi. Làm việc ở tòa Đông Các, ông là người có công trong việc tham gia vào sự nghiệp giáo dục có nhiều tiến bộ của triều đình Lê Trung Hưng. Chính ông đã có tiền cử những nhân tài như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Bùi Sĩ Tiêm v.v... những người này ít lâu sau đều giữ chức Tham tụng trong phủ chúa, đứng vào hàng quan lại bậc nhất của triều đình.

Bằng uy tín của mình, cùng với tính thẳng thắn trung thực Nguyễn Đăng Đạo đã dám phê phán những việc còn chưa nghiêm, chưa đúng phép nước của hàng ngũ các chúa Trịnh, khi chúa càng ngày càng tỏ ra lấn lướt các vua Lê. Ông vạch ra cái sai của chúa Trịnh Căn, lúc mới lên ngôi đã ra định lệ cứ vào ngày sóc vọng của các quan mặc áo mũ đại triều sau khi châu

vua phải sang châu chúa. Các quan đều phải theo, duy có ông Đặng Đạo bao giờ vào châu vua xong cũng quay về nhà cỡi bò triều phục, mặc thường phục rồi mới vào phủ chúa, Trịnh Căn không bằng lòng hạch tội ông, Đặng Đạo khẳng khái thưa:

- Mũ áo triều đình ban cho là để châu thiên tử. Nay nhà chúa cũng đòi trăm quan làm như thế với mình, e thiên hạ dị nghị là trái đạo vua tôi.

Trịnh Căn phải khen Đặng Đạo là trung, thưởng bạc cho ông và bãi bỏ việc đó đi.

Bên việc làm tốt các trọng trách của triều đình, Nguyễn Đặng Đạo nổi tiếng là người cần, kiệm, liêm, chính, tận tụy mưu phúc lợi cho dân, nên được nhân dân và giới sĩ phu đều trọng vọng. Nguyễn Đặng Đạo đã thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi khuyến khích việc cần lao, việc học hành của dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống tín ngưỡng của một vùng quê nhiều chùa chiền thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương. Chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bảo vẫn còn nhớ câu chuyện chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đây là, do việc Nguyễn Đặng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc nhưng vốn tính liêm khiết, ông nhất mực từ chối không nhận. Vua và các triều thần nói mãi, ông Đặng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, xấu nhất gọi là cánh đồng cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để

làm thành ruộng cày cấy được. Khi đã trở thành khoảng ruộng tốt, ông chia hẳn cho các gia đình...

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn ông Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân: Một năm kia, trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Trạng viết thư cho phu nhân: "Ta làm quan đến tột bậc, lẽ đâu để dân tình nhà chết đói. Bà phải giúp những người khốn khó ở làng quê, tìm cách phát chẩn để cứu đói, phát thóc giống cho họ cày cấy làm ăn..."

Phu nhân nghe lời, ra tay cứu trợ đem hết số tiền dành dụm và kêu gọi người giàu có cùng làm tán trợ, cứu giúp dân khỏi lúc bĩ cực... Nhờ vậy năm ấy được mùa. Thoát cơn bĩ cực, dân tình cảm công đức ông, đã đặt bài truyền tụng:

*Bất hữu Trạng nguyên tiền, ngô dân hà di an,
Bất hữu Trạng nguyên túc, ngô dân hà di dục.
Tướng công chi đức, tướng công chi công,
Lịch vạn thế nhi bất vong.*

Nghĩa là:

"Không có tiền Trạng nguyên / Dân ta lấy gì yên? /
Không có thóc của Trạng / Dân ta sao khỏi nạn /
Đức của tướng công / Công ơn tướng công / Trái muôn đời
nhắc nhở chẳng cùng".

Đối với dân, ông cư xử như vậy, nhưng đối với trong nhà thì ông rất cần kiệm. Năm 1698 khi đi sứ xong, nhân một hôm về thăm nhà, thấy phu nhân mới làm thêm 2 gian nhà ngói, ông tỏ ý không bằng lòng:

- Nhà ta vốn là học trò, được đầy đủ đến nay là quá lắm rồi, làm gì phải đẹp đẽ to tát thế kia!

Nghe ông nói thế, bất chợt vợ ông nhớ đến dịp rằm tháng Giêng dự lễ Nguyên tiêu ở chùa Báo Thiên, bắt gặp bà xao xuyến và xúc động không nguôi. Còn ông, ông cũng nhớ lại giây phút gặp gỡ của buổi ban đầu ấy, khi nghe đây đó vọng về tiếng hát quan họ ngọt ngào, trong trẻo như là lời, như tình tự:

Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng

Ai đem người ngọc thung thăng chốn này.

Ngoài công việc nội trị, phải kể đến sự đóng góp quan trọng và lớn lao của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo trên trận tuyến bang giao.

Trong khoảng 10 năm 1688 đến 1697 theo sách sử như *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đã ghi lại, nhiều vụ lấn chiếm biên giới nước ta của quan lại nhà Thanh đã xảy ra:

“Tháng 5 - 1688 thổ ty Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm biên giới ở ba châu thuộc Tuyên Quang và châu Thủy Vĩ thuộc Hưng Hoá giáp liền với địa phủ Khai Hóa nhà Thanh... Từ đấy trở đi đất ở ba châu bị mất về nhà Thanh.”

“Tháng 6 - 1689, triều đình cử Đình Tuấn Khoa, Hữu thị lang bộ Hình hội với quan nhà Thanh để khám xét biên giới thôn Na Oa, châu Lộc Bình thuộc Lạng Sơn... Tranh cãi mãi cuối cùng đất Na Oa vẫn bị mất về nhà Thanh.”

Năm 1690 Việt Nam cử một phái đoàn gồm chánh sứ là Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, phó sứ Nguyễn Tiến Sách và Trần Thọ sang nhà Thanh nộp lễ tế cống. Nhân tiện tâu về việc: 1) Dư đảng họ Mạc lẫn lút ở Vân Nam hợp bè đảng cướp bóc biên giới thuộc

Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng. 2) Thổ ty ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm các thôn động ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Mai xin tra xét cho. Nhưng triều nhà Thanh vẫn im việc này đi, không trả lời.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì đất đai bị mất do quân nhà Thanh lần chiếm không phải chỉ là ba động mà còn nhiều hơn. Năm 1691 sứ thần nước ta tâu với nhà vua: Thổ ty phủ Khai Hóa xâm chiếm 60 động biên giới thuộc ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ và xâm chiếm ba châu Quảng Lăng, Hoàng Nham và Hợp Phì.

Tháng Giêng năm Đinh Sửu (1697) triều đình sai chánh sứ là Nguyễn Đăng Đạo và Nguyễn Thế Bá, phó sứ là Đặng Đình Tường và Nhữ Tiến Hiến sang Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) nộp tuế cống và dâng quốc thư xin vua Thanh trả đất ba động. Nguyễn Đăng Đạo đã bàn luận với quan trong triều Thanh, trình bày những bằng chứng để chứng minh ba động đó là của Việt Nam. Nhưng quan lại nhà Thanh đem bản đồ Vân Nam có vẽ ba động của Việt Nam và nói với vua Thanh: "Ba động ấy là của Trung Hoa từ đời nhà Minh, nếu sứ thần Việt Nam đòi mà vua chịu trả thì sau này họ đòi cả Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) là đất của Triệu Đà nước Nam Việt ngày xưa thì Trung Hoa cũng phải trả à". Vua nhà Thanh nghe vậy bèn gạt việc đòi đất đi. Tuy chưa đòi được đất nhưng thư của vua Nam đã đến tận tay vua Thanh.

Xưa nay việc biên giới vẫn rất quan trọng, chuyển đi sứ của phái đoàn Nguyễn Đăng Đạo kéo dài từ

tháng Giêng năm Đinh Sửu (1697) đến tháng tư mùa hạ năm Mậu Dần (1698), đã đạt mục đích đem được quốc thư tới Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) tàu trình sự việc biên giới tới vua Thanh - điều mà trước đó nhiều năm nhiều đoàn sứ bộ của ta chưa đạt được.

Những ngày Nguyễn Đăng Đạo cùng đoàn sứ bộ lưu lại Yên Kinh, vua quan triều đình nhà Thanh đưa ra nhiều thử thách để thử tài ông.

Tương truyền có lần vua Thanh thử tài sứ giả Đại Việt đã ra câu đối:

“Xuân tiêu phong nguyệt, nguyệt thêm hoa sắc;
phong tống hoa hương, hương sinh sắc, sắc sinh hương,
hương hương sắc sắc mãn xuân tiêu, tương tư khách
hứng tương tư khách”.

Nghĩa là:

“Đêm xuân trăng gió, trăng thêm sắc cho hoa, gió đưa hương hoa, hương sinh sắc, sắc sinh hương, hương hương sắc sắc suốt đêm xuân, khách tương tư nhớ nhưng khách tương tư”.

Nghe xong về xuất, Nguyễn Đăng Đạo đã ung dung đối lại tức khắc:

“Hạ nhật cảm thi, thi ngụ ngã tính, tính viên tình tình viên tính, tính tính tình tình ngụ hạ nhật, tri âm nhân thức tri âm nhân”.

Nghĩa là:

“Ngày hạ đàn thơ, thơ ngụ tình ta, đàn hòa tình ta, tính vượn tình, tình vượn tính, tính tính tình tình vui ngày hạ, bạn tri âm biết bạn tri âm”.

Sứ thần các nước khác đều có đối lại nhưng câu

đổi của Nguyễn Đăng Đạo quá tài tình mà vua Thanh phải khen là "Chung đúc cả tạo hóa trong một con người" và sứ thần các nước cũng trầm trồ thán phục.

Còn truyền tụng câu chuyện vua Thanh đòi các sứ thần phải làm bài phú *Bát Nguyệt đình* (Vịnh trăng sáng); trong khi sứ thần các nước còn đang ngẫm nghĩ cân nhắc từng chữ, Nguyễn Đăng Đạo đã múa bút làm xong bài phú thật nhanh mà cũng thật hay, vua Thanh nể phục.

Văn tài của Nguyễn Đăng Đạo đã làm kinh ngạc cả triều đình nhà Thanh cùng sứ thần các nước. Sau đó, vua Khang Hy phong tặng Đăng Đạo học vị Trạng nguyên Trung Quốc, ban mũ áo võng lọng và cho ông vinh quy về nước. Đăng Đạo cùng đoàn sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ trở về, xứng đáng với sứ mệnh vua giao. Đoàn sứ bộ mỗi khi ghé qua các tỉnh Trung Quốc, đều được đón rước long trọng.

Từ xưa, việc đi sứ của sứ thần nước ta sang Trung Quốc dù trong thời bình hay cuộc chiến đều là sự đấu tranh gay go trên mặt ngoại giao. Các sứ thần nước ta trong bất kỳ tình huống nào, trước sự áp chế, thử thách của nước lớn phương Bắc cũng phải rất mực thông minh mưu trí, ứng đối mau lẹ giữ vững tiết sứ thần của một nước Đại Việt có truyền thống văn hiến, có độc lập chủ quyền, có cương vực riêng... Nguyễn Đăng Đạo đã đạt được phong độ của một vị sứ thần mẫu mực. Kết hợp cương nhu, bằng học vấn uyên thâm, trí thức thông tuệ, ông đã giành được một bước thắng lợi khả quan cho cuộc thương lượng về biên giới kéo dài và căng thẳng đến vài chục năm giữa ta và

triều đình nhà Thanh. giữ vững được sự hòa hiếu.

Trong công cuộc nội trị, Nguyễn Đăng Đạo là người cầm quyền chính có năng lực, có đức độ, còn trong trường hợp ngoại giao ông không những bảo vệ được quốc thể, mà còn làm cho quốc thể thêm long trọng nhờ tài năng siêu việt của mình. Nguyễn Đăng Đạo xứng đáng là tấm gương ngoại giao đại tài của đất nước thời Lê Trung hưng.

Khoảng 1689 - 1704, ông được thăng Đô ngự sử, làm việc ở Pháp đài hơn mười năm, rồi thăng đến Lễ bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông giữ chức này cho đến khi về hưu (1718). Năm 1719 ông mất, được phong Lại bộ Thượng thư tước Thọ Quận công. Sau khi ông mất, vua Lê Dụ Tông tặng ông bốn chữ đại tự "Lưỡng quốc Trạng nguyên" và sắc phong cho ông làm Thành hoàng làng Hoài Bảo.

Trong chuyến sang Bắc triều, Nguyễn Đăng Đạo đã sáng tác tập thi văn ghi chép lại những việc kỳ thú trên đường đi sứ với tên gọi *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập*.

Tập thơ của ông đã được Phan Huy Chú nhắc tới và đánh giá cùng với tập *Chúc ông phụng sứ tập* của Phó sứ Đặng Đình Tướng trong *Lịch triều hiến chương loại chí* là "lời thơ hai tập đều thanh nhã hoạt bát".

Ngoài ra, ông còn có tám bài thơ họa mừng được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Toàn Việt thi lục*. Đọc lại những bài thơ họa mừng của Nguyễn Đăng Đạo ta càng rõ ông là một nhà Nho nhập thế, có lẽ sống tích cực. Ông ca ngợi những bậc lão thành có danh vọng của triều đình là Lê như Đào Tuấn Ngạn, Đồng Tồn

Trạch... cũng chính là ca ngợi những tấm gương mà ông muốn noi theo. Tám bài thơ cũng là những lời tự bạch của một bậc văn nhân tài hoa và tâm huyết, luôn coi công việc của quốc gia làm trọng, suốt đời thờ vua kính chúa, yêu nước thương dân. Con đường quan lộc của Nguyễn Đăng Đạo đã chứng minh điều đó.

Ông làm quan trải các chức: Đô ngự sử, Nhập thị Kinh Diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Binh bộ Thượng thư, Tham tụng kiêm Đông các Đại học sĩ, tước bá. Năm Mậu Tuất (1718) ông về hưu tại quê nhà, tạ thế năm Kỷ Hợi, thọ 69 tuổi, khi mất được tặng Lại bộ Thượng thư tước Thọ Quận công.

Đền thờ Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo tại quê hương được Bộ VH-TT xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa theo quyết định số 226/VH - QĐ, ngày 5/02/1994. Ông còn được phối thờ với Thành hoàng làng ở đình làng Hoài Thượng.

Nguyễn Đăng Đạo quả là một Trạng nguyên tài đức lừng danh hết lòng lo cho dân cho nước, sống liêm chính chí công vô tư dưới thời vua Lê Huy Tông (1676-1704).

Nguồn: <http://www.bacninh.gov.vn/>

MỤC LỤC

* Lời nói đầu.....	5
Lê Văn Thịnh - Khai khoa Đại Việt	7
Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang	24
Nguyễn Hiền - Trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử khoa bảng Việt Nam	29
Bạch Liêu - Trạng nguyên khai khoa xứ Nghệ	45
Trạng nguyên Lý Đạo Tái.....	65
Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi	85
Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Trực	99
Trạng “Lợn” - Nguyễn Nghiêu Tư.....	108
Trạng Lương Lương Thế Vinh.....	119
Trạng nguyên Vũ Kiệt.....	139
Trạng Me Nguyễn Giản Thanh	151
Nguyễn Bình Khiêm - Nhà văn hoá, nhà tiên tri lớn của dân tộc.....	160
Trạng nguyên Giáp Hải	185
Lương quốc Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo	204

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

B15- Lô 2 - Mỹ Đình I - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (04) 6287 2617 - (04) 6287 2348 - Fax: (04) 6287 1730

E-mail: nxbthoidai@nxbthoidai.vn -

NHỮNG TRẠNG NGUYÊN ĐẶC BIỆT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT

Tuyển chọn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc VŨ VĂN HỢP

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc NGUYỄN THANH

Biên tập NXB:

NGUYỄN THÙY

Vẽ bìa:

HẢI NAM

Trình bày:

HỮU VIỆT

Sửa bản in:

THÁI TUẤN

LIÊN KẾT XUẤT BẢN: NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA

số 6, Ngõ 1 Phạm Văn Đồng, Dịch Vọng, Cầu Giấy - Hà Nội

ĐT: 04.37921346 – 04.66830875; E-mail: sachdongda@gmail.com

In 1000 cuốn, khổ 13x20,5cm tại Công ty TNHH Thương mại In và Quảng cáo
Hương Việt - 210, ngõ 192 Phố Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội

Giấy đăng ký KHXB số: 274-2014 /CXB/08-09/TĐ

Quyết định xuất bản số: 629/QĐ-NXBTD ngày 30/5/2014.

Mã số ISBN: 978-604-936-840-0

In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.

TỦ SÁCH

Việt Nam

Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc tôn sư nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Những Phi, Hậu nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Công chúa nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Trạng nguyên đặc biệt trong lịch sử Việt Nam
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Cổ đại đến Triều Trần)
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Nhà Hồ đến Triều Nguyễn)
- Những trận đánh nổi tiếng trong lịch sử các triều đại Việt Nam
- Những trận đánh nổi tiếng của dân tộc Việt Nam từ khi có Đảng
- Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Quan hệ bang giao và những sứ thần tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 37921346 - 0904243231 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



Giá: 52.000đ